

TẠ ĐỨC HIỀN
NGUYỄN TRUNG KIÊN - NGUYỄN VIỆT NGÀ
PHẠM MINH TÚ - NGUYỄN NHẬT HOA

CẢM THỤ VĂN TIỂU HỌC 5

(DÙNG ĐỂ BỒI DƯỠNG HỌC SINH VƯỢT LÊN KHÁ, GIỎI)

(Tái bản lần thứ 5 có bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Các em học sinh quý mến,

"Cảm thụ văn - tiểu học 5" là sách tự đọc và tự học dành cho học sinh lớp 5 tiểu học từ năm 2006-2007 trở đi. Cuốn sách được biên soạn theo Chương trình Cải cách môn tiếng Việt 5 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các bài văn, bài thơ trong phân môn Tập đọc (Tiếng Việt 5) đã được gợi ý một cách cụ thể dưới hai hình thức:

1. Đọc - hiểu văn bản.

2. Đọc - cảm thụ văn bản.

Những bài gợi ý trả lời câu hỏi là hình thức "Đọc - hiểu văn bản".

Những bài nêu cảm nhận, cảm nghĩ về một bài văn, bài thơ là hình thức "Đọc - cảm thụ văn bản".

Để mở rộng không gian tiếp cận "Tiếng Việt 5", chúng tôi có đưa vào một số bài văn tham khảo. Các em cần chú ý đọc kỹ những bài này.

Học Tiếng Việt (ở Tiểu học), học Ngữ văn (ở Trung học) khi tiếp cận một bài văn, bài thơ (hoặc trích đoạn), học sinh trước hết phải đọc để hiểu văn bản; rồi trên cơ sở đó, phải nâng cao, mở rộng cảm thụ tác phẩm.

Mỗi tác phẩm văn chương đích thực, tuy ở mức độ khác nhau, nhưng giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật mới có thể chung đúc lại thành linh hồn của tác phẩm. Nghĩa là cái hay, cái đẹp, cái tốt của thơ văn. Cảm thụ văn bản là cái đích mà người đọc, người học hướng tới giá trị, linh hồn của tác phẩm.

"Cảm thụ văn - tiểu học 5" coi trọng cách diễn đạt, cách nói và viết trong sáng, biểu cảm. Nên nhớ là chỉ khi nào các em có thể tóm tắt được câu chuyện, truyện và thuộc lòng bài thơ thì việc sử dụng "Cảm thụ văn - tiểu học 5" này mới thật sự có hiệu quả.

Các vị phụ huynh có thể sử dụng cuốn sách nhỏ này để hướng dẫn con em mình tự đọc, tự học ở gia đình trước khi đến lớp, và dùng để ôn tập hằng ngày.

Rất mong cách em học sinh yêu quý gần xa đến với "Cảm thụ văn - tiếng Việt tiểu học 5" như gặp gỡ người bạn nhỏ chí thân, chí thiết thời thơ ấu.

Chúc các em học giỏi.

Hà Nội, ngày 1-5-2006

Thay mặt các tác giả

Ta Đức Hiền

BÀI SỐ 1A

Thư gửi cho học sinh (Trích)

Các cháu học sinh,

Ngày hôm nay là ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Bác đã tưởng tượng thấy trước mắt Bác tất cả các cảnh nhộn nhịp tung bừng của ngày mở trường khắp nơi. Các cháu hết thấy đều vui vẻ, vì sau mấy tháng nghỉ học, sau bao nhiêu cuộc chuyển biến khác thường, các cháu lại được gặp thầy gặp bạn. Nhưng sung sướng hơn nữa, từ giờ phút này trở đi các cháu bắt đầu được hưởng một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam...

Các cháu được hưởng sự may mắn đó là nhờ sự hi sinh của biết bao đồng bào, vậy các cháu nghĩ sao?...

Trong năm học tới đây, các cháu hãy cố gắng siêng năng học tập, ngoan ngoãn, nghe thầy, đua bạn. Sau 80 năm giời nô lệ làm cho nước nhà yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ, mà tổ tiên để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các cháu rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu...

Ngày hôm nay nhân buổi mở trường của các cháu, Bác chúc các cháu một năm đầy vui vẻ và đầy kết quả tốt đẹp.

Chào các cháu thân yêu

Tháng 9 năm 1945

Hồ Chí Minh

Câu hỏi.

1. Ngày khai trường tháng 9 năm 1945 có gì đặc biệt so với những ngày khai trường khác?
2. Em hiểu những "cuộc chuyển biến khác thường" mà Bác Hồ nói trong thư là gì?
3. Bác Hồ đã khuyên các cháu học sinh như thế nào khi bước vào năm học mới?
4. Sau cách mạng tháng Tám, nhiệm vụ của toàn dân là gì?
5. Học sinh có trách nhiệm nặng nề, vẻ vang như thế nào trong công cuộc kiến thiết đất nước?

Đọc, hiểu bài "Thư gửi cho học sinh" của Bác Hồ:

Bài làm

1. So với những ngày khai trường khác thì ngày khai trường tháng 9 năm 1945 có nhiều điều rất đặc biệt:

- Một là, đó là ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Hai là, ngày khai trường diễn ra nhộn nhịp tung bừng trên khắp các nơi trên đất nước ta “sau bao nhiêu cuộc chuyển biến khác thường”.
- Ba là, các cháu học sinh vô cùng sung sướng, từ giờ phút này trở đi “bắt đầu được nhận một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam”.

2. Những “cuộc chuyển biến khác thường”, mà Bác Hồ nói tới trong thư là cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 của nhân dân ta đã lật đổ ách thống trị của thực dân phong kiến, giải phóng dân tộc, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra một kỉ nguyên mới: Độc lập, Tự do.

3. Nhân ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Bác Hồ đã ân cần khuyên bảo: “Trong năm học tới đây, các cháu hãy cố gắng siêng năng học tập, ngoan ngoãn, nghe thầy, đua bạn”.

4. Sau Cách mạng tháng Tám, nhiệm vụ của toàn dân ta rất nặng nề nhưng vô cùng vẻ vang là phải đem nhân tài vật lực ra kiến thiết đất nước: “Sau 80 năm giời nô lệ làm cho nước nhà yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu”.

5. Trong công cuộc kiến thiết đất nước, trách nhiệm của học sinh rất nặng nề và vẻ vang. Học sinh phải thi đua học giỏi, học đi đôi với hành, rèn luyện đạo đức để trở thành người công dân đem kiến thức, tài năng ra phục vụ nhân dân, kiến thiết đất nước, làm cho “Non sông Việt Nam trở nên vẻ vang”, “dân tộc Việt Nam được sánh vai các cường quốc năm châu” như Bác và nhân dân mong muốn.

BÀI SỐ 1B

Cảm nghĩ của em sau khi học bài “Thư gửi cho học sinh” tháng 9 năm 1945 của Hồ Chí Minh.

Bài Tiếng Việt đầu tiên em được học ở lớp Năm là “Thư gửi cho học sinh” của Bác Hồ viết vào tháng 9 năm 1945.

Mở đầu bức thư cất lên như một tiếng gọi: “Các cháu học sinh”; cuối bức thư là lời “Chào các cháu thân yêu”. Vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tự xưng là Bác. Cặp từ Bác - cháu trong bức thư thể hiện bao tình thương mến thiết tha, chứa chan ân tình ấm áp. Bài học của chúng em chỉ là một phần nhỏ trích trong bức thư ấy.

Trước hết, Bác nói về ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mà Bác tưởng tượng thấy “cảnh nhộn nhịp tung bùng của ngày mở trường khắp nơi”. Bác nói đến niềm vui của các cháu là được “gặp thầy gặp bạn” sau mấy tháng nghỉ học, sau bao nhiêu cuộc chuyển biến khác thường của Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nhưng đặc biệt “sung sướng hơn nữa” là từ giờ phút này trở đi “các cháu bắt đầu hưởng một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam”. Theo em hiểu, đó là nền giáo dục tự do của nước Việt Nam độc lập nhằm đào tạo công dân và nhân tài cho đất nước. Bác hỏi “các cháu nghĩ sao?” khi được hưởng sự may mắn do sự hi sinh của biết bao nhiêu đồng bào. Bài học “Uống nước nhớ nguồn” được Bác nêu lên một cách nhẹ nhàng thấm thía.

Phần tiếp theo, Bác nói về nhiệm vụ học tập của các cháu, Bác khuyên các cháu “hãy cố gắng siêng năng học tập, ngoan ngoãn, nghe thầy, đua bạn”. Sau khi nói về tình trạng “yếu hèn” của nước nhà sau 80 năm giời nô lệ, Bác nói lên nghĩa vụ thiêng liêng của các thế hệ trẻ Việt Nam và niềm tin tưởng, hi vọng to lớn của Bác:

“Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu”.

Đọc thư của Bác, em càng thấy rõ phải cố gắng học tập tốt: có học tập tốt thì mới phục vụ tốt đất nước và nhân dân.

*** Bài học tham khảo**

BÀI SỐ 1C

Thư trung thu

Ai yêu các nhi đồng
Bằng Bác Hồ Chí Minh
Tính các cháu ngoan ngoãn,
Mặt các cháu xinh xinh.
Mong các cháu cố gắng,
Thi đua học và hành
Tuổi nhỏ làm việc nhỏ,
Tuỳ theo sức của mình:
Để tham gia kháng chiến
Để gìn giữ hoà bình.
Các cháu hãy xứng đáng:
Cháu Bác Hồ Chí Minh.

Ngày 25.9.1952

Hồ Chí Minh

BÀI SỐ 2A

Quang cảnh làng mạc ngày mùa

Câu hỏi:

1. Ghi tên những sự vật trong bài có màu vàng và từ chỉ màu vàng đó.
2. Phân tích cách dùng một vài từ chỉ màu vàng để thấy tác giả quan sát tinh và dùng từ rất gợi cảm.
3. Ngoài màu vàng, Tô Hoài còn nói tới những màu sắc gì nữa của cảnh vật? Cách viết như thế có hay không và hay như thế nào?
4. Ngoài việc miêu tả “Quang cảnh làng mạc ngày mùa” bằng mắt (thị giác), Tô Hoài còn miêu tả sự vật bằng những giác quan nào nữa?
5. Những chi tiết về thời tiết và con người làm cho bức tranh làng quê thật đẹp và sinh động như thế nào?
6. Vì sao có thể nói bài văn thể hiện tình yêu tha thiết của các tác giả đối với quê hương?
7. Đại ý bài văn là gì?

Đọc, hiểu bài “Quang cảnh làng mạc ngày mùa” của Tô Hoài.

Bài làm

1. Những sự vật trong bài “Quang cảnh làng mạc ngày mùa” có màu vàng và từ chỉ màu vàng đó:

- | | |
|-------------------------------|---------------------------|
| - màu trời | “có vàng hơn thường khi”. |
| - màu lúa chín | “vàng xuộm”. |
| - nắng nhạt | “vàng hoe”. |
| - quả xoan | “vàng lịm”. |
| - chiếc lá mít | “vàng ối”. |
| - tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo | “vàng tươi”. |
| - buồng chuối đốm quả | “chín vàng”. |
| - tàu lá chuối | “vàng ối”. |
| - bụi mía | “vàng xọng”. |
| - rơm và thóc | “vàng giòn”. |
| - con gà, con chó | “vàng mượt”. |
| - mái nhà phủ một màu rơm | “vàng mới”. |

2. Nghệ thuật sử dụng từ chỉ màu vàng để miêu tả sự việc của Tô Hoài rất đa dạng và phong phú. Mỗi sự vật có một màu vàng khác nhau. Lúa chín vàng, thậm chí nên có màu “vàng xuộm”; nhưng thóc phơi ở dưới sân có màu “vàng

gìon" vì hạt thóc vàng đã được phơi khô, sẫm lại, cứng lại, giòn lại (có thể đem xay, giã). Năng tháng mười là năng thu, năng nhạt nên có màu "vàng hoe". Từng chiếc lá mít, những tàu lá chuối thì "vàng ối", một màu vàng tươi lên, ánh lên. Còn con gà, con chó lại có màu "vàng mượt", gợi lên sự béo tốt, mềm mại, mượt mà (ở bộ lông), v.v...

Qua đó, ta thấy tác giả quan sát rất tinh, vốn từ ngữ rất giàu có, cách dùng từ rất gợi cảm, nên đã làm nổi bật sắc thái riêng của sự vật lúc miêu tả.

3. Ngoài màu vàng của năng, lúa, quả xoan, lá mít, tàu đu đủ, con gà, con chó..., Tô Hoài còn nói đến màu đỏ: mấy quả ớt "đỏ chói", lác đác cây lựu có "mấy chiếc lá đỏ". Cách viết như thế rất hay, không chỉ gợi lên vẻ đẹp muôn màu của sự vật mà còn thể hiện một bút pháp nghệ thuật tài hoa phối sắc làm cho bức tranh "Quang cảnh làng mạc ngày mùa" mang vẻ đẹp rực rỡ, tươi sáng vô cùng hấp dẫn.

4. Ngoài việc miêu tả "Quang cảnh làng mạc ngày mùa" bằng mắt (thị giác), Tô Hoài còn miêu tả sự vật bằng cảm giác và khứu giác.

Câu văn: "Tất cả đượm một màu vàng trù phú, đầm ấm lạ lùng..." là miêu tả bằng cảm giác.

Câu văn: "Hơi thở của đất trời, mặt nước thơm thơm, nhẹ nhẹ" là miêu tả bằng khứu giác.

5. Những chi tiết về thời tiết và con người được nhà văn nói đến làm cho bức tranh làng quê thêm đẹp và sinh động. Giữa ngày mùa, ngày không nắng, không mưa, nên mọi người "không còn có cảm giác héo tàn hanh hao lúc sắp bước vào mùa đông", "hơi thở của đất trời, mặt nước thơm thơm, nhẹ nhẹ". Còn bà con nông dân thì "hồ như không ai tưởng đến ngày hay đêm, mà chỉ mãi miết đi gặt, kéo đá, cắt rạ, chia thóc hợp tác xã. Ai cũng vậy, cứ buông dũa bát lại đi ngay, cứ trở dậy là ra đồng ngay".

Qua đó, ta cảm nhận được bức tranh làng mạc ngày mùa rất hữu tình: thời tiết đẹp, mưa nắng thuận hoà, con người cần mẫn, siêng năng, cảnh làng quê thật ấm no và tràn đầy sức sống.

6. Bài văn thể hiện tình yêu tha thiết của tác giả đối với thiên nhiên, đối với quê hương. Tác giả say sưa quan sát và dùng những từ ngữ chính xác, những hình ảnh đẹp nhất khi miêu tả quang cảnh làng mạc ngày mùa. Tác giả không chỉ thích thú ngắm nhìn "màu vàng trù phú, đầm ấm" của quê hương mà còn làm nổi bật đức tính siêng năng cần cù của bà con nông dân, và sức sống nhộn nhịp, mãi miết trong lao động của làng quê ta.

7. Đại ý bài văn:

Bài "Quang cảnh làng mạc ngày mùa" đã gợi lên màu vàng trù phú, đầm ấm lạ lùng của làng quê, đã thể hiện một tình yêu tha thiết đối với quê hương, đối với bà con dân cày - những con người siêng năng cần cù làm nên những mùa vàng, đem lại sự ấm no cho xã hội.

BÀI SỐ 2B

Cảm nhận của em về bài văn

“Quang cảnh làng mạc ngày mùa” của Tô Hoài.

“Quang cảnh làng mạc ngày mùa” của Tô Hoài là một bài văn tả cảnh, nói lên một cảnh sắc đẹp và đáng yêu nơi đồng quê.

Ta có cảm giác mình đang được ngắm nhìn một bức tranh mùa đông mà cảnh vật nào cũng đượm một màu vàng với những gam màu khác nhau. Nắng mùa đông nên “màu trời có vàng hơn thường khi”, vì nắng nhạt “ngả màu vàng hoe”. Lúa vụ màu đã chín “vàng xuộm lại”, đó là thứ vàng thẫm. Trong vườn, những chùm quả xoan “vàng lịm...lắc lư”; buồng chuối đốm quả “chín vàng” - chuối tiêu trổ cuống thơm và ngọt lắm. Lá cây đều nhuốm vàng: lá mít “vàng ối”; tàu đu đủ, lá sắn “vàng tươi”; tàu lá chuối “vàng ối xoã xuống như những đuôi áo vạt áo”. Bụi mía “vàng xọng”. Rơm và thóc “vàng giòn”; con chó, con gà “vàng mượt”.

Tô điểm trên nền vàng ấy là mấy chiếc lá lụi “đỏ”, mấy quả ớt “đỏ chói”. Nhà văn cho biết, đó là “màu vàng trù phú, đậm ắm”, chứ không phải là màu vàng tàn lụi, tàn tạ, héo tàn hanh hao như lúc sắp bước vào mùa đông.

Làng mạc ngày mùa còn có “hơi thở của đất trời, mặt nước thơm thơm, nhẹ nhẹ”.

Người nông dân vốn cần cù, hay lam hay làm. Giữa mùa gặt, làng quê trở nên hối hả, tất bật “hồ như không ai tưởng đến ngày hay đêm, mà chỉ mãi miết đi gặt, kéo đá, cắt rạ, chia thóc hợp tác xã. Ai cũng vậy, cứ buông bát đĩa lại đi ngay, cứ trở dậy là ra đồng ngay”.

Đọc bài “Quang cảnh làng mạc ngày mùa”, ta cảm thấy một nông thôn mới ấm no, hạnh phúc và dào dạt sức sống. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ, nhất là từ chỉ màu sắc, và cách miêu tả cảnh vật là bài học thú vị, hữu ích đối với tuổi thơ học sinh chúng ta.

BÀI SỐ 3

Ngàn năm văn hiến

Câu hỏi

1. Đến thăm Văn Miếu, khách nước ngoài ngạc nhiên vì điều gì?
2. Hãy đọc và phân tích bằng số liệu thống kê theo các mục sau:
 - Triều đại nào tổ chức nhiều khoa thi nhất?
 - Triều đại nào có nhiều Tiến sĩ nhất?

- Triều đại nào có nhiều Trạng nguyên nhất?

3. Kể tên học vị 3 người: đỗ đầu, đỗ thứ hai, đỗ thứ ba trong kỳ thi Tiến sĩ.

4. Bài văn giúp em hiểu điều gì về nền văn hiến Việt Nam?

Đọc, hiểu bài “Ngàn năm văn hiến”

Bài làm

Đọc lại và ghi nhớ các số liệu trong bảng thống kê sau:

Triều đại	Số khoa thi	Số Tiến sĩ	Số Trạng nguyên
Lý	6	27	4
Trần	14	238	12
Hồ	2	200	1
Lê Sơ	28	485	1
Mạc	22	485	13
Hậu Lê	73	493	6
Nguyễn	40	588	0
Tổng cộng:	185	2.516	37

1. Đến thăm Văn Miếu, khách nước ngoài ngạc nhiên khi biết rằng từ năm 1075, nước Đại Việt (Việt Nam), đã mở khoa thi Tiến sĩ đầu tiên; trong suốt 10 thế kỉ từ 1075-1919, Việt Nam đã tổ chức 185 khoa thi, kén chọn được 2516 Tiến sĩ. Họ càng ngạc nhiên khi nhìn thấy 82 tấm bia đặt dưới hàng muôm già cổ kính tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội khắc tên 1306 vị Tiến sĩ từ khoa thi 1442 đến khoa thi 1779 - chứng tích về một nền văn hiến lâu đời.

Chú ý: Ngoài Văn Miếu ở Hà Nội còn có:

- Nhà Mạc xây dựng Văn Miếu khắc tên các Tiến sĩ dưới triều Mạc đặt tại Mao Điền tỉnh Hải Dương.

- Nhà Nguyễn xây dựng Văn Miếu đặt tại Huế, dựng bia khắc tên các Tiến sĩ triều Nguyễn.

2. Đọc và phân tích bảng số liệu:

- Triều Hậu Lê tổ chức được nhiều khoa thi Tiến sĩ nhất: 73

- Triều Nguyễn có nhiều Tiến sĩ nhất: 588

- Triều Mạc có nhiều Trạng nguyên nhất: 13

3. Học vị 3 người đỗ cao nhất trong khoa thi Tiến sĩ gọi là **Tam Khôi**:

- Đỗ đầu: Trạng Nguyên

- Đồ thứ hai: Bảng nhãn

- Đồ thứ ba: Thám hoa

4. Bài văn giúp em hiểu và tự hào nước ta có nền văn hiến lâu đời; dân ta hiếu học; tổ tiên ta đã tổ chức các khoa thi Tiến sĩ để kén chọn nhân tài và coi “nhân tài là nguyên khí của quốc gia”.

BÀI SỐ 4A

Sắc màu em yêu

Em yêu màu đỏ:
Như máu trong tim,
Lá cờ Tổ quốc,
Khăn quàng đội viên

Em yêu màu đen:
Hòn than óng ánh,
Đôi mắt bé ngoan,
Màn đêm yên bình.

Em yêu màu xanh:
Đồng bằng rừng núi,
Biển đầy cá tôm,
Bầu trời cao vợi.

Em yêu màu tím:
Hoa cà, hoa sim,
Chiếc khăn của chị,
Nét mực chữ em.

Em yêu màu vàng:
Lúa đồng chín rộ,
Hoa cúc mùa thu,
Nắng trời rực rỡ.

Em yêu màu nâu:
Áo mẹ sờn bạc,
Đất đai cần cù,
Gió rừng bát ngát.

Em yêu màu trắng:
Trang giấy tuổi thơ,
Đóa hoa hồng bạch,
Mái tóc của bà.

Trăm nghìn cảnh đẹp
Dành cho em ngoan.
Em yêu tất cả
Sắc màu Việt Nam.

(Phạm Đình Ân)

Câu hỏi

1. Bạn nhỏ yêu những màu sắc nào? Từ ngữ nào được điệp lại nhiều lần và có tác dụng như thế nào?
2. Những màu sắc ấy gắn liền với những sự vật, cảnh và người của đất nước như thế nào?
3. Bài thơ nổi lên điều gì về tình cảm của bạn nhỏ đối với đất nước? (Đại ý bài thơ là gì?).

Đọc, hiểu bài “Sắc màu em yêu” của Phạm Đình Ân

Bài làm

1. Bạn nhỏ được nói đến trong bài thơ yêu tất cả 7 màu sắc: màu đỏ, màu xanh, màu vàng, màu trắng, màu đen, màu tím, màu nâu.

Từ ngữ “*em yêu*” được điệp lại nhiều lần (8 lần) làm cho giọng thơ vang lên tha thiết ngọt ngào.

2. Những màu sắc ấy đều gắn liền với những sự vật, cảnh vật và con người của đất nước.

Màu đỏ của máu, của lá cờ Tổ quốc, của khăn quàng đội viên.

Màu xanh của đồng bằng, rừng núi, của biển, bầu trời.

Màu vàng của đồng lúa chín, của hoa cúc, của nắng trời.

Màu trắng trang giấy tuổi thơ, của hoa hồng bạch và mái tóc bạc của bà.

Màu đen của hòn than óng ánh, của đôi mắt bé ngoan và của màn đêm.

Màu tím của hoa cà, hoa sim, chiếc khăn của chị và màu mực, nét mực của em.

Màu nâu áo mẹ, màu nâu của đất và gỗ rừng bát ngát.

Tóm lại, “*em yêu tất cả sắc màu Việt Nam*”.

3. Đại ý: Bài thơ thể hiện tâm hồn trong sáng của tuổi thơ Việt Nam: thiết tha yêu mến thiên nhiên con người và quê hương đất nước.

BÀI SỐ 4B

Nói lên cảm nghĩ của em về bài thơ “Sắc màu em yêu” của Phạm Đình Ân.

Bài “*Sắc màu em yêu*” của Phạm Đình Ân viết bằng thể thơ 4 chữ, ngôn ngữ trong sáng, nhạc điệu và nhịp điệu nhí nhảnh, vui tươi.

Có tất cả bảy màu sắc mà em yêu, đúng là bảy màu cầu vồng rực rỡ.

Em yêu màu đỏ, màu của trái tim, màu quốc kì và màu khăn quàng đội viên của chúng em:

*“Em yêu màu đỏ
Như máu trong tim
Lá cờ Tổ quốc
Khăn quàng đội viên”.*

Em yêu màu xanh, màu xanh của lúa; của ngàn cây nơi đồng bằng, rừng núi; màu xanh của biển cả và của bầu trời.

Em yêu màu vàng lúa chín, màu vàng hoa cúc mùa thu, màu vàng rực rỡ của nắng.

Em yêu màu trắng, màu trắng thanh khiết “*trang giấy tuổi thơ*”, màu trắng tươi xinh của “*đóa hoa hồng bạch*”, và màu trắng thời gian “*mái tóc của bà*”.

Em còn yêu màu đen của “*hòn than óng ánh*”, màu đen “*đôi mắt bé ngoan*” và “*màn đêm yên tĩnh*”. Màu tím là màu của thủy chung, của hi vọng nên em rất yêu:

“Em yêu màu tím:

Hoa cà, hoa sim,

Chiếc khăn của chị,

Nét mực chữ em”.

Màu nâu áo mẹ, màu nâu mỡ màu của đất đai, màu nâu của gỗ rừng. Đó là màu sắc bền bỉ, màu của sự sống đã bao đời nay.

Hai chữ “*Em yêu*” được nhà thơ điệp lại 8 lần trong tất cả 8 khổ thơ, có giá trị nghệ thuật đặc sắc: vừa làm cho giọng thơ thiết tha, vừa làm nổi bật tình yêu nồng nàn đối với sắc màu rực rỡ.

Khổ cuối bài thơ nói lên tình yêu bao la của em hướng về cảnh đẹp, em yêu tất cả “*sắc màu Việt Nam*”. Em yêu thiên nhiên, yêu đất nước và con người Việt Nam. Tâm hồn em thật trong sáng. Và em là con người hạnh phúc nhất:

“Trăm nghìn cảnh đẹp

Dành cho em ngoan

Em yêu tất cả

Sắc màu Việt Nam”.

BÀI SỐ 5

Lòng dân (Trích)

Câu hỏi:

1. *Chủ cán bộ gặp nguy hiểm như thế nào?*
2. *Di Năm đã nghĩ ra cách gì để cứu chủ cán bộ?*
3. *Di Năm đấu trí với địch khôn khéo như thế nào để bảo vệ cán bộ?*
4. *Tình huống nào trong đoạn kịch làm em thích thú nhất? Vì sao?*

Đọc, hiểu bài “Lòng dân”

Bài làm

1. Chủ cán bộ hoạt động trong vùng địch đang bị tên cai và thằng lính đuổi bắt vô cùng nguy hiểm. Chủ đã chạy vào nhà dì Năm khi hai mẹ con dì đang ăn cơm.

2. Để cứu chú cán bộ, dì Năm đã mưu trí kịp đưa chú một chiếc áo để thay, rồi bảo chú ngồi xuống chống vờ ăn cơm, và nhận chú cán bộ là chồng mình.

3. Dì Năm đã khôn khéo đầu trí với tên cai để bảo vệ cán bộ. Dì bình tĩnh trả lời mọi câu hỏi của tên cai: “Dạ, cậu kêu chi?”, “Dạ, hồng thấy”. Tên cai vừa hỏi: “Anh nầy là...” thì dì trả lời: “Chồng tui. Thằng nầy là con”. Thằng cai xăng giọng hỏi lại, dì bình tĩnh khẳng định: “Dạ, chồng tui”.

Rồi dì bị chúng trói, thằng An khóc oà, “chồng chị” buông đũa đứng dậy..., dì Năm kêu lên: “Trời ơi! Tui có tội tình gì?”. Nghe thằng cai dỗ và dọa đốt nhà, bắn chết tức thời, dì đã xin nó: “Mấy cậu... để tui...”.

Câu nói của dì Năm như một lời trăng trối. Dì dặn thằng An. Dì dặn “cha con ráng đùm bọc nhau”. Nghĩa là dì Năm giả vờ cam chịu chết. Dì thật mưu trí và bình tĩnh.

4. Tình huống dì Năm bị trói, thằng An khóc, tên lính đòi bắn nát đầu chú cán bộ, thằng Cai dỗ và dọa dì Năm, dì Năm nghẹn ngào nói... làm cho chúng ta thích thú nhất. Vì xung đột kịch dữ dội, căng thẳng, vì tính cách của dì Năm thể hiện rõ: bình tĩnh, dũng cảm, vừa đánh lừa địch, vừa sẵn sàng chấp nhận hành động dã man của tên cai: “An... Mấy qua bà Mười... dắt con heo về..., đội luôn năm gạ lúa... Rồi... cha con ráng đùm bọc lấy nhau”.

BÀI SỐ 6

Lòng dân (Tiếp theo)

Câu hỏi.

1. An đã làm cho bọn giặc mừng hụt như thế nào?
2. Những chi tiết nào cho thấy dì Năm ứng xử rất thông minh?
3. Vì sao vở kịch được đặt tên là “Lòng dân”?

Đọc, hiểu bài “Lòng dân”

Bài làm

1. Khi tên cai hỏi: “Ông đó phải tía mấy không?” thì An đã khôn khéo trả lời: “Dạ, không phải tía...”. Em đã làm cho tên cai mừng hụt, cất lời khen mon tron: “Ồ giỏi! Vậy là ai nào?”. Em đã mưu trí nhận chú cán bộ là người thân yêu của mình: “Dạ, cháu... kêu bằng ba, chứ hồng phải tía”. Kịch tính ở đây là sự đầu trí bằng từ đồng nghĩa sắc sảo của bé An.

2. Nếu như ở đoạn kịch trước, trước mũi súng của địch, dì Năm tỏ ra dũng cảm, bình tĩnh và mưu trí bao nhiêu thì ở đoạn kịch này, dì Năm càng tỏ ra

thông minh, sắc sảo bấy nhiêu. Thằng cai hỏi giấy (căn cước) chú cán bộ. Chúng mở trói cho dì Năm để dì vào buồng lấy, Dì tìm cách trì hoãn nói vọng ra hỏi: “Ba nó để chỗ nào ?” Dì trả lời: “Chưa thấy” khi chú cán bộ hỏi: “Có không, má thằng An ?”. Khi chú cán bộ bị tên cai và tên lính toan trói dẫn đi, đó là lúc kịch tính lên cao đỉnh điểm thì dì Năm nói như reo lên: “Đây rồi nè. Mấy cầm coi. Làng này ai hồng biết Lâm Văn Nền, 31 tuổi, con ông Dừa”. Rồi dì Năm đưa giấy cho cai, cai chuyển cho lính đọc, Dì Năm nói to cốt để cho chú cán bộ khai đúng tên mình đúng như tên trong giấy: “Lâm Văn Nền, ba một tuổi, con ông...”. Cuộc đấu lí đã xong, tên cai phải đổi giọng ngọt ngào, gọi dì Năm là “chị Hai”, và xin gà vịt để “nhậu chơi...”.

Tóm lại, dì Năm là hiện thân người phụ nữ nông dân Nam Bộ: giàu lòng yêu nước, gắn bó thuỷ chung với cách mạng. Sống trong lòng địch, vô cùng nguy hiểm, dì Năm tìm đủ mọi cách để bảo vệ cán bộ trong những tình huống gian nguy hiểm nghèo. Dì Năm có bao phẩm chất tốt đẹp như dũng cảm, mưu trí, thông minh và rất bình tĩnh khi đứng trước mũi súng quân thù. Thằng An con dì Năm cũng rất khôn ngoan và thông minh như mẹ.

3. Vở kịch được Nguyễn Văn Xe đặt tên là “Lòng dân” nhằm thể hiện chủ đề: Đảng và cán bộ cách mạng sống và chiến đấu trong lòng dân; nhân dân gắn bó thuỷ chung và hết lòng bảo vệ Đảng và cán bộ cách mạng. Đúng như nhà thơ Tố Hữu đã viết:

“Lòng dân yêu Đảng như là yêu con”.

(Ba mươi năm đời ta có Đảng)

BÀI SỐ 7

Những con sếu bằng giấy

Câu hỏi

1. Xa-da-cô bị nhiễm phóng xạ nguyên tử khi nào?
2. Cô bé hi vọng khỏi bệnh bằng cách nào?
3. Các bạn nhỏ đã làm gì:
 - Để tỏ tình đoàn kết với Xa-da-cô?
 - Để bày tỏ nguyện vọng hoà bình?
4. Nếu được đứng trước tượng đài, em sẽ nói gì với Xa-da-cô?

Đọc, hiểu “Những con sếu bằng giấy”

Bài làm

1. Cuối chiến tranh thế giới thứ hai, vào đầu tháng 8 năm 1945, nước Mỹ

ném 2 quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-da-ki nước Nhật làm chết gần nửa triệu người. Đến năm 1951, gần 100.000 người còn bị chết vì nhiễm phóng xạ nguyên tử.

Khi Mĩ ném bom xuống thành phố Hi-rô-xi-ma, Xa-da-cô mới lên 2 tuổi, và cô đã bị nhiễm phóng xạ nguyên tử.

2. Mười năm sau, Xa-da-cô lâm bệnh nặng. Nằm trong bệnh viện, cô bé đáng thương này, ngây thơ tin vào một truyền thuyết nói rằng nếu gấp đủ 1000 con sếu bằng giấy treo quanh phòng thì em sẽ khỏi bệnh. Và em đã lặng lẽ gấp sếu. Nhưng em đã chết vì nhiễm phóng xạ nguyên tử khi em mới gấp được 644 con sếu.

3. Để bày tỏ tình đoàn kết với Xa-da-cô, trẻ em toàn nước Nhật và nhiều nơi trên thế giới tới tập gửi hàng nghìn con sếu bằng giấy đến cho Xa-da-cô:

Và để bày tỏ nguyện vọng hoà bình, học sinh thành phố Hi-rô-si-ma đã quyên góp tiền xây tượng đài cao 9 mét, phía trên là hình một bé gái giơ cao hai tay nâng một con sếu. Dưới tượng đài khắc dòng chữ: *“Chúng tôi muốn thế giới này mãi mãi hoà bình”*.

4. Câu 4, các em tự suy nghĩ và nêu ý kiến của mình.

BÀI SỐ 8A

Bài ca về trái đất

*Trái đất này là của chúng mình
Quả bóng xanh bay giữa trời xanh
Bỏ câu ơi, tiếng chim gù thương mến
Hải âu ơi, cánh chim vờn sóng biển
Cùng bay nào, cho trái đất quay.
Cùng bay nào, cho trái đất quay.*

*Trái đất trẻ của bạn trẻ năm châu
Vàng, trắng, đen... dù da khác màu
Ta là nụ, là hoa của đất
Gió dầm hương thơm, nắng tô thắm sắc
Màu hoa nào cũng quý, cũng thơm.
Màu hoa nào cũng quý, cũng thơm.*

*Khói hình nấm là tai họa đấy
Bom H, bom A không phải bạn ta*

Tiếng hát vui giữ bình yên trái đất
Tiếng cười ran cho trái đất không già
Hành tinh này là của chúng ta
Hành tinh này là của chúng ta.

Định Hải

Câu hỏi

1. Hình ảnh trái đất có gì đẹp?
2. Em hiểu 2 câu thơ cuối khổ 2 nói gì?
3. Chúng ta phải làm gì giữ bình yên trái đất?

Đọc, hiểu bài “Bài ca về trái đất” của Định Hải

Bài làm

1. Hình ảnh trái đất rất đẹp. Là cái nôi của loài người, của trẻ em trên khắp 5 châu. Trái đất có bầu trời xanh, có bồ câu gù, có hải âu vờn bay, dạt dào sức sống yên vui:

“Trái đất này là của chúng mình
Quả bóng xanh bay giữa trời xanh
Bồ câu ơi, tiếng chim gù thương mến
Hải âu ơi, cánh chim vờn sóng biển”

Trái đất này rất đẹp vì khắp nơi trên trái đất nơi nào cũng có hàng triệu trẻ em. Đó là những nụ hoa, bông hoa tô đậm hương sắc đáng quý, đáng yêu:

“Ta là nụ, là hoa của đất
Gió dầm hương thơm, nắng tô thắm sắc”.

Trái đất này rất đẹp. Chúng em tự hào hát lên lời ca ngợi “Trái đất này là của chúng mình”.

2. Hai câu cuối của khổ hai là điệp cú vang lên tha thiết ngọt ngào:

“Màu hoa nào cũng quý, cũng thơm
Màu hoa nào cũng quý, cũng thơm”.

Triệu triệu trẻ em trên trái đất, dù màu da có khác nhau (Vàng, trắng, đen... dù da khác màu) đều rất quý rất thơm. Vì trẻ em ngày nay là thế giới ngày mai.

Hai câu thơ dùng hình ảnh tượng trưng thể hiện lòng yêu quý, niềm tự hào và tin tưởng vào triệu triệu trẻ thơ của các dân tộc trên trái đất.

3. Chúng ta phải xây dựng, thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc, kiên quyết chống chiến tranh, nhất là chiến tranh hạt nhân, để bảo vệ hoà bình, để giữ mãi màu xanh cho trái đất:

“Khói hình nấm là tai hoạ đấy
Bom H, bom A không phải bạn ta

Tiếng hát vui giữ bình yên trái đất
Tiếng cười ran cho trái đất không già
Hành tinh này là của chúng ta
Hành tinh này là của chúng ta.

BÀI SỐ 8B

Phát biểu cảm nghĩ “Bài ca về trái đất” của Đinh Hải.

Bài thơ “*Bài ca về trái đất*” của Đinh Hải đã được phổ nhạc thành ca khúc mà các bạn trẻ vẫn say sưa hát.

Những câu thơ: “*Trái đất này là của chúng mình*”, “*Cùng bay nào, cho trái đất quay*”, “*Màu hoa nào cũng quý, cũng thơm*”, “*Hành tinh này là của chúng ta*” vang lên nhiều lần trở thành điệp khúc của bài ca.

Quả bóng xanh, chim hải âu, chim bồ câu ở trong đoạn thơ đều là biểu tượng cho vẻ đẹp của trái đất, vẻ đẹp của hoà bình, yên vui:

*“Trái đất này là của chúng mình
Quả bóng xanh bay giữa trời xanh
Bồ câu ơi, tiếng chim gù thương mến
Hải âu ơi, cánh chim vờn sóng biển
Cùng bay nào, cho trái đất quay.
Cùng bay nào, cho trái đất quay”.*

Trên trái đất có nhiều chủng tộc, nhiều dân tộc có màu da khác nhau. Tuổi thơ của dân tộc nào cũng đều “*là nụ, là hoa của đất*”. Tất cả đều đáng yêu đáng quý. Hai câu thơ này thể hiện một tư tưởng lớn, một tình yêu lớn:

*“Màu hoa nào cũng quý, cũng thơm
Màu hoa nào cũng quý, cũng thơm”.*

Khổ cuối bài thơ là lời lên án chiến tranh hạt nhân, nói lên nguyện vọng hoà bình thiết tha. Hãy giữ “*bình yên trái đất*”, hãy nhìn rõ “*Khói hình nấm là tai hoạ*”. Trẻ em là chủ nhân của trái đất:

*“Hành tinh này là của chúng ta
Hành tinh này là của chúng ta”.*

“*Bài ca về trái đất*” đã khẳng định một sự thật, một niềm tin: “*Trẻ em hôm nay là thế giới ngày mai*”. Giữ lấy hoà bình là giữ lấy tuổi thơ, làm cho tuổi thơ được sống yên vui hạnh phúc.

BÀI SỐ 9

Một chuyên gia máy xúc

Câu hỏi

1. Anh Thuỷ gặp A-lếch-xây ở đâu vào lúc nào?
2. Tả lại dáng vẻ A-lếch-xây. Theo em, tại sao người ngoại quốc này khiến anh Thuỷ đặc biệt chú ý?
3. Cuộc gặp gỡ giữa hai người bạn đồng nghiệp diễn ra như thế nào?
4. Chi tiết nào trong bài khiến em nhớ nhất? Vì sao?

Đọc, hiểu bài “Một chuyên gia máy xúc”

Bài làm

1. Anh Thuỷ gặp A-lếch-xây trên vùng đất đỏ công trường khi anh đang điều khiển chiếc máy xúc hồi hả “điểm tâm” những gầu chắc và đầy. Đó là một buổi sáng đầu xuân đẹp trời, gió nhẹ và hơi lạnh, nắng hồng ban mai nhạt loãng rải trên công trường.

2. Dáng vẻ của A-lếch-xây qua cái nhìn đầu tiên của anh Thuỷ.

- Người ngoại quốc cao lớn đứng sững dưới đất.
- Bộ quần áo xanh màu công nhân.
- Thân hình chắc và khoẻ.
- Khuôn mặt to chất phác

Người ngoại quốc này khiến anh Thuỷ đặc biệt chú ý vì anh cảm thấy “người ngoại quốc này có một vẻ nổi bật khác hẳn các khách tham quan khác”. Từ khuôn mặt to chất phác, Thuỷ cảm thấy “ngay từ phút đầu những nét giản dị, thân mật” của vị khách lạ.

3. Cuộc gặp gỡ giữa hai người bạn đồng nghiệp làm nghề máy xúc diễn ra một cách giản dị, thân tình mở đầu cho một tình bạn thắm thiết. Tuy ngôn ngữ bất đồng, phải qua phiên dịch nhưng vị chuyên gia máy xúc không chút khách sáo mà giản dị, thân mật. A-lếch-xây nhìn Thuỷ bằng đôi mắt sâu và xanh, bằng cái “mỉm cười” và câu hỏi thân tình: “Đồng chí làm nghề lái máy xúc bao nhiêu năm rồi?”. Hai tiếng “đồng chí” thật ấm áp, làm cho hai người xa lạ trở nên thân quen. Sau khi nghe Thuỷ trả lời, vị chuyên gia lái máy xúc đã đưa bàn tay vừa to vừa chắc ra “nhắm lấy bàn tay dầu mỡ”, của Thuỷ “lắc mạnh” và nói: “Chúng mình là bạn đồng nghiệp đấy, đồng chí Thuỷ ạ!”. Cái bắt tay với cử chỉ “lắc mạnh”, câu nói với cách xưng hô bằng những từ ngữ như: “chúng mình”, “bạn đồng nghiệp”, “đồng chí Thuỷ ạ” đã thể hiện một tình cảm chân tình, thân mật, đầy tin cậy, thắm tình hữu nghị anh em.

4. Chi tiết cuối bài là chi tiết đáng nhớ nhất:

‘Thế là A-lếch-xây đưa bàn tay vừa to vừa chắc ra nắm lấy bàn tay đầy dầu mỡ của tôi lắc mạnh và nói: “Chúng mình là bạn đồng nghiệp đấy, đồng chí ạ!”.

A-lếch-xây, một chuyên gia máy xúc vừa là người thầy, người đồng chí, người bạn của anh Thuỷ, một công nhân Việt Nam. Nhân cách của vị chuyên gia máy xúc rất đẹp.

BÀI SỐ 10

Ê-mi-li, con
(trích)

Ê-mi-li; con đi cùng cha
Sau khôn lớn, con thuộc đường, khỏi lạc...
- Đi đâu cha?
- Ra bờ sông Pô-tô-mác.
- Xem gì cha?
- Không, con ơi, chỉ có Lầu Ngũ giác.

Giôn-xon!
Tội ác bay chồng chất
Nhân danh ai
Bay mang những B.52
Những na-pan, hơi độc
Đến Việt Nam
Để đốt những nhà thương, trường học
Giết những con người chỉ biết yêu thương
Giết những trẻ em chỉ biết đến trường
Giết những đồng xanh bốn mùa hoa lá
Và giết cả những dòng sông của thơ ca nhạc hoạ.

Ê-mi-li con ơi!
Trời sắp tối rồi...
Cha không bế con về được nữa!
Khi đã sáng bùng lên ngọn lửa
Đêm nay mẹ đến tìm con
Con sẽ ôm lấy mẹ mà hôn
Cho cha nhé.
Và con sẽ nói giùm với mẹ:
Cha đi vui, xin mẹ đừng buồn!.

Oa-sinh-tơn
Buổi hoàng hôn
Ôi những linh hồn còn mất
Đã đến lúc lòng ta sáng nhất
Ta đốt thân ta
Cho ngọn lửa sáng loà
Sự thật.

Tố Hữu

Câu hỏi

1. Đọc diễn cảm khổ thơ đầu để thể hiện tâm trạng của chú Mo-ri-xơn và bé Ê-mi-li. Đọc lại chú dẫn đầu bài thơ.
 2. Vì sao chú Mo-ri-xơn và hàng vạn người Mĩ lên án cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ?
 3. Lời từ biệt vợ con của chú Mo-ri-xơn có gì cảm động? Vì sao chú Mo-ri-xơn nói với con rằng: “Cha đi vui...”?
 4. Câu thơ “Ta đốt thân ta cho ngọn lửa sáng loà Sự thật” thể hiện mong muốn gì của chú Mo-ri-xơn?
- * Học thuộc lòng bài thơ (trích).

Đọc, hiểu bài “Ê-mi-li, con” của Tố Hữu

Bài làm

1. Đọc diễn cảm khổ thơ đầu, đọc diễn cảm lời đối thoại giữa Mo-ri-xơn và con gái Ê-mi-li 18 tháng tuổi:

“Ê-mi-li, con đi cùng cha
Sau khôn lớn, con thuộc đường, khỏi lạc...
- Đi đâu cha?
- Ra bờ sông Pô-tô-mác.
- Xem gì cha?
- Không, con ơi, chỉ có Lầu Ngủ giấc”.

Bé Ê-mi-li ngây thơ, hồn nhiên và ngạc nhiên khi cha bế đi và nghe lời cha nói. Còn Mo-ri-xơn lòng chứa đầy tâm trạng, nung nấu một quyết tâm. Câu “Sau khôn lớn, con thuộc đường, khỏi lạc” như vừa nói với con, vừa nói với chính mình. Con đường chính nghĩa thì phải “thuộc”, không thể bị “lạc đường” phi nghĩa.

2. Chú Mo-ri-xơn cũng như hàng triệu người Mĩ giàu lương tri đã lên án cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam do Giôn-xơn và bè lũ hiếu chiến phát động vì đó là một cuộc chiến tranh phi nghĩa, vô nghĩa, bẩn thỉu. Chúng đã đem B.52, bom na-pan, hơi độc, trút hàng chục triệu tấn bom đạn để tàn sát và huỷ diệt một cách dã man:

“Để đốt những nhà thương, trường học
Giết những con người chỉ biết yêu thương

*Giết những trẻ em chỉ biết đến trường
Giết những đồng xanh bốn mùa hoa lá
Và giết cả những dòng sông của thơ ca nhạc hoạ”.*

Tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam thật khủng khiếp: giết chết nhiều triệu người Việt Nam, hàng chục vạn người bị nhiễm chất độc da cam, thiêu đốt và tàn phá nhiều làng mạc, thành phố, tàn phá thiên nhiên môi trường, tàn phá nền văn hoá lâu đời của Việt Nam.

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã làm tổn hàng trăm tỉ chiến phi và hàng vạn lính Mỹ bị chết một cách vô nghĩa.

3. Lời từ biệt vợ con của chú Mo-ri-xon rất cảm động. Đó là vĩnh biệt của Mo-ri-xon trước lúc tự thiêu:

“Cha không bế con về được nữa!

Khi đã sáng bừng lên ngọn lửa

Đêm nay mẹ đến tìm con

Con sẽ ôm lấy mẹ mà hôn

Cho cha nhé.

Và con sẽ nói giùm với mẹ:

Cha đi vui, xin mẹ đừng buồn!”.

Mo-ri-xon nói với con rằng: “Cha đi vui...” là sự tự khẳng định hành động tự thiêu của mình, là tiếng nói của lương tâm, chết một cách thanh thản để thức tỉnh lương tri hàng triệu người Mỹ, để dấy lên ngọn lửa chống chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ.

4. Câu thơ “Ta đốt thân ta - Cho ngọn lửa sáng lòe Sự thật” thể hiện mong muốn của Mo-ri-xon qua hành động tự thiêu của mình để nhân dân Mỹ, và nhân loại tiến bộ yêu chuộng hoà bình hiểu và thấy rõ cuộc chiến tranh do đế quốc Mỹ gây ra ở Việt Nam là phi nghĩa và vô nhân đạo, một tội ác ghê tởm phải vạch mặt, lên án.

BÀI SỐ 11

Sự sụp đổ của chế độ A-pác-thai

Câu hỏi:

- 1. Dưới chế độ A-pác-thai, người da đen và da màu bị đối xử như thế nào?*
- 2. Người dân Nam Phi đã làm gì để xoá bỏ chế độ phân biệt chủng tộc?*
- 3. Theo em vì sao cuộc đấu tranh chống chế độ A-pác-thai được đông đảo mọi người trên thế giới ủng hộ?*
- 4. Hãy giới thiệu vị Tổng thống đầu tiên của nước Nam Phi mới.*

Đọc, hiểu bài “Sự sụp đổ của chế độ A-pác-thai”.

Bài làm

1. Ở Nam Phi trước đây có hai cái nhất: trữ lượng vàng và kim cương nhiều nhất, nạn phân biệt chủng tộc ghê tởm nhất. Người da trắng chỉ chiếm 1/5 dân số, nhưng đã thu tóm toàn bộ quyền lực và quyền lợi kinh tế.

Trái lại, người da đen và da màu bị ngược đãi dã man: phải làm những công việc nặng nhọc, bẩn thỉu; lương chỉ bằng 1/7 hay 1/10 lương của công nhân da trắng; phải sống, đi học, chữa bệnh ở những khu riêng; không được hưởng một chút tự do dân chủ nào; bị đàn áp cực kỳ dã man.

2. Người dân Nam Phi đã anh dũng và kiên cường vùng dậy đấu tranh chống nạn phân biệt chủng tộc. Chính quyền da trắng đã dùng súng đạn, vòi rồng, hơi cay đàn áp dã man các cuộc biểu tình của người da đen da màu. Có thời kì, các nhà tù chật ních; có cuộc biểu tình, hàng ngàn người bị bắn chết.

Cuộc đấu tranh của người da đen, da màu ở Nam Phi đã được những người yêu chuộng tự do và công lí trên toàn thế giới ủng hộ và đã giành được thắng lợi.

Ngày 7-6-1991, chính quyền Nam Phi buộc phải hủy bỏ sắc lệnh phân biệt chủng tộc.

Ngày 27-4-1994, cuộc tổng tuyển cử đa sắc tộc đầu tiên được tổ chức. Nam Phi có một chế độ mới dân chủ, bình đẳng, tự do, có một tổng thống người da đen đứng đầu.

Chế độ phân biệt chủng tộc xấu xa nhất hành tinh đã chấm dứt trước khi nhân loại bước vào thế kỉ 21.

3. Cuộc đấu tranh của người da đen, da màu Nam Phi chống chế độ A-pác-thai được đông đảo mọi người trên thế giới ủng hộ, vì:

- Một là, chế độ A-pác-thai là chế độ cực kỳ xấu xa nhất hành tinh.

- Hai là, cuộc đấu tranh của người da đen, da màu Nam Phi là chính nghĩa, vì nhân quyền: tự do, bình đẳng, ấm no, hạnh phúc.

4. Vị tổng thống đầu tiên của nước Nam Phi mới là luật sư da đen Nen-xon Man-dê-la. Ông đã từng bị chính quyền phân biệt chủng tộc cầm tù suốt 27 năm trời vì đã cầm đầu cuộc đấu tranh của người da đen, da màu đòi xoá bỏ chế độ A-pác-thai. Ngày 27-4-1994, cuộc tổng tuyển cử đa sắc tộc đầu tiên ở Nam Phi được tổ chức, Nen-xon Man-dê-la được bầu làm Tổng thống.

BÀI SỐ 12A

Tác phẩm của Sin-le và tên phát xít

Câu hỏi

1. Tên sĩ quan cao cấp phát xít Đức khi bước vào toa tàu đã làm gì?
2. Vì sao tên sĩ quan Đức có thái độ bức tức với ông cụ người Pháp?

3. Nhà văn Đức Sin-le được ông cụ người Pháp đánh giá thế nào?
4. Lời đáp của ông cụ ở cuối truyện ngụ ý gì?
5. Em hiểu thái độ của ông cụ đối với người Đức và tiếng Đức như thế nào?
6. Tìm đại ý bài văn.

Đọc, hiểu bài “Tác phẩm của Sin-le và tên phát xít”

Bài làm

1. Tên sĩ quan cao cấp phát xít Đức khi bước vào toa tàu ở Pa-ri, hất gơ thẳng tay và hô to: *“Hít-le muôn năm!”*. Đối với những người có mặt trong toa tàu lúc ấy, thì cử chỉ và lời hô của tên sĩ quan phát xít là quá bất ngờ, và ngầm cho đó là một chuyện hài hước, lỗ bịch, đáng khinh!

2. Tên sĩ quan Đức có thái độ bức tức với ông cụ vì hắn biết ông cụ biết tiếng Đức, đang đọc một tác phẩm của Sin-le viết bằng tiếng Đức, nhưng chỉ chào hăng bần tiếng Pháp với thái độ lạnh lùng. Và hắn đã hách dịch hóm hĩnh hỏi:

- Lão thích nhà văn Đức hơn lời chào của người Đức chăng?

3. Nhà văn Sin-le được ông cụ người Pháp trân trọng đánh giá “là một nhà văn quốc tế” vì theo ông cụ, Sin-le đã viết *“Vi-hem Ten”* cho người Thụy Sĩ, *“Nàng dâu Mét-xi-na”* cho người I-ta-li-a, *“Người con gái Ốc-lê-ăng”* cho người Pháp...

4. Cuối truyện sau khi nghe tên sĩ quan phát xít vặn hỏi: *“Chẳng lẽ Sin-le không viết gì cho chúng tôi hay sao?”*, thì ông cụ mỉm cười trả lời:

- Có chứ. Sin-le đã dành cho các ngài vở *“Những tên cướp”*

Vở kịch đầu tay của Sin-le là *“Những tên cướp”*. Đó là một sự thật rành rành, hiển nhiên. Nhưng câu trả lời ấy trong hoàn cảnh đối thoại lại ám chỉ: bọn phát xít Đức là lũ kẻ cướp! Đó là một cú đánh thâm hiểm chết người, nhưng kẻ bị hạ nhục chẳng dễ bề bắt bẻ.

5. Đọc bài văn nhỏ này, ta thấy ông cụ người Pháp có thái độ phân biệt rất rõ: tôn trọng người Đức, quý trọng người Đức, nhưng rất căm thù, khinh bỉ bọn phát xít Đức, vì chúng đang giày xéo nước Pháp, chúng đang gây ra chiến tranh thế giới lần thứ 2.

6. Đại ý bài văn: Qua cuộc đối thoại giữa tên phát xít và ông cụ người Pháp, ông cụ đã thể hiện tấm lòng tôn trọng người Đức, quý trọng Sin-le và văn học Đức, ngôn ngữ Đức bao nhiêu, lại căm thù, khinh bỉ bọn phát xít Đức bấy nhiêu.

BÀI SỐ 12B

Cảm nghĩ của em về bài “Tác phẩm của Sin-le và tên phát xít”

Sin-le (1759 - 1805) là một nhà văn lớn của nước Đức trong thế kỉ 18. Ngoài thơ, ông để lại nhiều vở kịch kiệt tác như: *“Những tên cướp”*, *“Âm mưu và tình yêu”*, *“Đông Cát-lốt”*, *“Va-len-xten”*, *“Nàng dâu ở Mét-xi-na”*, *“Người con gái ở Ốc-lê-ăng”*, *“Vin-hem Ten”*, v.v...

Bài *“Tác phẩm của Sin-le và tên phát xít”* là một giai thoại mang tính chất như một tiểu phẩm hài, biểu lộ lòng căm thù và khinh bỉ của nhân dân Pháp đối với bọn phát xít Đức xâm lược.

Năm 1941, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng. Bọn phát xít nhằng nháo đi lại khắp nơi. Hình ảnh tên sĩ quan phát xít xuất hiện trên toa tàu là một bộ mặt hài. Vừa bước vào toa tàu, hắn giơ thẳng tay và hô to: *“Hít-le muôn năm!”*. Đối với hắn, tiếng hô ấy là sự biểu thị lòng trung thành tuyệt đối với vị quốc trưởng hiếu chiến, cũng là cách để được lên *“lon”*. Còn đối với những người Pháp cùng có mặt thì cử chỉ và lời hô của hắn rất lỗ bịch, buồn cười và đáng khinh.

Hắn rất hách dịch bắt bẻ ông già người Pháp, vì ông già này chỉ chào hắn bằng tiếng Pháp trong lúc đó lại đang đọc tác phẩm của Sin-le, nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Đức. Một câu hỏi hắn văng ra thật lỗ mãng:

“Lão thích nhà văn Đức hơn lời chào của người Đức chẳng?”

Câu trả lời của ông già người Pháp tưởng chỉ là lời giải thích tầm vóc *“quốc tế”* của Sin-le. Vở kịch *“Vin-hem Ten”* ca ngợi nhân dân Thụy Sĩ anh hùng đánh đuổi ngoại xâm; *“Nàng dâu Mét-xi-na”* nói về tâm hồn của người phụ nữ Ý; *“Người con gái Ốc-lê-ăng”* ngợi ca người nữ anh hùng Pháp, v.v...

Nghe ông già Pháp nói, mặt tên sĩ quan phát xít *“ngáy ra”* vì hắn là một tên vô biên vô học. Hắn như bị gài bẫy mà chẳng hay, lại còn hợm hĩnh hỏi: *“Chẳng lẽ Sin-le không viết gì cho chúng tôi hay sao?”*

Cái mỉm cười và câu nói của ông già người Pháp khác nào một cái tát, một lời phỉ nhổ văng vào mặt *“các ngài”*:

- Có chứ. Sin-le đã dành cho các ngài vở *“Những tên cướp”*.

Tiểu phẩm hài đã hạ màn. Tên sĩ quan phát xít Đức biết là mình đã bị chơi khăm, nhưng về lí chẳng làm gì được ông già!

Giai thoại trên đây đã cho ta thấy rõ nhân dân Pháp có thái độ đối xử rất rõ: trân trọng nền văn hoá Đức bao nhiêu thì căm thù khinh bỉ bọn phát xít Đức bấy nhiêu. Bài học về ứng xử văn hoá, sống phải có văn hoá, nhân cách văn hoá, bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, bất cứ vị thế nào là vô cùng sâu sắc.

BÀI SỐ 13A

Những người bạn tốt

Câu hỏi

1. Vì sao nghệ sĩ A-ri-ôn phải nhảy xuống biển?
2. Điều kì lạ gì xảy ra khi nghệ sĩ A-ri-ôn cất tiếng hát giữa biệt cuộc đời?
3. Qua câu chuyện, em thấy cá heo đáng yêu, đáng quý ở điểm nào?
4. Em có suy nghĩ gì về cách đối xử của đám thủy thủ và của đàn cá heo đối với nghệ sĩ A-ri-ôn?
5. Ngoài câu chuyện trên, em còn biết thêm những câu chuyện thú vị nào về cá heo?
6. Tìm ý nghĩa của chuyện.

Đọc, hiểu bài “Những người bạn tốt”

Bài làm

1. Sau khi A-ri-ôn đoạt giải nhất cuộc thi ca hát tại đảo Xi-xin, anh được nhiều tặng vật quý giá, trên đường trở về kinh đô khi đến giữa biển đoàn thủy thủ nổi lòng tham cướp hết tặng phẩm và đòi giết A-ri-ôn. Trước tai họa ấy, A-ri-ôn phải nhảy xuống biển.

2. Khi nghệ sĩ A-ri-ôn cất tiếng hát giữa biệt cuộc đời thì có một điều vô cùng kì lạ đã xảy ra là một đàn cá heo kéo đến vây quanh tàu, say sưa thưởng thức tiếng hát của nghệ sĩ tài ba.

3. Qua câu chuyện, em thấy cá heo rất đáng yêu đáng quý. Cá heo là loài cá tinh khôn, có một đời sống tâm hồn kì diệu. Chúng rất yêu thích tiếng ca, tiếng hát, tiếng đàn của con người. Chúng lại giàu lòng nhân ái hết lòng cứu giúp con người bị nạn giữa biển khơi. Trong câu chuyện này, đàn cá heo là ân nhân của A-ri-ôn; chúng đã cứu sống A-ri-ôn, chúng đã đưa người nghệ sĩ tài ba về đất liền nhanh hơn cả tàu của bọn Pháp.

4. Qua câu chuyện, em thấy đám thủy thủ vô cùng tham lam độc ác; chúng cướp hết mọi tặng phẩm quý giá của A-ri-ôn, chúng đòi giết nhà nghệ sĩ tài ba để phi tang. Chúng tham lam độc ác hơn cả lang sói. Trái lại, đàn cá heo không chỉ biết say sưa thưởng thức tiếng hát tiếng đàn của A-ri-ôn mà còn cứu sống và đưa chàng nghệ sĩ tài ba về đất liền. Đàn cá heo giàu cảm xúc và cực kì nhân hậu đối lập với những tên cướp được gọi là “người”.

5. Ngoài câu chuyện trên, nhiều bạn nhỏ chúng em đã được đọc và học bài văn nói đàn cá heo kéo đến vây quanh tàu các chú Hải quân để nghe các chú đàn hát.

Khi học lớp Ba, cô giáo Thủy đã kể cho chúng em nghe câu chuyện cá heo cứu nàng công chúa trong cơn bão. Suốt mấy chục năm sau, khi đã trở thành Bà Hoàng, năm nào bà cũng đến cửa bể gặp ân nhân mình. Trên cánh buồm trắng của con thuyền, Bà Hoàng cho thêu một con cá heo rõ to rõ đẹp.

6. Ý nghĩa câu chuyện “*Những người bạn tốt*”.

Câu chuyện kể lại sự việc nhà nghệ sĩ A-ri-ôn đoạt giải Nhất trong cuộc thi ca hát trên đảo Xi-xin ngày xưa, trên đường về kinh đô tuy gặp cướp biển nhưng đã được đàn cá heo cứu sống. Qua đó, giải thích vì sao đồng tiền cổ Hi Lạp, La Mã lại có khắc hình một con cá heo cõng người trên lưng, đồng thời ca ngợi cá heo là loài cá thông minh nhất, nhân hậu nhất trên biển, là người bạn tốt của con người.

BÀI SỐ 13B

Phát biểu cảm nghĩ của em sau khi đọc câu chuyện “*Những người bạn tốt*”

“*Những người bạn tốt*” kể lại hành trình từ đảo Xi-xin về Kinh đô nước Hi Lạp cổ của nghệ sĩ hát tài danh A-ri-ôn vừa gặp quỷ vừa gặp người hiền.

Quý ở đây là bọn cướp biển, những kẻ đồng hương của A-ri-ôn. Chúng tối mắt lại trước đồng của, trước những tặng phẩm quý giá của A-ri-ôn mà chúng phải cướp, mà chúng rắp tâm giết người nghệ sĩ.

Trong giờ phút khủng khiếp, A-ri-ôn cất tiếng hát chỉ ước mong chấp cánh cho linh hồn của mình sẽ được bay về thế giới bên kia. Nhưng tiếng hát kì diệu của A-ri-ôn lại làm cho đàn cá heo say mê và cảm mến nồng hậu. Cá heo là thánh giả đáng yêu, là ân nhân của chàng nghệ sĩ.

Thật bất ngờ, A-ri-ôn nhảy xuống biển tự tử lại được đàn cá heo cứu sống. Chúng đã tận tình chở A-ri-ôn về đến quê hương trước khi tàu bọn cướp biển cập bến. Cá heo đã trở thành nhân chứng để nhà vua khép tội và trừng phạt bọn cướp biển tham lam, độc ác.

Câu chuyện không chỉ giải thích hình ảnh con cá heo cõng người trên lưng khắc trên đồng tiền cổ Hi Lạp, La Mã mà còn khẳng định, ngợi ca cá heo là người bạn tốt của con người trên đại dương. Ở hiền gặp lành; sự độc ác của con người thật ghê tởm, có lúc con người không bằng loài cầm thú - đó cũng là ý nghĩa của câu chuyện “*Những người bạn tốt*” mà ta cảm nhận được.

BÀI SỐ 13C

Nhập vai A-ri-ôn, em hãy kể lại câu chuyện “Những người bạn tốt”

Cuộc thi các giọng hát vàng trên đảo Xi-xin năm ấy, đối với tôi là một kỉ niệm vô cùng đẹp đẽ sâu sắc. Tiếng vỗ tay của hàng ngàn hàng vạn thánh giả như sấm nổ pháo rền, tượng nữ thần bằng vàng và nhiều tặng phẩm quý giá khác mà tôi được tặng đã làm tôi ngây ngất, sung sướng đến cực độ.

Tôi già biệt hòn đảo thần tiên, xuống chiếc thuyền buồm trở về Kinh đô Hi Lạp cổ kính. Bao người thân thương đang mong đợi tôi về.

Khi con thuyền năm cánh buồm ra giữa biển khơi, tai hoạ đã ập xuống đầu tôi khủng khiếp. Bọn thủy thủ hiện nguyên hình là một lũ cướp biển. Chúng nó thu hết mọi tặng phẩm quý giá của tôi. Khi lưới kiếm sáng loáng sắp sửa vung lên, tôi cầu khẩn chúng, xin được hát một bài, hát lần cuối cùng trước khi chết.

Đứng trên boong tàu tôi cất tiếng hát. Gió biển lao xao, sóng biển rì rào như tiếng đàn thần hoà tấu nâng cao tiếng hát của tôi. Tiếng hát cao vút, tiếng hát ngọt ngào, tiếng hát lan xa. Chưa bao giờ tôi hát say sưa thế. Khúc dân ca cứ ngân dài. Bọn cướp biển vừa nốc rượu vừa ngả nghiêng.

Nhìn xuống mặt biển, tôi thấy hàng trăm hàng nghìn con cá heo kéo đến. Chúng quẫy đuôi, chúng lượn vòng... Tôi rùng mình, cất tiếng khẩn cầu Thần Biển, rồi nhảy xuống biển tự tử. Bọn cướp biển nhao lên.

Đàn cá heo đã vây lấy tôi. Chúng thay nhau cõng tôi lên lưng rồi vun vút bơi vượt qua muôn trùng sóng biển. Ngày đêm trôi qua. Đàn cá heo thay nhau cõng tôi, đi theo hộ tống là hàng trăm con cá heo lớn nhỏ, hiền lành, tốt bụng. Đất liền đã hiện ra dần với màu xanh.

Như một giấc mơ, đàn cá heo đưa tôi lên bãi cát. Tôi băng khuâng đứng nhìn mãi đàn cá heo xa dần mờ dần trên biển cả mênh mông.

Tôi xin được gặp Hoàng đế. Nghe lời cầu của tôi, Ngài hạ lệnh dẫn tôi vào ngục. Hai hôm sau, bọn cướp mới về tới đất liền. Sau cuộc đối chất tại sân rồng, bọn cướp biển bị hạ ngục. Nhà vua hạ lệnh cho tôi được tự do và được nhận lại những tặng phẩm quý giá mà tôi đã giành được trong cuộc thi hát vừa qua.

Sau đó, Hoàng đế Hi Lạp và La Mã đã cho đúc một loại tiền, trên mặt có khắc hình con cá heo cõng người trên lưng. Có người nói với tôi: “Con cá heo nhân nghĩa đang cõng anh đó, danh ca A-ri-ôn có biết không...”.

BÀI SỐ 14A

Tiếng đàn ba-la-lai-ca trên sông Đà (Trích)

Trên sông Đà
Một đêm trăng chơi vơi
Tôi đã nghe tiếng ba-la-lai-ca
Một cô gái Nga mái tóc màu hạt dẻ
Ngón tay đàn trên những sợi dây đồng.

Lúc ấy
Cả công trường say ngủ cạnh dòng sông
Những tháp khoan nhô lên trời ngẫm nghĩ
Những xe ủi, xe ben sóng vai nhau nằm nghỉ
Chỉ còn tiếng đàn ngân nga
Với một dòng trăng lấp lánh sông Đà.

Ngày mai
Chiếc đập lớn nổi liền hai khối núi
Biển sẽ nằm bờ ngõ giữa cao nguyên
Sông Đà chia ánh sáng đi muôn ngã
Từ công trình thủy điện lớn đầu tiên.

Quang Huy

Câu hỏi

1. Những chi tiết nào trong bài thơ gợi lên hình ảnh một đêm trăng vừa tĩnh mịch vừa sinh động trên công trường thủy điện sông Đà?
2. Tìm một hình ảnh đẹp thể hiện sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên trong bài thơ.
3. Hình ảnh “Biển sẽ nằm bờ ngõ giữa cao nguyên” nói lên sức mạnh của con người làm chủ kỹ thuật hiện đại như thế nào? Từ “bờ ngõ” có gì hay?

Đọc, hiểu bài “Tiếng đàn ba-la-lai-ca trên sông Đà”

Bài làm

1. Những chi tiết trong bài thơ gợi lên hình ảnh một đêm trăng vừa tĩnh mịch vừa sinh động trên công trường thủy điện sông Đà là: sông Đà lấp lánh ánh trăng, trong tiếng đàn ngân nga, xe ủi, xe ben thì “nằm nghỉ”, những tháp khoan thì “ngẫm nghĩ”, cả công trường “say ngủ cạnh dòng sông”. Đoạn thơ sau đây thể hiện tuyệt đẹp cảnh vật và khung cảnh nên thơ ấy:

*"Cả công trường say ngủ cạnh dòng sông
Những tháp khoan nhô lên trời ngẫm nghĩ
Những xe ủi, xe ben sóng vai nhau nằm nghỉ
Chỉ còn tiếng đàn ngân nga
Với một dòng trăng lấp lánh sông Đà".*

2. Một hình ảnh đẹp thể hiện sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên được thể hiện trong bài thơ. Đó là tiếng đàn với ánh trăng và dòng sông:

*"Chỉ còn tiếng đàn ngân nga
Với một dòng trăng lấp lánh sông Đà".*

Hoặc:

"Chiếc đập lớn nối liền hai khối núi".

Chiếc đập lớn là thành quả lao động của chuyên gia, kĩ sư, công nhân; hai khối núi là thiên nhiên hùng vĩ. Câu thơ đã thể hiện sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên - con người làm chủ thiên nhiên.

3. Hình ảnh *"Biển sẽ nằm bờ ngõ giữa cao nguyên"* nói nên sức mạnh của con người làm chủ kĩ thuật hiện đại đã đắp đập, ngăn sông xây dựng nên những nhà máy thủy điện trên cao nguyên, trong đó có thủy điện sông Đà và nhiều nhà máy thủy điện khác.

Từ *"bờ ngõ"* dùng rất hay, được coi là *"con mắt thơ"*. Bất ngờ nghĩa là lạ lùng, ngỡ ngàng, chưa quen thuộc. Giữa cao nguyên trung lưu sông Đà xuất hiện một bể nước mênh mông, dang cao dang đầy, sâu hàng trăm mét sao không bờ ngõ. Chữ *"bờ ngõ"* trong bài thơ còn biểu lộ niềm tự hào, ngạc nhiên cao độ.

BÀI SỐ 14B

Bài thơ *"Tiếng đàn ba-la-lai-ca trên sông Đà"* của Quang Huy đã để lại cho em những cảm xúc, suy nghĩ gì?

Thủy điện sông Đà là chiến công đầu to lớn của nhân dân ta trong xây dựng hoà bình và điện khí hoá, hiện đại hoá đất nước.

Bài thơ *"Tiếng đàn ba-la-lai-ca trên sông Đà"* của Quang Huy gọi lên trong lòng ta bao cảm xúc như được sống lại cùng công trường sông Đà hơn bảy chục năm về trước.

Ấn tượng đẹp trước hết là tiếng đàn ba-la-lai-ca - một nhạc cụ dân gian Nga. Giữa *"một đêm trăng chơi vui"* tiếng đàn ba-la-lai-ca rung lên dưới ngón tay đàn trên *"những sợi dây đồng"*. Cô gái Nga xinh đẹp *"mái tóc màu hạt dẻ"* đang diễn tấu. Chắc đó là một bài dân ca Nga. Ánh trăng, tiếng đàn, cô gái Nga là 3 hình ảnh gọi lên nhiều thơ mộng.

Hai tiếng “chơi vơi” và “ngân nga” đã đặc tả nhạc điệu, âm điệu tiếng đàn ba-la-lai-ca. Tiếng đàn ấy đã làm cho cảnh vật từ dòng sông, công trường đến những tháp khoan, những xe ủi, xe ben... như đang chìm vào giấc mộng thần tiên. Các từ ngữ: “say ngủ”, “ngắm nghĩ”, “nằm nghỉ” đã nhân hoá cảnh vật, sự vật trên công trường và ngợi ca tiếng đàn ba-la-lai-ca huyền diệu:

*“Cả công trường say ngủ cạnh dòng sông
Những tháp khoan nhô lên trời ngắm nghĩ
Những xe ủi, xe ben sóng vai nhau nằm nghỉ
Chỉ còn tiếng đàn ngân nga
Với một dòng trăng lấp lánh sông Đà”.*

Dưới vầng trăng, con sông Đà trở thành “một dòng sông”. Từ láy “lấp lánh” là một nét vẽ đẹp về dòng trăng, dòng sông ấy.

Cảm xúc dâng lên dào dạt tâm hồn. Nghe thấy đàn ngân nga, ngắm nhìn xe cộ, máy móc trên công trường, nhìn ánh trăng và dòng sông Đà, nhà thơ nghĩ tới một ngày mai tươi đẹp. Chiếc đập lớn sẽ nối liền hai khối núi, tạo nên đập sông Đà mênh mông như biển giữa cao nguyên. Ánh sáng thủy điện sông Đà sẽ “đi muôn ngả”, chiếu sáng khắp nơi:

*“Ngày mai
Chiếc đập lớn nối liền hai khối núi
Biển sẽ nằm bờ ngõ giữa cao nguyên
Sông Đà chia ánh sáng đi muôn ngả
Từ công trình thủy điện lớn đầu tiên”.*

Ước mơ đẹp ấy của nhà thơ nay đã thành hiện thực. Đọc bài thơ của Quang Huy dưới ánh sáng điện sông Đà hôm nay, em càng thấy vui.

BÀI SỐ 15A

Kì diệu rừng xanh

Câu hỏi

1. Những cây nấm rừng đã khiến tác giả có những liên tưởng thú vị gì? Nhờ những liên tưởng ấy mà cảnh vật đẹp thêm như thế nào?
2. Những muông thú trong rừng được miêu tả như thế nào? Sự có mặt của chúng mang lại vẻ đẹp gì cho cảnh rừng?
3. Vì sao rừng khộp được tác giả gọi là “giang sơn vàng rợi”?
4. Hãy nói lên cảm nghĩ của em khi đọc bài văn trên?

Đọc, hiểu bài “Kì diệu rừng xanh”

Bài làm

1. Những cây nấm rừng đã khiến tác giả có những liên tưởng thú vị như: “một thành phố nấm lúp xúp dưới bóng cây thưa”, những chiếc nấm “to bằng cái âm tích màu sắc sỡ rực lên”, mỗi chiếc nấm là “một lâu đài kiến trúc tân kì”.

Nhờ những liên tưởng ấy mà cảnh vật đẹp thêm một cách kì diệu. Tác giả có cảm giác mình là một người khổng lồ lạc vào “kinh đô của một vương quốc tí hon”, mà đền đài, miếu mạo, cung điện của họ lúp xúp dưới chân.

2. Những muông thú trong rừng dưới ánh nắng trưa được miêu tả bằng màu sắc, dáng vẻ, hoạt động của chúng; mỗi con vật có một nét riêng:

Những con vượn bạc má ôm con gọn ghẽ chuyển nhanh như tia chớp. Những con chồn sóc với chùm lông đuôi to đẹp vút qua... Mấy con mang vàng, “động đậy” hết như màu lá khộp đang ăn cỏ non. Chân và lưng con mang đều rực vàng dưới nắng và trên nền cỏ xanh.

Sự có mặt của những con thú ấy đã làm nổi bật sức sống, vẻ đẹp hoang dã và sự kì diệu của rừng xanh - một thế giới thần bí.

3. Tác giả gọi rừng khộp là “giang sơn vàng rọi” vì rừng khộp trải dài, trải rộng trên một không gian bao la, lá khộp “úa vàng như cảnh mùa thu” dưới nắng trưa. Trong rừng khộp lại có mấy con mang vàng hết như màu lá khộp đang ăn cỏ non. Nghệ thuật so sánh - liên tưởng của Nguyễn Phan Hách rất đặc sắc.

4. Cảm nghĩ của em khi đọc bài văn “Kì diệu rừng xanh”:

“Kì diệu rừng xanh” là một bài văn miêu tả đặc sắc, hấp dẫn thể hiện óc quan sát tinh vi, trí tưởng tượng phong phú. Cảnh vật được nói đến là nấm đại trong rừng và rừng khộp. Những so sánh liên tưởng về nấm đại trong rừng thật độc đáo: thành phố nấm, lâu đài kiến trúc tân kì, đền đài, miếu mạo cung điện lúp xúp của vương quốc tí hon. Màu vàng của rừng khộp dưới nắng là sắc thu, mùa thu.

Bài văn còn có 3 nét vẽ phác hoạ về các loài thú rừng. Đó là những con vượn bạc má ôm con gọn ghẽ chuyển nhanh như tia chớp. Đó là những con chồn sóc với chùm lông đuôi to đẹp vút qua..., là mấy con mang vàng đang ăn cỏ non, chân và lưng rực vàng...

Bài văn như mở ra một thế giới kì diệu của rừng xanh, làm cho ta thêm yêu thiên nhiên, càng thấy rõ phải bảo vệ rừng và thú rừng...

BÀI SỐ 15B

**Hãy nói lên những cảm nghĩ của em
sau khi học bài “Kì diệu rừng xanh”**

“Kì diệu rừng xanh” là một bài văn tả cảnh đặc sắc. Cây rừng, thú rừng được Nguyễn Phan Hách quan sát và ngắm nhìn, cảm nhận với tất cả tình yêu rừng, yêu thiên nhiên tha thiết.

Trước hết, tác giả nói về nấm đại trong rừng xanh. Nấm đại “lúp xúp”, cổ cây nấm to bằng cái ăm tích “màu sắc sỡ rực lên”. Bước vào khu rừng nấm, tác giả cảm thấy bước vào “một thành phố nấm” mà mỗi chiếc nấm là “một lâu đài kiến trúc tân kì”. Đi giữa khu rừng mọc đầy nấm, các bạn trẻ có cảm giác “mình là một người khổng lồ đi lạc vào kinh đô của một vương quốc tí hon”, mà “đền đài, miếu mạo, cung điện của họ lúp xúp dưới chân”.

“Thành phố nấm”, “lâu đài kiến trúc tân kì”, “kinh đô của một vương quốc tí hon”, “đền đài miếu mạo” là những so sánh khá ngộ nghĩnh gợi lên một nét đẹp kì diệu của rừng xanh.

Nét kì diệu thứ hai của rừng xanh là những con thú rừng “rào rào chuyển động” trong “ánh nắng lọt qua lá trong xanh”. Đó là những con vượn bạc má “ôm con gọn ghẽ chuyển nhanh như tia chớp”. Đó là những con chồn sóc “với chùm lông đuôi to đẹp vút qua...”. Đó là mấy con mang vàng đang ăn cỏ non, với những chân vàng giẫm trên thảm “lá vàng”, lưng cũng “rực vàng” trong sắc nắng. Nguyễn Phan Hách đã mở ra một trường liên tưởng về hình ảnh con nai vàng trong bài thơ “Tiếng thu” của Lưu Trọng Lư bảy mươi năm về trước:

“Em không nghe rừng thu

Lá thu rơi xào xạc

Con nai vàng ngơ ngác

Đạp trên lá vàng khô”

Rừng xanh có muôn ngàn thứ cây. Ở đây, các bạn trẻ chỉ chú ý đến bãi cây khộp “lá úa vàng như cây cảnh mùa thu”. Rừng khộp đã góp phần tô điểm thêm “cái giang sơn vàng rợi”.

Đến với rừng xanh, cảm nhận bao vẻ đẹp kì diệu, tác giả “có cảm giác mình lạc vào một thế giới thần bí”

Cái dư vị của thiên nhiên, tình yêu thiên nhiên đã tạo nên cảm giác đó. Bài văn “Kì diệu rừng xanh” đầy chất thơ, biểu lộ một cách viết tài hoa. Quả là trong văn có vẽ.

BÀI SỐ 16A

Trước cổng trời

(Trích)

Giữa hai bên vách đá
Mở ra một khoảng trời
Có gió thoảng, mây trời
Cổng trời trên mặt đất
Nhìn ra xa ngút ngát

Bao sắc màu cỏ hoa
Con thác reo ngân nga
Đàn dê soi đáy suối
Giữa ngút ngàn cây trái
Dọc vùng rừng nguyên sơ

Không biết thực hay mơ
Ráng chiều như hơi khói...
Những vật nung màu mặt
Lúa chín ngập lòng thung
Và tiếng nhạc ngựa rung
Suốt triền rừng hoang dã
Người Tày từ khắp ngã.

Đi gặt lúa, trồng rau
Những người Giáy, người Dao
Đi tìm măng, hái nấm
Vạt áo chàm thấp thoáng
Nhuộm xanh cả nắng chiều
Và gió thổi, suối reo
Ấm giữa rừng sương giá...

Nguyễn Đình Ảnh

Câu hỏi

1. Vì sao nơi đây được gọi là “cổng trời”?
2. Em hãy tả lại vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên trong bài thơ.
3. Trong những cảnh vật được miêu tả, em thích cảnh vật nào? Vì sao?
4. Điều gì đã khiến cho cảnh rừng sương giá như ấm lên?
5. Đại ý bài thơ?

Đọc, hiểu bài “Trước cổng trời” của Nguyễn Đình Ảnh.

Bài làm

1. Được gọi là “cổng trời” vì đó là nơi cao ngất trời có một lối đi nhỏ hẹp, hai bên là vách đá, ở giữa mở một khoảng trời “có gió thoảng, mây trôi”. Cổng trời được nói đến không phải ở trên Trời, mà là “Cổng trời trên mặt đất” thuộc tỉnh Hà Giang.

2. Bài thơ “Trước cổng trời” của Nguyễn Đình Ảnh đã khắc họa đầy ấn tượng vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên. Cỏ non với “bao sắc màu”, “có gió thoảng mây trôi”, có “ráng chiều như hơi khói”. Và thác, và suối với đàn dê.

“Con thác réo ngân nga
Đàn dê soi đáy suối
Giữa ngút ngàn cây trái
Dọc vùng rừng nguyên sơ”.

Nơi “cổng trời” còn có “lúa chín ngập lòng thung”, “Và tiếng nhạc ngựa rung - Suốt triền rừng hoang dã”.

3. Đọc bài thơ, em thích nhất là đoạn thơ nói lên cuộc sống lao động cần cù của bà con, của đồng bào các dân tộc:

“Người Tày từ khắp ngã
Đi gặt lúa, trồng rau
Những người Giáy, người Dao
Đi tìm măng, hái nấm
Vạt áo chàm thấp thoáng
Nhuộm xanh cả nắng chiều”.

Đoạn thơ hay và gợi cảm. Nhạc điệu rộn rịp, rộn ràng. Cuộc sống lao động của đồng bào các dân tộc gợi lên một sức sống tiềm tàng, một tinh thần làm chủ thiên nhiên. Cổng trời không còn hoang vu, lạnh lẽo nữa.

4. Điều khiến cho cảnh rừng sương gió ấm lên là tiếng nhạc ngựa rung lên trên các triền rừng hoang dã, là cảnh đi gặt lúa, trồng rau của người Tày, cảnh đi tìm măng, hái nấm của người Giáy, người Dao.

5. Đại ý bài thơ:

Bài thơ nói lên cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ và cuộc sống lao động cần cù, vui tươi của đồng bào các dân tộc trước “cổng trời”

BÀI SỐ 16B

Bài thơ “Trước cổng trời” của Nguyễn Đình Ảnh đã đem đến cho em những cảm xúc, ý nghĩ sâu sắc gì?

Cổng trời không ở trên Trời mà “*Cổng trên mặt đất*”. Đó là một điều rất lạ. Anh cán bộ địa chất, anh chiến sĩ Biên phòng cho hay: ở Mèo Vạc, Hà Giang mới có cổng trời. Luôn giữa hai vách đá cao chắt ngất chỉ có một lối đi nhỏ tun hút, đi một lúc lâu, người leo núi bỗng thấy “*Mở ra một khoảng trời - Có gió thoảng mây trời*”. Cổng trời thật vô cùng hùng vĩ.

Thiên nhiên nơi cổng trời cũng ít nhiều “*thơ mộng*”. Một vùng núi “*nguyên sơ*”, hoang dại, “*ngút ngàn cây trái*” bao la, có đàn dê rừng, có thác réo, và cỏ hoa đủ màu sắc:

“Nhìn ra xa ngút ngát
Bao sắc màu cỏ hoa
Con thác reo ngân nga
Đàn dê soi đáy suối...
Ráng chiếu như hơi khói”.

Cuộc sống nơi cổng trời không hoang vu mà ấm áp sức sống. Lúa chín vàng tươi. Hòa cùng tiếng suối, tiếng thác reo là tiếng nhạc ngựa. Tiếng nhạc ngựa của người Hmông xuống núi đi chợ. Tiếng nhạc ngựa của anh chiến sĩ Biên phòng đi tuần tra canh giữ biên cương:

“Những vạt nương màu mật
Lúa chín ngập lòng thung
Và tiếng nhạc ngựa rung
Suốt triền rừng hoang dã”.

Hay nhất là bức tranh sinh hoạt, nhịp sống lao động của bà con các dân

tộc nơi cổng trời. Các cụm động từ được dùng rất khéo gợi nên cái thần bức tranh sinh hoạt ấy: “gặt lúa, trồng rau, tìm măng, hái nấm”...

“Người Tày từ khắp ngã
Đi gặt lúa, trồng rau
Những người Giáy, người Dao
Đi tìm măng, hái nấm”.

Dưới nắng chiều nơi cổng trời, vạt áo chàm của họ thấp thoáng như “nhuộm xanh cả nắng chiều”. Con người đã và đang làm chủ thiên nhiên nơi cổng trời:

“Vạt áo chàm thấp thoáng
Nhuộm xanh cả nắng chiều
Và gió thổi, suối reo
Ấm giữa rừng sương giá”.

Chữ “nhuộm”, chữ “ấm” diễn tả thật hay sức sống lao động của con người nơi cổng trời.

Thơ văn mở rộng tâm vóc cho tuổi thơ. Đọc bài thơ năm chữ “Trước cổng trời” của Nguyễn Đình Ảnh ta cảm thấy đúng như vậy.

BÀI SỐ 16C

Đến cổng trời

Ta đến, Cổng Trời đã rộng mở
Ta lên ngang với những tầng mây
Ta lên cao nữa lên cao quá
Chợt tưởng mình như có cánh bay.

Ta không cười gió mà trông xuống
Ta lẩn vào trong ngô lúa đi
Ta leo bậc đá leo chân ruộng
Ôi giọt mồ hôi! Ta nghĩ gì.

Nghĩ đến mẹ già đang đợi cười
Đến anh mang lù cở lên nương
Đến cô gái hứng từng giọt suối
Đến đàn em vượt núi đến trường.

Ôi nơi hùng vĩ nơi thơ mộng
Và cũng là nơi đầy gió mây
Nơi ngó và đá giành nhau sống
Nơi thoảng mùi lan theo gió bay.

Đây muôn đỉnh núi dựng cheo leo
Cao như nghĩa khí của người Mèo
Ôi ai cuội ngựa phi lên núi
Tôi ngẩn ngơ hoài đứng ngó theo...

Hoàng Trung Thông

Cảm nhận của em về bài thơ “Đến Cổng Trời” của thi sĩ Hoàng Trung Thông.

“Đến với cổng trời” của Hoàng Trung Thông như một nhánh hoa lan nơi vách núi được viết từ những năm sáu mươi. Bài thơ nói lên niềm hăm hở được đến với cổng trời hùng vĩ và thơ mộng, đến với người Mèo cần cù và giàu nghĩa khí.

Niềm hăm hở ấy được biểu hiện qua một chữ “ta” điệp lại, lấy lại 7 lần trong hai khổ thơ đầu. Các cụm chủ - vị: “ta đến...”, “ta lên...”, “ta lên cao nữa lên cao quá”, “ta không cuội gió”, “ta lặn vào...”, “ta leo bậc đá...”, “ta nghĩ gì...” vừa diễn tả niềm hăm hở, vừa gọi lên bao nỗi vất vả của nhà thơ lúc leo dốc đến với cổng trời. Giọng thơ vang lên rần rỏi, khỏe khoắn, mạnh mẽ:

“Ta đến, Cổng Trời đã rộng mở
Ta lên ngang với những tầng mây
Ta lên cao nữa lên cao quá
Chợt tưởng mình như có cánh bay”.

Cổng trời hùng vĩ và thơ mộng, không chỉ có đá, có nhiều gió với những tầng mây mà còn có màu xanh của nương ngô, có mùi lan thoảng trong gió trời:

“Ôi nơi hùng vĩ nơi thơ mộng
Vã cũng là nơi đầy gió mây
Nơi ngó và đá giành nhau sống
Nơi thoảng mùi lan theo gió bay”.

Người Mèo cần cù và chịu khó, sống dậy và vươn lên. Mẹ già điệu củi, chàng trai “mang lù cõ lên nương”, cô gái “hứng từng giọt sương”... Đẹp nhất là cảnh “đàn em vượt núi đến trường”, một nét rất mới nơi cổng trời Mèo Vạc, Đồng Văn.

Nghĩa khí của người Mèo cao như muôn ngàn đỉnh núi nơi địa đầu đất nước. Một so sánh rất đắt. Hình ảnh anh bộ đội biên phòng, cô dân quân người Mèo phi ngựa tuần tra giữa muôn ngàn đỉnh núi cheo leo đã làm cho chàng thi sĩ miền xuôi “ngẩn ngơ hoài”... Cổng trời là thế, xa mà gần, đáng yêu thế:

“Đây muôn đỉnh núi dựng cheo leo
Cao như nghĩa khí của người Mèo
Ôi ai cuội ngựa phi lên núi
Tôi ngẩn ngơ hoài đứng ngó theo”.

BÀI SỐ 16D

Cổng giới

Tỉnh miền núi Hà Giang là một tỉnh biên giới có cổng giới, rất nhiều cổng giới cứ úp mặt xuống đất mà leo miết, và ngẩng đầu lên thì chỉ thấy có mây gần mây xa. Đã thế, anh địa chất Hà Giang lại còn thêm thất ra một vài cái cổng giới địa chất nữa. Con ngựa chuyên đi lĩnh lương gạo và cốt mìn cho đội địa chất cũng xin hàng, không bám được đá cổng trời mà đi vòng thúng theo tuyến lũng thấp. Lên được cái cổng giới Long Bánh Chè gối này thì con ngựa cốt mìn phải chết. Cách đây hai ngày đường, bên kia phía Bắc Mê trên lối vào xã Đường Âm, có một cổng giới khác mang tên là đèo Con Ngựa Trục Thai. Tim tôi đập thình thình như tiếng gõ cửa đòi cấp cứu. Dù sao, tôi cũng hay quay đầu lại vài lần, để nhìn con suối dưới chân cổng giới mình vừa lội qua ban nãy tới hai mươi lần. Nhìn lại, mới thấy mình đã lên cao khá nhiều. Con suối trông lại thấy sâu hoắm! Nó bé như một thỏi thiếc chuốt dài, và nó ánh lạnh hết một thỏi thiếc.

Hết cổng giới, trên một thoi rừng lọt thỏm vào đáy một vạt ruộng lầy, nghe có tiếng mõ canh giữa ban ngày. Chỉ nghe mõ mà tịnh không thấy bóng người. Nước bậc thang ruộng trên rót xuống ruộng dưới gõ luôn vào một ống tre. “Nước xanh gõ hòn đá xanh - Nửa năm nghe tiếng mõ canh cổng giới”, anh địa chất vừa đọc lên, vừa bước thoăn thoắt.

Nguyễn Tuân

(Trích tùy bút “Suối quặng”)

BÀI SỐ 17A

Cái gì quý nhất

Câu hỏi

1. Theo Hùng, Quý, Nam, cái quý nhất trên đời là gì?
2. Lí lẽ của mỗi bạn đưa ra để bảo vệ ý kiến của mình như thế nào?
3. Vì sao thầy giáo cho rằng người lao động mới là quý nhất?

Đọc, hiểu bài “Cái gì quý nhất”

Bài làm

1. Cái quý nhất trên đời là gì, ba bạn Hùng, Quý, Nam, mỗi bạn đều có ý kiến riêng của mình.

Hùng cho rằng: “*Quý nhất là lúa gạo*”.

Quý lại bảo: “*Quý nhất phải là vàng*”.

Còn Nam thì khẳng định: “*Quý nhất là thì giờ*”.

2. Lí lẽ của mỗi bạn đưa ra khá sắc bén, hùng biện để bảo vệ ý kiến của riêng mình.

Với Hùng, quý nhất là lúa gạo vì “*có thấy ai không ăn mà sống được không?*”. Nghĩa là gạo nuôi sống người, do đó gạo là thứ quý nhất.

Với Quý thì vàng là quý nhất, vì mọi người vẫn nói: “*quý như vàng*”. Và lại “*Có vàng là có tiền, có tiền sẽ mua được lúa gạo*”.

Còn Nam, để khẳng định thì giờ là quý nhất, cậu ta lập luận khá hùng hồn: “*Thầy giáo thường nói thì giờ quý hơn vàng bạc. Có thì giờ mới làm ra được lúa gạo, vàng bạc*”.

3. Thầy giáo cho rằng người lao động mới quý nhất.

Thầy giáo chỉ ra: lúa gạo quý vì đổ ra bao nhiêu mồ hôi mới làm ra được; vàng bạc quý vì đắt và hiếm; thì giờ đã đi qua thì không lấy lại được, đáng quý lắm. Nhưng lúa gạo, vàng bạc, thì giờ “*vẫn chưa phải là quý nhất*”.

Sau đó, thầy giáo mới lập luận và cho rằng con người lao động là người quý nhất, vì “*Không có người lao động thì không có lúa gạo, không có vàng bạc, nghĩa là tất cả mọi thứ đều không có, và thì giờ cũng trôi qua một cách vô vị mà thôi*”.

*** Lời bàn thêm:**

Thế kỉ 21 là thế kỉ của tri thức. Nói rằng quý giá nhất là người lao động, nói thế tuy đúng nhưng chưa đầy đủ. Có lẽ phải nói rõ hơn: **Cái quý giá nhất là người lao động, lao động có kĩ thuật và khoa học, lao động với ý thức và nhiệt tình công dân.**

BÀI SỐ 17B

Hãy nói lên suy nghĩ của em khi học bài “Cái gì quý nhất”

Học bài “*Cái gì quý nhất*”, em mới hiểu được bao điều lí thú sâu xa. Trước đây, em cứ tưởng chỉ có vàng ngọc châu báu, tiền bạc là cái quý nhất. Cuộc tranh luận giữa ba bạn nhỏ: Hùng, Quý, Nam và lời giải thích của thầy giáo đã giúp em hiểu rõ đích thực cái gì là quý nhất.

Hùng nói rằng: “*Lúa gạo là quý nhất*” vì ai cũng phải ăn, có ăn mới sống được. Quý lại bảo: “*Quý nhất phải là vàng*”, vì có vàng là có tiền, có tiền sẽ mua được lúa gạo. Nam lại cho rằng: “*Quý nhất là thì giờ*”. Thì giờ quý hơn vàng bạc; có thì giờ thì sẽ làm ra vàng bạc, lúa gạo.

Ý kiến của bạn nào cũng đúng, nhưng chưa đầy đủ. Chỉ khi thầy giáo giải thích, chúng ta mới rõ, mới hay:

“Lúa gạo quý vì phải đổ bao mồ hôi mới làm ra được. Vàng cũng quý vì nó đắt và hiếm. Còn thì giờ đã qua đi thì không lấy lại được, đáng quý lắm. Nhưng lúa gạo, vàng bạc, thì giờ vẫn chưa phải là quý nhất”.

Qua lời thầy, em mới hiểu rõ người lao động là quý nhất: “Không có người lao động thì không có lúa gạo, không có vàng bạc, nghĩa là tất cả mọi thứ đều không có, và thì giờ cũng trôi qua một cách vô vị mà thôi”.

Đọc bài văn này, em mới cảm thấy đẹp nhất là con người như tục ngữ đã nói: “Người ta là hoa đất”. Do vậy, chúng ta biết học tập và rèn luyện để có một cuộc sống tốt đẹp, có ý nghĩa.

BÀI SỐ 18A

Vườn quả cù lao sông

Câu hỏi

1. Cù lao trên sông Tiền có đặc điểm gì khác với những bãi giữa sông Hồng?
2. Những chi tiết nào cho thấy vườn quả trên cù lao rất tươi tốt, hấp dẫn?
3. Hình ảnh người chủ vườn trên cù lao sông gợi cho em những suy nghĩ gì về người dân Nam Bộ?
4. Tìm đại ý bài văn.

Đọc, hiểu bài “Vườn quả cù lao sông”

Bài làm

1. Cù lao trên sông Tiền có một số đặc điểm khác với những bãi sông Hồng. Những bãi giữa sông Hồng khi bồi khi lở so sức công phá thất thường của lũ lụt. Trái lại, những cù lao trên sông Tiền, đất đai đã được ổn định qua nhiều năm tháng, cây cối xanh tốt um tùm ngót hai chục cây số chiều dài.

2. Vườn quả cù lao sông rất tươi tốt, hấp dẫn. Bên những cây mới trồng là bạt ngàn những vườn cây quả cổ thụ. Những rãnh nước được xẻ từ sông vào tưới tẩm cho gốc cây bốn mùa ẩm ướt. Các loài cây ăn trái như cóc, mận, măng cầu, chôm chôm, vú sữa, xoài tượng, xoài cát... mọc chen nhau. Những trái cây trĩu xuống từ hai phía cù lao. Những vườn quả lớn mênh mông này, “ngày ngày trút sản vật xuống những chiếc xuống để toà đi các thành phố khắp miền Nam, ra cả Hà Nội, Hải Phòng xa xôi nữa”.

3. Hình ảnh người chủ vườn trên cù lao sông, gợi cho thấy đức tính thuần hậu tốt bụng, hào phóng, rất giỏi trong nghề làm vườn của người dân Nam Bộ.

4. Bài văn nói lên vẻ đẹp tươi tốt, hấp dẫn của những vườn cây trái cù lao trên sông Tiền, ca ngợi đức tính tốt bụng, hào phóng của người dân Nam Bộ.

BÀI SỐ 18B

Phát biểu cảm nghĩ của em sau khi đọc bài “Vườn quả cù lao sông”

Cù lao sông là những bãi bồi nổi lên giữa sông. Sông lớn mới có cù lao. Cù lao sông được nói tới là cù lao sông Tiền (Tiền Giang) ở Nam Bộ: “Từ bến sông của huyện lỵ Cái Bè, đi xuống mấy dọc theo sông Tiền chỉ một độ đường là sẽ gặp những cù lao lớn, cây cối xanh tốt um tùm ngót hai chục cây số chiều dài”. Đất đai cù lao “đã ổn định nhiều năm tháng” và rất màu mỡ.

Vũ Đình Minh như dẫn tuổi thơ chúng ta đi thăm thú cù lao sông Tiền, sông Hậu. Vườn tược nơi cù lao có nhiều rãnh nước được xẻ từ sông vào tưới tắm cho gốc cây bốn mùa ẩm ướt. Đó là kỹ thuật làm vườn rất quý báu của người nông dân Nam Bộ đã bao đời nay.

Nhờ phù sa bồi đắp mà vườn cù lao vô cùng tươi tốt, cây sai quả ngọt trĩu cành. Bên cạnh những vườn cây mới trồng là “bạt ngàn những vườn cây quả cổ thụ”. Cây quả cổ thụ là cây ăn trái lưu niên lâu đời. Có biết bao giống cây trái: cóc, mận, măng cầu, chôm chôm, vú sữa, xoài tượng, xoài cát... mọc chen nhau, “trái cây trĩu xuống từ hai phía cù lao”.

Chủ nhân của những vườn cù lao là những con người “tốt bụng và hào phóng” khi nhìn thấy những người xa lạ ngồi xuống máy đi qua, gơ hái một vài trái cây ăn chơi thì thích thú cười.

Tác giả cho biết vườn quả cù lao sông Nam Bộ là nguồn cung cấp vô tận về hoa thơm trái ngọt cho mọi miền gần xa: “Những vườn quả lớn mênh mông này ngày ngày trút sản vật xuống những chiếc xuống để toả đi các thành phố khắp miền Nam, ra cả Hà Nội, Hải Phòng xa xôi nữa...”.

“Vườn quả cù lao sông” là một bài văn vừa tả cảnh vừa giới thiệu vẻ đẹp trù phú của những vườn cây trái miền Nam, nghệ thuật trồng vườn và đức tính hào phóng, tốt bụng của người nông dân Nam Bộ.

Bài văn đã để lại trong lòng tuổi thơ chúng ta một ấn tượng sâu sắc về sự giàu đẹp của quê hương đất nước ta, về người nông dân Nam Bộ.

BÀI SỐ 19A

Chuyện một khu vườn nhỏ

Câu hỏi

1. *Mỗi loài cây trên ban công nhà bé Thu có những đặc điểm gì nổi bật?*
2. *Vì sao khi thấy chim về đậu ở ban công, Thu muốn bảo ngay cho Hằng biết?*
3. *Em hiểu “Đất lành chim đậu” là thế nào?*

Đọc, hiểu bài “Chuyện một khu vườn nhỏ”

Bài làm

1. Mỗi loài cây trên ban công nhà bé Thu đều có nét đặc điểm riêng nổi bật. Cây quỳnh lá dày, giữ được nhiều nước.

Cây hoa ti gôn thích leo trèo, cứ thò những cái râu ra ngo ngoáy như những cái vòi vòi bé xíu. Những cái vòi ấy đã quấn chặt nhiều vòng cây hoa giấy, rồi một chùm ti gôn bé nở.

Cây đa Ấn Độ bật ra những búp đỏ hồng nhọn hoắt, về sau nó xoè ra thành chiếc lá nâu rõ to, ở trong lại hiện ra cái búp đa mới nhọn hoắt, đỏ hồng...

2. Khi thấy con chim lông xanh biếc sà xuống cành lựu, bắt sâu, rĩa cánh, hót lên mấy tiếng líu ríu, bé Thu vội xuống nhà Hằng, mời bạn lên xem. Lâu nay, Hằng cứ bảo ban công nhà Thu không phải là vườn. Bé Thu mời Hằng lên xem để biết rằng: ban công có chim về đậu tức là vườn rồi...

3. Câu tục ngữ: “Đất lành chim đậu” có nghĩa đen là vùng đất nào bình yên, yên lành, có nhiều món ăn, không bị bắt giết thì chim kéo về làm tổ, trú ẩn. Nghĩa bóng khuyên mọi người biết tránh xa những nơi loạn lạc, tìm đến những nơi bình yên để sinh sống. Câu tục ngữ thể hiện ước vọng sống yên vui hoà bình của nhân dân.

Còn có một câu tục ngữ tương tự: “Đất thơm cò đậu”.

BÀI SỐ 19B

Cảm nghĩ của em về “Chuyện một khu vườn nhỏ”

Thu và Hằng - hai cô bé nói tới trong bài văn “Chuyện một khu vườn nhỏ” thật đáng yêu. Cả hai đều hồn nhiên và ngây thơ.

Bé Thu rất thích thú khi nghe ông nội nói về các loài cây, loài hoa trong khu vườn nơi ban công nhà mình. Cây quỳnh lá dày này. Cây hoa ti gôn “thích

leo trèo" này, có "những cái vòi vòi bé xíu". Cây hoa giấy thì bị cây ti gôn "cuốn chặt một cành". Cây đa Ấn Độ lại có "những búp hồng nhọn hoắt" bật ra, khi nở xoè thành chiếc lá nâu rõ to, thì ở trong "lại hiện ra cái búp đa mới nhọn hoắt, đỏ hồng". Sự biến hoá của cây đa Ấn Độ thật kì diệu.

Thế giới thiên nhiên, cây cối hoa lá ấy trong khu vườn nhà nơi ban công là niềm tự hào của bé Thu. Có điều, niềm vui và sự thích thú ấy đối với bé chưa được trọn vẹn vì cái Hằng ở nhà dưới cứ bảo "ban công nhà Thu không phải là vườn". Biết cãi làm sao được?

Con chim sâu như đến để bênh bé Thu. Chim sâu "lông xanh biếc" đã đến thăm khu vườn nơi ban công vào một sớm chủ nhật đầu xuân, khi "mặt trời vừa hé mây nhìn xuống". Chim "sà xuống cành lựu", nó "săm soi, mổ mổ, mấy con sâu ròi thản nhiên rửa cánh, hót lên mấy tiếng líu ríu".

Bé Thu mừng lắm. Bé vội chạy xuống nhà Hằng, mời bạn lên xem để biết rằng: "Ban công có chim về đậu tức là vườn rồi!". Một niềm tin thơ ngây tuyệt đẹp.

Một tình huống mới xảy ra. Chim sâu đã bay mất rồi khi hai cô bé từ dưới nhà chạy lên. Nghĩa là ban công nhà Thu không phải là vườn. Bé Thu không thể gọi chim đến mà chỉ còn biết cầu viện ông. Cái xoa đầu cháu và câu nói của ông: "Ừ, đúng rồi! Đất lành chim đậu, có gì lạ đâu hả cháu?" làm cho "Chuyện một khu vườn nhỏ" thêm đậm đà ý vị. Vườn có sum sê cây lá thì chim mới bay về ca hát, bắt mỗi làm tổ. Cũng như nơi nào có bình an, yên vui thì nhân dân mới kéo về tụ hội, làm ăn sinh sống đông vui. Nhân dân ta còn có một câu tục ngữ tương tự: "Đất thơm cò đậu".

Bài "Chuyện một khu vườn nhỏ" có một lối viết nhẹ nhàng trong sáng nhưng hóm hỉnh sâu xa.

BÀI SỐ 20A

Tiếng vọng

Con chim sẻ nhỏ chết rồi
Chết trong đêm cơn bão về gần sáng.
Đêm ấy tôi nằm trong chăn nghe cánh chim đập cửa
Sự ấm áp gối chăn đã giữ chặt tôi
Và tôi ngủ ngon lành đến lúc bão vội.
Chiếc tổ cũ trong ống tre đầu nhà chiều gió hú
Không còn nghe tiếng cánh chim về,
Và tiếng hót mỗi sớm mai trong vắt.

Nó chết trước cửa nhà tôi lạnh ngắt
Một con mèo hàng xóm lại tha đi.
Nó để lại trong tổ những quả trứng
Những con chim non mãi mãi chẳng ra đời.
Đêm đêm tôi vừa chợp mắt
Cánh cửa lại rung lên tiếng đập cánh
Những quả trứng lại lăn vào giấc ngủ
Tiếng lăn như đá lở trên ngàn.

Nguyễn Quang Thiều

Câu hỏi

1. Con chim sẻ nhỏ chết trong hoàn cảnh đáng thương như thế nào?
2. Vì sao tác giả băn khoăn, day dứt về cái chết của chim sẻ?
3. Những hình ảnh nào đã để lại sâu sắc trong tâm trí tác giả?
4. Đại ý của bài thơ là gì?

Đọc, hiểu bài “Tiếng vọng” của Nguyễn Quang Thiều.

Bài làm

1. Con chim sẻ nhỏ bị chết trong một hoàn cảnh rất đáng thương: “Chết trong đêm cơn bão về gần sáng”. Nó chết “lạnh ngắt” trước cửa nhà; xác của nó bị một con mèo “tha đi”.

2. Tác giả băn khoăn, day dứt về cái chết của chim sẻ vì khi bão tố ập đến “cánh chim đập cửa” như kêu cứu, nhưng nhà thơ đã vô tình và dửng dưng nằm ngủ:

“Đêm ấy tôi nằm trong chăn nghe cánh chim đập cửa
Sự ấm áp gối chăn đã giữ chặt tôi
Và tôi ngủ ngon lành đến lúc bão vội”.

3. Những hình ảnh đã để lại ám ảnh trong tâm trí tác giả là: “cánh chim đập cửa” trong bão, con chim chết lạnh ngắt bị con mèo tha đi, không còn được nghe “tiếng cánh chim vỗ”, tiếng hót “trong vắt” mỗi sớm mai, và thương xót nhất là chim sẻ mẹ chết để lại trong tổ những quả trứng mà “những con chim non mãi mãi chẳng ra đời”. Hình ảnh những quả trứng do chim sẻ mẹ sau khi chết để lại là ám ảnh nhất, thương xót nhất.

4. Đại ý của bài thơ

Bài thơ “Tiếng vọng” nói về cái chết thương tâm của con chim sẻ trong cơn bão, qua đó, nhà thơ thể hiện tình thương xót những nạn nhân trong cuộc đời, nhất là những nạn nhân chiến tranh.

BÀI SỐ 20B

Cảm nhận của em về bài thơ “Tiếng vọng” của Nguyễn Quang Thiều.

“*Tiếng vọng*” là bài thơ viết theo thể tự do. Con chim đã chết trong cơn bão nhưng tiếng đập cánh của chim cứ làm cho nhà thơ băn khoăn day dứt mãi.

Hai câu đầu như một tiếng nấc, một lời than cất lên đau đớn, nghẹn ngào:

*“Con chim sẽ nhỏ chết rồi
Chết trong đêm cơn bão về gần sáng”.*

Nhà thơ xót xa tự trách mình là kẻ vô tình và ích kỉ đã không cứu con chim nhỏ lâm nạn trong bão tố:

*“Đêm ấy tôi nằm trong chăn nghe cánh chim đập cửa
Sự ấm áp gối chăn đã giữ chặt tôi
Và tôi ngủ ngon lành đến lúc bão vơi”.*

Lời thơ cảm động chân thành. Người đọc mới thấm thía lời ông cha dặn: “*không thể vô cảm, vô tình và đứng đưng trước nỗi đau của đồng loại*”.

Còn đâu nữa “*tiếng cánh chim bay về*”, “*tiếng hót mỗi sớm mai trong vắt*”. Xác con chim nhỏ bị mèo tha đi. Những quả trứng mà chim sẽ mẹ để lại trong tổ như những oan hồn: “*chim non mãi mãi chẳng ra đời*”.

Ngày tháng dần trôi qua. Tiếng đập cánh của chim sẽ mẹ, tiếng lẫn của những quả trứng trong tổ chim đã để lại trong lòng nhà thơ bao nỗi ám ảnh đau thương:

*“Đêm đêm tôi vừa chớp mắt
Cánh cửa lại rung lên tiếng đập cánh
Những quả trứng lại lẫn vào giấc ngủ
Tiếng lẫn như đá lở trên ngàn”.*

Bài thơ “*Tiếng vọng*” có một ý nghĩa xã hội sâu sắc. Con bão được nói đến trong bài thơ mang hàm nghĩa là bão tố chiến tranh. Con chim sẽ chết và ổ trứng chim sẽ mẹ để lại tượng trưng cho nạn nhân chiến tranh. Khác nào những em bé mồ côi, những nạn nhân chiến tranh, những người tàn phế bị nhiễm chất độc da cam do tội ác quân thù gieo rắc.

Ngoài ra vần điệu, nhạc điệu với cấu trúc đặc biệt càng khẳng định và nhấn mạnh giá trị nhân đạo sâu sắc của bài thơ.

BÀI SỐ 21A

Mùa thảo quả

Thảo quả trên rừng Đản Khao đã vào mùa.

Gió tây lướt thướt bay qua rừng, quyến hương thảo quả đi, rải theo triền núi, đưa hương thảo quả ngọt lựng, thơm nồng vào những thôn xóm Chín San. Gió thơm. Cây cỏ thơm. Đất trời thơm. Người từ rừng thảo quả về, hương thơm đậm, ủ ấp trong rừng nếp áo, nếp khăn.

Thảo quả trên rừng Đản Khao đã chín nục. Chẳng có thứ quả nào hương thơm lại ngậy ngất kì lạ đến như thế. Mới đầu xuân năm kia, những hạt thảo quả gieo trên đất rừng, qua một năm, đã lớn cao tới bụng người. Một năm sau nữa, từ một thân lẻ, thảo quả đâm thêm hai nhánh mới. Sự sinh sôi sao mà mạnh mẽ vậy. Thoảng cái, dưới bóng râm của rừng già, thảo quả sẫm uất từng khóm râm lan toả nơi tầng rừng thấp, vuton ngọn, xoè lá, lấn chiếm không gian.

Sự sống cứ tiếp tục trong âm thầm, hoa thảo quả nẩy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ. Ngày qua, trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, những chùm hoa khép miệng bắt đầu kết trái. Thảo quả chín dần. Dưới tầng đáy rừng, tựa như đột ngột, bóng rực lên những chùm thảo quả đỏ chon chót, như chứa lửa, chứa nắng. Rừng ngập hương thơm. Rừng sáng như có lửa hắt lên từ dưới đáy rừng.

Rừng say ngây và ấm nóng. Thảo quả như những đóm lửa hồng, ngày qua ngày lại thấp thêm nhiều ngọn mới, nhấp nháy vui mắt.

Theo Ma Văn Kháng

Câu hỏi

1. Thảo quả báo hiệu vào mùa bằng cách nào? Cách dùng từ, đặt câu ở đoạn đầu có gì đáng chú ý?
2. Tìm những chi tiết cho thấy cây thảo quả phát triển rất nhanh.
3. Hoa thảo quả nẩy ra ở đâu? Khi thảo quả chín, rừng có những nét gì đẹp?
4. Tìm đại ý của bài văn “Mùa thảo quả”.

Đọc, hiểu bài “Mùa thảo quả” của Ma Văn Kháng

Bài làm

1. Thảo quả trên rừng Đản Khao báo hiệu vào mùa bằng hương thơm “ngọt lựng, thơm nồng” quyến vào gió, gió lướt thướt mang đi, rải khắp triền núi và những thôn xóm Chín San của người Hmông; Cả một không gian rộng lớn và cảnh vật đều ướp hương thảo quả, gió, cây cỏ, đất trời và người đi từ rừng về đều nồng nàn hương thảo quả.

Đoạn đầu, tác giả tả bằng khứu giác làm nổi bật mùi hương thảo quả khi thảo quả trên rừng Đản Khao đã vào mùa. Cách dùng từ, đặt câu rất gợi và đặc sắc. Các tính từ, động từ dùng rất chính xác, tinh tế: lướt thướt bay, quyến, rải, ngọt lựng, thơm nồng, thơm đậm, ủ ấp. Có một số câu văn ngắn như nhún nhảy, cảnh vật được vén ra, mở ra: “*Gió thơm. Cây cỏ thơm. Đất trời thơm...*”. Cách viết tài hoa, sáng tạo.

2. Những chi tiết cho thấy cây thảo quả phát triển rất nhanh. Chỉ qua một năm, hạt thảo quả gieo trên đất rừng đã lớn cao tới bụng người, từ một thân lẻ, thảo quả đâm thêm hai nhánh mới. Dưới bóng râm của rừng già, thoáng cái, “*thảo quả sầm uất từng khóm lan toả nơi tầng thấp, vươn ngọn, xoè lá, lấn chiếm không gian*”.

3. Hoa thảo quả không mọc trên ngọn, trên cành cao như nhiều loài cây hoa trái khác, mà lại “*nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ*”. Trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, “*những chùm hoa khép miệng bắt đầu kết trái*”.

Khi thảo quả chín, rừng trở nên rất đẹp. Những chùm thảo quả “*đỏ chon chót, như chứa lửa, chứa nắng*”. Hương thơm “*ngập*” rừng. Rừng sáng “*như có lửa hắt lên*”. Rừng “*ngây và ấm nóng*”, thảo quả “*như những đốm lửa hồng... thấp thêm nhiều ngọn mới, nhấp nháy vui mắt*”.

Qua đó, ta thấy màu đỏ chon chót và hương thơm lựng của trái thảo quả chín đã tô đẹp rừng xanh Đản Khao, Lào Cai. Hình ảnh so sánh “*đốm lửa hồng*” và từ láy “*nhấp nháy*” ở cuối bài dùng rất sáng tạo.

4. **Đại ý:** Bài văn miêu tả cây thảo quả sinh sôi mạnh mẽ, hương thảo quả thơm lừng, hoa trái thảo quả rất đẹp. Mùa thảo quả chín làm cho rừng Đản Khao ở Lào Cai rất đẹp, nhấp nháy vui mắt.

BÀI SỐ 21B

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài văn “Mùa thảo quả” của Ma Văn Kháng.

“Mùa thảo quả” của Ma Văn Kháng là một bài văn tả cây cối.

Thảo quả là đặc sản của núi rừng Tây Bắc, là một trong những dược liệu, hương liệu quý giá.

Trong bài văn này, tác giả chỉ nói đến hương thơm hoa trái, sức sống và vẻ đẹp của thảo quả rừng Đản Khao, Lào Cai.

Thảo quả khi đã vào mùa, thì ngọn gió tây “*lướt thướt bay qua rừng, quyến hương thảo quả đi, rải theo triền núi...*”. Lúc ấy, những thôn xóm Chín San được ướp trong hương thảo quả “*ngọt lựng, thơm nồng*”. Cả một không gian

đất trời, núi rừng đều nồng nàn hương thảo quả: “Gió thơm. Cây cỏ thơm. Đất trời thơm”. Một cách viết tài hoa. Câu văn rất ngắn. Như nhún nhảy, điệu đà. Chữ “thơm” được điệp lại nhiều lần.

Hương thảo quả không chỉ ban phát cho thiên nhiên, cho gió, cho cây cỏ, cho đất trời mà còn là tặng phẩm cho những con người đã chịu thương chịu khó gieo trồng cây thảo quả: “Người đi từ rừng thảo quả về, hương thơm đậm, ủ ấp trong từng nếp áo, nếp khăn”.

Khi thảo quả trên rừng Đản Khao “đã chín nục” thì hương vị nó đến mê say “ngây ngất kì lạ đến như thế”. Phải chăng tác giả đã từng sống nhiều năm nơi núi rừng Đản Khao nên mới viết thật hay, thật say sưa về hương trái thảo quả như vậy!.

Thảo quả là một loài cây có một sức sống rất mãnh liệt, sự sinh sôi mạnh mẽ. Chỉ sau một năm gieo trồng, cây thảo quả đã “lớn cao tới bụng người”. Chỉ một năm sau nữa, khi cây thảo quả “lên hai tuổi” thì từ một thân lẻ “thảo quả đâm thêm hai nhánh mới”. Mùa xuân đến, thảo quả ngày một thêm tươi tốt, “thoáng cái, dưới bóng râm lan toả nơi tầng rừng thấp, vươn ngọn, xoè lá, lấn chiếm không gian”. Ma Văn Kháng sử dụng rất đắt một số từ ngữ để đặc tả sự sinh sôi nhanh chóng, mạnh mẽ của thảo quả: “thoáng cái, sầm uất, lan toả, vươn ngọn, xoè lá, lấn chiếm”. Người đọc cảm thấy mình như được ngắm nhìn rừng cây thảo quả trong mùa xuân.

Hoa trái thảo quả được kết tinh một cách “âm thầm”, “kín đáo” và “lặng lẽ”. Hoa thảo quả không nảy trên cành cây, ngọn cây như các loài hoa cây trái khác mà lại “nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ”. Trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, những chùm hoa “khép miệng bắt đầu kết trái”.

Khi thảo quả chín rừng xanh được đánh thức đỏ rực lên tuyệt đẹp: “Dưới tầng đáy rừng, tựa như đột ngột, bỗng rực lên những chùm thảo quả đỏ chon chót, như chứa lửa, chứa nắng. Rừng ngập hương thơm. Rừng sáng như có lửa hắt lên từ dưới đáy rừng”. Hình ảnh ngọn lửa trong đoạn văn tả trái thảo quả chín rất hay và sáng tạo. Câu kết sáng bừng ngọn lửa ấy:

“Rừng say ngây và ấm nóng. Thảo quả như những đốm lửa hồng ngày qua ngày lại thắp thêm nhiều ngọn mới, nhấp nháy vui mắt”.

Trong chúng ta đã mấy ai được ngắm nhìn rừng thảo quả trong mùa xuân, rừng thảo quả vào mùa. Đọc bài văn, ta cảm thấy núi rừng Tây Bắc giàu đẹp mà thảo quả là một đặc sản quý. Ta càng hiểu hơn câu tục ngữ “Rừng vàng biển bạc” mà ông cha ta thường nhắc tới.

BÀI SỐ 22A

Hành trình của bầy ong

Với đôi cánh dầm nắng trời
Bầy ong bay đến trọn đời tìm hoa.
Không gian là nẻo đường xa
Thời gian vô tận mở ra sắc màu.
Tìm nơi thăm thẳm rừng sâu
Bập bùng hoa chuối, trắng màu hoa ban.
Tìm nơi hồ biển sóng tràn
Hàng cây chắn bão dịu dàng mùa hoa.
Tìm nơi quần đảo khơi xa
Có loài hoa nở như là không tên...

Bầy ong rong ruổi trăm miền
Đất nơi đâu cũng tìm ra ngọt ngào.
(Nếu hoa có ở trời cao
Thì bầy ong cũng mang vào mật thơm)
Chắt trong vị ngọt mùi hương
Lặng thầm thay những con đường ong bay.
Trải qua mưa nắng vui đây
Mến trời đất đủ làm say đất trời.
Bầy ong giữ hộ cho người
Những mùa hoa đã tàn phai tháng ngày.

Nguyễn Đức Mậu

Câu hỏi

1. Đại ý của bài thơ là gì?
2. Những chi tiết nào trong khổ thơ đầu nói lên hành trình vô tận của bầy ong?
3. Bầy ong đến tìm mật ở những nơi nào? Nơi ong đến có vẻ gì đặc biệt?
4. Em hiểu nghĩa câu thơ "Đất nơi đâu cũng tìm ra ngọt ngào" thế nào?
5. Qua hai câu thơ cuối bài, tác giả muốn nói điều gì về công việc của loài ong?

Đọc, hiểu bài "Hành trình của bầy ong" của Nguyễn Đức Mậu.

Bài làm

1. Đại ý:

Bài thơ nói lên hành trình của bầy ong đã cần mẫn bay khắp mọi nẻo đường xa để tìm hoa gầy mật, đem lại ngọt ngào cho đời.

2. Trong khổ thơ đầu có nhiều chi tiết nói lên hành trình của bầy ong: “đôi cánh dầm nắng trời”, “bay đến trọn đời tìm hoa”, “nẻo đường xa”, “thời gian vô tận”.

3. Bầy ong bay đến nhiều nơi: rừng sâu, bờ biển, quần đảo, khơi xa, rừng hoang, biển xa... Đó là những nơi có vẻ đẹp rất đặc biệt là nhiều hoa thơm. Là nơi rừng sâu “Bập bùng hoa chuối, trắng màu hoa ban”. Là nơi bờ biển sóng tràn có “Hàng cây chắn bão, dịu dàng mùa hoa”. Là nơi quần đảo “có loài hoa nở như là không tên”, nghĩa là loài hoa lạ, hoa quý.

4. Câu thơ “Đất nơi đâu cũng tìm ra ngọt ngào” ca ngợi sự cần mẫn, sáng tạo, tích lũy của bầy ong tìm hoa, tìm phấn, làm ra từng giọt mật.

5. Hai câu cuối bài thơ, tác giả nói về công việc tìm hoa làm mật của bầy ong. Đó là một hành trình vô tận, gian lao, đầy sáng tạo:

“Bầy ong giữ hộ cho người
Những mùa hoa đã tàn phai tháng ngày”.

BÀI SỐ 22B

Cảm nhận của em về bài thơ “Hành trình của bầy ong”.

“Hành trình của bầy ong” của Nguyễn Đức Mậu viết bằng thể thơ lục bát, càng đọc em càng thấy thú vị.

Khổ thơ đầu nói về đời ong và cánh ong. Hai tiếng “không gian” và “thời gian” gợi lên đức tính cần mẫn, kiên nhẫn của bầy ong mãi miết bay đi tìm hoa gây mật:

“Với đôi cánh dầm nắng trời
Bầy ong bay đến trọn đời tìm hoa.
Không gian là nẻo đường xa
Thời gian vô tận mở ra sắc màu”.

Các hình ảnh, từ ngữ: “đôi cánh dầm nắng trời”, “Bay đến trọn đời tìm hoa”, “mở ra sắc màu” - ca ngợi một đời ong thật đẹp.

Hoa chuối, hoa ban, hoa lạ “không tên” ở nơi “thăm thẳm rừng sâu”, nơi “hàng cây chắn bão”, “nơi quần đảo khơi xa”, bầy ong vẫn bay đến tìm phấn hoa, mật hoa. Hành trình của bầy ong đầy gian nan vất vả. Điệp ngữ “tìm nơi” được lấy lại ba lần gợi lên sự mãi miết kiếm tìm, đức tính kiên nhẫn tích lũy, kiến tạo của bầy ong:

“Tìm nơi thăm thẳm rừng sâu
Bập bùng hoa chuối, trắng màu hoa ban.
Tìm nơi bờ biển sóng tràn
Hàng cây chắn bão dịu dàng mùa hoa.”

*Tìm nơi quần đảo khơi xa
Có loài hoa nở như là không tên".*

Ong "rong ruổi trăm miền", ong "nổi rùng hoang đến biển xa", và nếu trời cao có hoa, thì bầy ong cũng "tìm ra ngọt ngào", cũng "mang vào mật thơm". Đặc biệt câu thơ "đất nơi đâu cũng tìm ra ngọt ngào" đã nói lên thật hay khả năng sáng tạo kì diệu của bầy ong làm mật.

Khổ cuối ca ngợi sự chất chiu từng giọt mật của bầy ong. Hành trình của bầy ong trải qua nhiều mưa nắng gian khổ, nhưng sự hiến dâng của bầy ong là vô cùng to lớn. Ong giữ lại cho người: vẻ đẹp thiên nhiên và kí ức thời gian, hương thơm và mật ngọt cuộc đời. Có ai trong chúng ta quên được công sức, công ơn của bầy ong:

*"Chắt trong vị ngọt mùi hương
Lặng thầm thay những con đường ong bay.
Trải qua mưa nắng vui đầy
Men trời đất đủ làm say đất trời.
Bầy ong giữ hộ cho người
Những mùa hoa đã tàn phai tháng ngày".*

Có thể nói, Nguyễn Đức Mậu đã viết nên những vần thơ lục bát khá hay để nói về hành trình của bầy ong, qua đó ca ngợi những đức tính như cần mẫn, kiên nhẫn, tích lũy, kiến tạo, sáng tạo... của con ong và của con người. Mỗi chúng ta hãy mang bao phẩm chất tốt đẹp như con ong để làm nên mật ngọt cho đời, cho quê hương xứ sở.

*** Bài học tham khảo.**

BÀI SỐ 22C

Đời ong

... Anh cán bộ địa chất cho tôi mượn một số tạp chí khoa học có mấy trang về nuôi ong. Giờ tôi mới biết rằng đó là một thế giới đầy sinh khí.

Đời sống của con ong để lại cho người đọc nó một bài học về *kiên nhẫn, về cần lao, về tích lũy, về chế tạo và sáng tạo*. Người ta đã đánh dấu con ong, theo dõi nó, và thấy rằng cái giọt mật làm ra đó, là kết quả của 2.700.000 chuyến (bay) đi, đi từ tổ nó đến khắp các nơi có hoa quanh vùng. Và trong một nửa lít mật ong đóng chai, phân chất ra được 5 vạn thứ hoa. Tính ra thành bước chân người thì tổng cộng đường bay của con ong đó là 8 triệu cây số.

Giữa rừng Tây Bắc đầy hoa, đầy bướm, đầy ong, cái tôi thấy say say trong chính mình là mặc dầu không được một chuyến đi bằng một đời ong, mình cũng là một con sinh vật đang nung một thứ mật gì. Sự tích lũy ở mình cũng

ngày ngày có giọt ra mà phần nào đem thơm thảo vào sự sống. Đối hoa xuân lảng ong mật mà thêm ngấm tới đàn bướm tốt mà chấp chới bay, lộng lẫy những sắc phấn của sáo ngũ ồn ào. Bướm phù phiếm cũng bay vào hoa, nhưng cặp cánh hào nhoáng chẳng để lại gì. Từ ngày có lịch sử tiến hóa của loài người, chưa ai dám nói đến mật bướm...

Nguyễn Tuân
(Trích tùy bút "Tờ hoa")

BÀI SỐ 23A

Vườn chim

Câu hỏi:

1. Kể tóm tắt nội dung và nêu ý nghĩa của câu chuyện!
2. Tìm những chi tiết thể hiện tình cảm của bé Mai với vườn chim và đàn chim.
3. Vì sao ông của bé Mai cương quyết từ chối lời đề nghị của người buôn chim.
4. Chi tiết "Cả ba người đứng im, lắng nghe tiếng đàn chim về tổ xôn xao" gợi cho em ý nghĩ và tình cảm gì?

Đọc, hiểu bài "Vườn chim"

Bài làm

1. Tóm tắt nội dung câu chuyện:

Bé Mai dẫn chú Tâm ra xem vườn chim. Hàng trăm cò con, cò bố, cò mẹ đậu khắp cành tre. Trên đầm, con le bơi ngụp lặn, bảy vịt đùa giỡn, có vịt nâu, vịt đầu đỏ, vịt lười liêm và cả con vịt vàng cực hiếm. Bé Mai giật mình khiếp hãi khi chú Tâm giương súng toan bắn bảy vịt. Em đã hô thật to: "Bay đi! Bay đi!". Chú Tâm hối hận, xin lỗi bé Mai. Hai chú cháu về đến nhà thì gặp người đàn ông đến mua chim. Nhưng ông bé Mai dứt khoát không bán. Khi anh chàng nọ lặng quay ra, ba người đứng im, lắng nghe đàn chim về tổ xôn xao.

Ý nghĩa câu chuyện:

Câu chuyện nhắc mọi người phải biết thương, biết yêu quý và bảo vệ đàn chim, không nên bắn giết chim.

2. Những chi tiết thể hiện tình cảm của bé Mai với vườn chim và đàn chim: tự hào dẫn chú Tâm đi xem vườn chim, khoe với chú Tâm về tổ chim mà bé đã gài lên cho chim sinh nở. Khi chú Tâm giương súng định bắn vịt trên đầm, Mai đã hô to: "Bay đi!" để bảo vệ chúng. Mai rất thương đàn chim nên em và ông em không bán chim.

3. Ông của bé Mai cương quyết từ chối lời đề nghị của người buôn chim vì cả hai ông cháu rất thương đàn chim. Ông đã trách móc người mua chim: “Anh nói gì lạ thế? Anh chỉ có biết lời lãi. Anh không biết thương loài chim...Anh đi đi, tôi không bán”.

4. Chi tiết “Cả ba người người đứng im, lắng nghe tiếng đàn chim về tổ xôn xao” thể hiện sự xúc động, tình thương của ông cháu bé Mai và chú Tâm. Chi tiết gọi cho mỗi chúng ta bao ý nghĩ và tình cảm: Không được săn bắt, bắn giết các loài chim; ai cũng nên tìm mọi cách để bảo vệ loài chim; bảo vệ chim là bảo vệ môi trường, bảo vệ thiên nhiên.

BÀI SỐ 23B

Hãy nói lên suy nghĩ của em sau khi đọc bài “ Vườn chim” của Vũ Lê Mai

Miền Bắc lâu nay đã có nhiều vườn cò. Có một số vườn cò dọc bờ sông Đáy, sông Thương, sông Thái Bình đông tới hàng nghìn con cò. Cò bay trắng trời. Cò ăn trắng đồng. Cò đậu trắng lũy tre xanh. Nuôi cò để bảo vệ mùa màng, phát triển sản xuất nông nghiệp là điều mà đến nay nhiều người đã rõ.

Nhà văn Đoàn Giỏi, nhà văn Anh Đức... có một số trang văn viết thật hay về vườn chim ở vùng đồng bằng sông Cửu Long mà nhiều người đã đọc.

Bài “Vườn chim” của Vũ Lê Mai không tả, không kể về các loài chim mà chỉ nói về tình thương của ông cháu bé Mai đối với đàn chim trong vườn chim của gia đình.

Có chú Tâm đến chơi, bé Mai dẫn chú ra chơi vườn chim, xem cò con, cò bố, cò mẹ, hàng trăm con đang xôn xao, đang đậu đứng đưa khắp các cành tre, đọt ngọn... Việc bé Mai khoe các tổ chim mà bé gài lên cành cây đã thể hiện sự săn sóc của bé đối với con chim mẹ, bầy chim non như thế nào:

“Tổ kia là chúng làm nhé. Còn tổ kia là cháu gài lên đấy!”

Mai đã đưa chú Tâm ra xem bầy vịt ngoài đầm. Có bao nhiêu là vịt. Con le “bơi ngụp lặn”; bầy vịt đang “đùa giỡn”, có cả vịt đỏ, vịt lười liêm và cả con vịt vàng cực hiếm.

Mai giật mình khiếp hãi khi Tâm bắt ngờ rút khẩu súng ra định bắn bầy vịt, hành động và lời nói của cô bé Mai đã cho thấy bé rất yêu quý và hết lòng bảo vệ bầy chim. Bé Mai giận chú Tâm lắm. Khi chim đã “bay dáo dác” thoát nạn, bé “không thèm nhìn Tâm” nữa.

Bé Mai và ông nuôi chim, bảo vệ vườn chim không phải là để thu lợi: bán trứng hay bán chim non. Cả hai ông cháu không bao giờ bán chim.

Ông của bé Mai đã nói với người đến mua chim:

“Anh nói gì lạ thế! Anh chỉ biết có lời, lãi. Anh không biết thương loài chim. Chỗ nào cũng thấy thuốc trừ sâu. Chỉ còn mấy vườn tre với các đầm này cho chúng trú ngụ. Anh đi đi, tôi không bán!”.

Câu nói đó của ông già vườn chim không chỉ là lời khước từ mà gần như một tiếng xua đuổi.

Hình ảnh “ba người đứng im, lắng nghe tiếng đàn chim về tổ xôn xao” đã thể hiện niềm vui và sự xúc động của hai ông cháu bé Mai và chú Tâm thiết tha như thế nào.

Với hai ông cháu bé Mai thì vườn chim và đàn chim là mảnh tâm hồn của cả hai ông cháu. Đó là kho báu của thiên nhiên. Và đó cũng là tài sản tinh thần vô giá.

Hiện nay, trên mọi miền đất nước ta, nhiều loài chim quý, hiếm đã thưa thớt, vắng bóng dần. Đọc bài “Vườn chim”, tình yêu của hai ông cháu bé Mai đối với đàn chim như một tiếng nhắc nhẹ: không nên, không được săn bắn, bắn giết các loài chim. Bảo vệ đàn chim là bảo vệ thiên nhiên.

*** Bài đọc tham khảo.**

BÀI SỐ 23C

Sân chim

Thuyền chúng tôi cứ xuôi theo dòng nước chèo đi. Tía nuôi tôi định đi về hướng Năm Căn...

Mờ sáng hôm sau, tôi còn đang ngủ trong mũi bồng nghe thằng Cò gọi giật tôi dậy:

- Mau ra coi, An ơi! Gần tới sân chim rồi. Đã sáng bết mà mày còn ngủ à?

Tôi dụi mắt bò ra khoang nước, vốc nước sông lên rửa mặt. Trên vệt rừng đen ở chỗ con sông ngoặt, như lưỡi cưa cá mập chom chồm dựng đầu răng nhọn, đã ửng lên màu mây hồng phơn phớt. Từ chỗ vệt rừng đen xa tí đó, chim cất cánh tua tủa bay lên, giống hệt đàn kiến từ lòng quả đất chui ra, bò li ti đen ngòm lên da trời. Càng đến gần, bóng chim chưa hiện rõ hình đôi cánh, thì quang cảnh đàn chim bay lên giống như đám gió bốc tro tiền, tàn bay liên chi hồ điệp.

Những bầy chim đen bay kín trời vươn cổ dài như tàu bay cổ ngỗng lướt qua trên sông, cuốn theo sau những luồng gió vút cứ làm tai tôi rối lên, hoa cả mắt.

Mỗi lúc tôi càng nghe rõ tiếng chim kêu náo động như tiếng xóc những rổ đồng tiền. Và gió đưa đến một mùi tanh lợm giọng, khiến tôi chỉ chực nôn ọe.

Chim đậu chen nhau trắng xóa trên những đầu cây mắm, cây chà là, cây vẹt rụng trụi gần hết lá. Công cọc đứng trong tổ vươn cánh như tượng những người vũ nữ bằng đồng đen đang vươn tay múa. Chim gà đay, đầu hói như

những ông thầy tu mặc áo xám, râu tóc rũ rượi nhìn xuống chân. Nhiều con chim rất lạ, to như con ngỗng đậu trên cành cây.

Một con diều diều ngóc cổ lên mặt nước, thoạt trông tôi tưởng là một con rắn từ dưới nước cất đầu lên. Khi thuyền chúng tôi chèo đến gần, nó bèn ngụp xuống lặn mất. Chốc sau đã lại thấy nó nổi lên gần bờ, mỏ ngậm con tôm càng xanh gần bằng cổ tay còn đang vùng vẫy.

Tôi mê quá! Mà thằng Cò cũng mê như tôi. Hai đứa cùng ước: phải chi mình được dùng thuyền lại đây vài hôm để bắt chim thì phải biết!.

Chim từ những đâu tập trung về ở đây, nhiều không thể nói được!.

Ở đây, còn có rất nhiều giống chim lạ, không thấy bày bán ở chợ Mặt Trời. Chúng đậu thấp lắm, đứng dưới gốc cây có thể thò tay lên tổ nhặt trứng một cách dễ dàng.

Tôi chồm người ra be thuyền kêu to:

- Dừng lại đây bắt một mớ chim đi, tía!

- Sân chim có chủ, không bắt của người ta được đâu! - Tía nuôi tôi bảo.

- Bộ họ nuôi nó sao? Chim trời cá nước, ai bắt được nấy ăn chứ!.

- Đúng là không ai nuôi. Nhưng chim về ở trên vùng đất của ai thì nó thuộc về tài sản của người đó. Họ phải đóng thuế hàng năm như đóng thuế ruộng đất, con...

Tiếng chim kêu vang động bên tai, nói chuyện không nghe nhau được nữa. Thuyền chúng tôi chèo đi hơn ba nghìn thước rồi mà hãy còn thấy chim đậu trắng xóa trên những cành cây gié sát ra sông.

Đoàn Giỏi

(Trích "Đất rừng phương Nam")

BÀI SỐ 24

Trồng rừng ngập mặn

Câu hỏi

1. Nêu nguyên nhân và hậu quả của việc phá rừng ngập mặn.
2. Vì sao nhiều tỉnh ven biển có phong trào trồng rừng ngập mặn?
3. Nêu tác dụng của rừng ngập mặn khi được phục hồi?

Đọc, hiểu bài "Trồng rừng ngập mặn".

Bài làm

1. Nguyên nhân của việc phá rừng ngập mặn: một là do chiến tranh, hai là do ý thức của con người như quai đê lấn biển, làm đầm nuôi tôm, chỉ thấy lợi trước mắt mà không thấy cái hại lâu dài.

Hậu quả của việc phá rừng ngập mặn thật ghê gớm: lá chắn bảo vệ đê biển không còn nữa, đê điều dễ bị vỡ khi có gió, bão, sóng lớn. Con bão số 6, số 7 năm 2005 hàng cây số đê biển ngăn sông ở Nam Định, Thanh Hóa bị vỡ, ta mới thấy hậu quả nặng nề của việc làm mất đi rừng ngập mặn.

3. Rừng ngập mặn khi được phục hồi sẽ bảo vệ vững chắc đê điều, môi trường sinh thái thay đổi, đem lại nhiều lợi ích về kinh tế.

Nhờ trồng rừng ngập mặn mà xã Thái Hải (Thái Bình) bảo vệ được đê điều trong cơn bão số 2 năm 1996, lượng cua con trong rừng ngập mặn cung cấp đủ giống cho hàng nghìn đầm cua.

Ở xã Thạch Khê (Hà Tĩnh) chỉ sau 4 năm trồng rừng ngập mặn mà lượng hải sản tăng nhiều, các loài chim nước trở nên phong phú.

BÀI SỐ 25

Giây phút thiêng liêng

Câu hỏi

1. Hoàn cảnh của nhân vật “tôi” và Nguyên có gì giống nhau?
2. Tìm những chi tiết tả nỗi xúc động của hai chị em lúc giao thừa.
3. Nỗi xúc động ấy thể hiện những suy nghĩ gì trong mỗi người?
4. Hai câu tả cảnh giao thừa ở cuối bài nói lên tâm trạng gì?
5. Hãy giải thích ý nghĩa của tên bài văn: “Giây phút thiêng liêng”.

Đọc, hiểu bài “Giây phút thiêng liêng”.

Bài làm

1. Hoàn cảnh của nhân vật “tôi” và Nguyên đều cùng chung cảnh ngộ cô đơn. Nhân vật “tôi” thì người bố mới mất, đi làm về sống “một mình thui thủi”. Còn bé Nguyên mới hơn mười tuổi đã phải sống tự lập.

2. Những chi tiết tả nỗi xúc động của hai chị em lúc giao thừa:

- Nguyên vịn tay vào song cửa sổ, mắt nhìn xa vời vợi... ở khóe mắt, hai giọt lệ sắp sửa lăn xuống má, giọng nghẹn ngào...

- Nhân vật “tôi”: nước mắt tràn ra...

3. Nỗi xúc động ấy thể hiện những suy nghĩ, tâm trạng buồn cô đơn trong mỗi người khi giao thừa đang đến, một năm mới bắt đầu. Họ cảm thấy cần có tình thương, cần có nơi nương tựa. Vì thế, Nguyên mới nói:

- Chị! Chị... Chị là chị gái của em nhé!

Còn nhân vật “tôi” sau khi nghe Nguyên nói thì vô cùng xúc động “trong hai dòng nước mắt”:

- Chị sẽ là chị của em mãi mãi...

Đó là tiếng nói của hai tâm hồn đau khổ tìm thấy niềm vui mới trong tình kết nghĩa chị em.

4. Hai câu tả cảnh giao thừa ở cuối bài thể hiện tâm trạng băng khuâng xúc động và niềm hi vọng của hai chị em Nguyên về một năm mới tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn:

“Chúng tôi đứng như vậy nhìn ra phía xa sáng rực ánh đèn màu, xung quanh là tiếng đàn, tiếng hát khi xa, khi gần chào mừng mùa xuân. Một năm mới bắt đầu”.

5. Tên bài văn là: *“Giây phút thiêng liêng”* có ý nghĩa:

- Giây phút thiêng liêng mà hai con người đau khổ cô đơn nương tựa vào nhau trong tình thương chị - em kết nghĩa.
- Giây phút thiêng liêng đánh dấu về niềm hi vọng hạnh phúc tương lai.
- Giây phút thiêng liêng đêm giao thừa đón một năm mới bắt đầu.

BÀI SỐ 26A

Hạt gạo làng ta

*Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi đắng cay...*

*Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cò
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy...*

*Hạt gạo làng ta
Những năm bom Mỹ
Trút trên mái nhà*

*Những năm khẩu súng
Theo người di xa
Những năm băng đạn
Vàng như lúa đồng
Bát cơm mùa gặt
Thơm hào giao thông...*

*Hạt gạo làng ta
Có công các bạn
Sớm nào chống hạn
Vực mё miệng gầu
Trưa nào bắt sâu
Lúa cao rất mặt
Chiều nào gánh phân
Quang trành quét đất*

*Hạt gạo làng ta
Giữ ra tiền tuyến
Giữ về phương xa
Em vui em hát
Hạt vàng làng ta...*

Trần Đăng Khoa

Câu hỏi

1. Đọc khổ thơ 1, em hiểu hạt gạo được làm nên từ những gì?
2. Những hình ảnh nào nói lên nỗi vất vả của người nông dân?
3. Em hiểu câu thơ sau như thế nào?

Bát cơm mùa gặt

Thơm hào giao thông.

4. Tuổi nhỏ đã góp công góp sức như thế nào để làm ra hạt gạo?
5. Tìm đại ý bài thơ.

Đọc, hiểu bài “Hạt gạo làng ta” của Trần Đăng Khoa

Bài làm

1. “Hạt gạo làng ta” mang hương vị quê hương: có vị phù sa của sông Kinh Thầy, có hương sen thơm, có vị “ngọt bùi cay đắng” của lời mẹ hát:

“Hạt gạo làng ta

Có vị phù sa

Của sông Kinh Thầy

Có hương sen thơm

Trong hồ nước đầy

Có lời mẹ hát

Ngọt bùi đắng cay...”

Đoạn thơ thể hiện niềm tự hào về hạt gạo làng ta, lòng biết ơn sâu sắc đối với quê hương và người mẹ hiền.

2. Những hình ảnh nói lên nỗi vất vả của người nông dân để làm ra hạt gạo:

- Phải vượt qua mưa bão, nắng lửa để cày bừa cấy hái:

“Hạt gạo làng ta

Có bão tháng bảy

Có mưa tháng ba

Giọt mồ hôi sa

Những trưa tháng sáu

Nước như ai nấu

Chết cả cá cờ

Cua ngoi lên bờ

Mẹ em xuống cấy...”

- Người nông dân vừa sản xuất vừa chiến đấu:

“Những năm băng đạn

Vàng như lúa đồng

Bát cơm mùa gặt

Thơm hào giao thông...”

- Hạt gạo làng ta còn thấm công sức, mồ hôi của các bạn thiếu nhi chăm học chăm làm: tát nước chống hạn, bắt sâu, gánh phân bón lúa...

3. Câu thơ “*Bát com mùa gặt - Thơm hào giao thông*” rất hay, diễn tả với tất cả niềm tự hào hạt gạo làng ta còn thấm cả xương máu của người nông dân vừa sản xuất vừa chiến đấu. Người nông dân Việt Nam không chỉ cần cù trong sản xuất mà còn anh hùng trong chiến đấu.

4. Tuổi nhỏ đã góp phần nhiều công sức như tát nước chống hạn, bắt sâu, gánh phân bón lúa:

*“Hạt gạo làng ta
Có công các bạn
Sớm nào chống hạn
Vực mẻ miệng gầu
Trưa nào bắt sâu
Lúa cao rất mặt
Chiều nào gánh phân
Quang trành quét đất”.*

5. **Đại ý bài thơ:** Bài thơ ca ngợi hạt gạo làng ta: hạt gạo mang hương vị quê nhà, thấm bao công sức mồ hôi, thấm bao máu của bà con dân cày, của mẹ hiền, của tuổi thơ, tự hào hạt gạo làng ta là hạt vàng mang tính hậu phương thời kháng chiến chống Mĩ.

BÀI SỐ 26B

**Bài thơ “Hạt gạo làng ta” của Trần Đăng Khoa
đã để lại trong tâm hồn em những cảm xúc, suy nghĩ gì?**

Bài thơ “*Hạt gạo làng ta*” được Trần Đăng Khoa viết năm 1969, khi đó nhà thơ thân đồng này đang học Tiểu học tại một làng quê ven con sông Kinh Thầy thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Bài thơ có lời đề từ rất trang trọng: “*Kính tặng chú Xuân Diệu*”.

Viết theo thể thơ 4 chữ gồm có 38 câu, chia làm 5 khổ thơ. Bài thơ có nhạc điệu thiết tha, ngọt ngào vang lên như một khúc đồng giao. Nó đã được phổ nhạc thành ca khúc mà tuổi thơ chúng em thường hát.

Khổ thơ thứ nhất ca ngợi hạt gạo mang hương vị quê hương và sâu nặng ân tình của mẹ hiền. Vị phù sa của dòng sông Kinh Thầy, hương sen thơm nơi hồ làng, lời hát ngọt bui đắng cay của mẹ đã luyến vào chất dẻo thơm của hạt gạo làng ta. Vần “*a*” và vần “*ây*” tạo nên nhạc điệu, âm điệu vang ngân dào dạt của những câu thơ đẹp:

"Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi đắng cay..."

Ca dao có câu:

"Ai ơi bưng bát cơm đầy
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần".

Trần Đăng Khoa cũng có một cách nói hồn nhiên mà sâu nặng ân tình về chất "đắng cay" đã luyện vào hạt gạo quê hương: Có bão, có mưa, có nắng hạn, có mồ hôi của bà con và của mẹ... đã trải qua những tháng ngày cày cấy dài dẫu mưa nắng. Sự suy nghĩ của tuổi thơ biểu lộ lòng biết ơn sâu sắc. Điệp ngữ "có" và hình ảnh so sánh "nước như ai nấu" đã diễn tả đầy ấn tượng về nỗi vất vả của người thân để làm nên hạt gạo trắng thơm nơi quê nhà:

"Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy..."

Lần thứ hai, hình ảnh người mẹ hiền tần tảo được mấy đứa con nhắc tới trong bài thơ. Tình mẫu tử đã làm cho hương vị hạt gạo làng ta thêm đậm đà, dẻo thơm.

Khổ thơ thứ ba nói lên tinh thần vừa sản xuất vừa chiến đấu của bà con dân cày, những con người rất cần cù và dũng cảm "tay cày tay súng" thời chống Mĩ. Chữ "vàng" và chữ "thơm" được sử dụng rất tinh tế và chính xác để khẳng định rằng: máu và mồ hôi đã làm nên hương vị đồng lúa làng ta, hạt gạo làng ta:

... "Những năm băng đạn
Vàng như lúa đồng
Bát cơm mùa gặt
Thơm hào giao thông".

Thấm sâu lời dạy của Bác Hồ: "Tuổi nhỏ làm việc nhỏ - Tùy theo sức của mình - Để tham gia kháng chiến - Để giữ gìn hòa bình", Trần Đăng Khoa cùng các bạn nhỏ trong làng trong xóm không những thi đua học tập tốt mà còn lao động tốt. Chống hạn tát nước, bắt sâu, gánh phân bón ruộng, làm bất kể thời

gian nào: Sớm, trưa, chiều. Các câu thơ: “Vực mẹ miệng gầu”, “Lúa cao rất mặt”. “Quang trành quét đất” đã thể hiện một cách cụ thể đức tính cần cù, chịu khó, chịu khổ của tuổi thơ nơi làng quê thời đánh Mĩ.

Khổ thơ cuối bài nói về tình hậu phương qua điệp ngữ: “gửi ra...gửi về...”.

Hạt gạo làng ta
Gửi ra tiền tuyến
Gửi về phương xa”.

Hạt gạo quê ta đã trở thành “hạt vàng” với tất cả niềm tin tự hào. Hạt gạo để nuôi quân ăn no đánh thắng giặc. Hạt gạo gửi ra tiền tuyến để góp phần làm nên chiến thắng, để góp phần giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc:

“Em vui em hát
Hạt vàng làng ta”.

Bài thơ “Hạt gạo làng ta” là một bài thơ đặc sắc ca ngợi về quê hương với bao ân nghĩa, ân tình và tự hào tha thiết.

BÀI SỐ 26C

**Em hãy giới thiệu những ý lớn và cảm xúc chủ đạo trong bài thơ
“Hạt gạo làng ta” của Trần Đăng Khoa.**

Bài thơ “Hạt gạo làng ta” là một trong những bài thơ hay nhất của Trần Đăng Khoa viết thời thơ ấu.

Bài thơ viết theo thể thơ 4 chữ, như một bài đồng dao. Có tất cả 5 khổ thơ, mỗi khổ thơ nói lên một ý lớn, rất hay, rất đẹp.

Khổ thơ thứ nhất có 7 câu thơ nói về hương vị của hạt gạo làng ta. Phù sa sông Kinh Thầy, hương sen thơm trong hồ làng, tiếng hát của mẹ hiền đã luyện vào, quện vào hương vị hạt gạo làng ta.

Khổ thơ thứ hai gồm 9 câu thơ nói hạt gạo làng ta thấm bao công sức mồ hôi; phải dầm mưa dãi nắng và bão tố mới làm ra được.

Khổ thơ thứ ba có 9 câu thơ ca ngợi bà con dân cày vừa sản xuất vừa chiến đấu; mồ hôi và máu đổ xuống mới có hạt gạo làng ta.

8 câu thơ trong khổ thơ thứ tư nói các bạn nhỏ đã góp nhiều công sức làm nên hạt gạo làng ta.

Khổ thơ thứ năm có 5 câu thơ ca ngợi hạt gạo làng ta là hạt vàng mang nặng tình hậu phương thời kháng chiến chống Mĩ.

Cảm xúc chủ đạo bài thơ “Hạt gạo làng ta” là lòng biết ơn, niềm tự hào của đứa con đối với quê hương và con người quê hương.

Buôn Chư Lênh đón cô giáo

Câu hỏi

1. Buổi đón tiếp cô giáo diễn ra với những nghi thức trang trọng như thế nào?
2. Tìm những chi tiết thể hiện thái độ của dân làng đối với cái chữ.
3. Tình cảm của người Tây Nguyên với cô giáo, với cái chữ nói lên điều gì?
4. Tìm đại ý bài văn.

Đọc, hiểu bài “Buôn Chư Lênh đón cô giáo”.

Bài làm

1. Buổi đón tiếp cô giáo Y Hoa của bà con dân buôn Chư Lênh đông vui “nhà sàn chật ních người mặc áo quần như đi hội”. Nghi thức đón tiếp do già làng đứng đầu diễn ra thật trang trọng: từ đầu cầu thang tới cửa bếp giữa sàn được trải những tấm lông thú trắng tấp, “mịn như nhung”. Đó là nghi thức trang trọng nhất “dành cho khách quý”.

Nghi thức đón tiếp còn theo tục lệ cổ truyền linh thiêng. Nhận con dao từ tay già Rok - trưởng buôn trao cho, cô giáo Y Hoa đã chém một nhát thật sâu vào cột nhà sàn theo đúng tục lệ. Đó là lời thề của người lạ đến buôn: lời thề ấy không thể nói ra mà phải khắc vào cột. Sau nhát chém, Y Hoa được coi là người trong buôn.

2. Những chi tiết thể hiện thái độ của dân làng đối với cái chữ được tác giả nói đến thật hay, thật cảm động. Sau khi già Rok nói: “Bây giờ cho người già xem cái chữ của cô giáo đã!” thì Y Hoa lấy trong túi ra một trang giấy, trải lên sàn nhà. Mọi người im phăng phắc. Y Hoa xúc động nghe rõ tiếng đập trong lồng ngực, cô quỳ hai gối lên sàn, viết hai chữ thật to, thật đậm: “Bác Hồ”.

Bà con buôn Chư Lênh vui sướng, ngạc nhiên reo lên vì được xem cái chữ cô giáo:

- Ôi, chữ cô giáo này! Nhìn kìa!

- A, chữ, chữ cô giáo!

3. Tình cảm của người Tây Nguyên đối với cô giáo, với cái chữ đã thể hiện lòng khao khát được học hành, được mở mang văn hóa, được đón nhận ánh sáng cách mạng mà Đảng và Bác Hồ đem lại.

4. Đại ý bài văn: Tác giả đã kể lại cuộc đón tiếp cô giáo đến mở trường vô cùng trang trọng phấn khởi của bà con buôn Chư Lênh, qua đó nói lên niềm

khao khát của bà con các dân tộc Tây Nguyên muốn được học hành, được mở mang văn hóa, được tiếp nhận ánh sáng cách mạng.

BÀI SỐ 27B

Cảm nghĩ của em khi đọc bài “Buôn Chư Lênh đón cô giáo”

Ngày cô giáo Y Hoa đem cái chữ về cho bà con buôn làng đúng là một ngày hội lớn ở buôn Chư Lênh.

Người đến ngồi chật ních ngôi nhà sàn. Ai cũng ăn mặc quần áo đẹp như đi hội.

Y Hoa đến buôn làng mở trường. Buôn Chư Lênh đón tiếp cô giáo bằng nghi thức trang trọng nhất dành cho khách quý. Từ đầu cầu thang tới cửa bếp giữa sàn được mấy cô gái vừa lùi vừa trải những tấm lông thú trắng tấp. Bấy giờ, già làng mới ra hiệu dẫn Y Hoa bước lên lối đi bằng lông thú mịn như nhung. Cuộc đón tiếp trọng thể ấy không chỉ thể hiện lòng hiếu khách của bà con buôn làng, phản ánh một nét đẹp văn hóa truyền thống Tây Nguyên mà còn biểu thị tinh thần tôn sư trọng đạo của đồng bào miền núi, của nhân dân Việt Nam chúng ta.

Lễ tiết thứ hai diễn ra theo đúng tục lệ truyền thống.

Y Hoa đến chào già Rok, trưởng buôn, vị chủ lễ đang đứng đón khách ở giữa nhà sàn. Theo tục lệ, vị khách quý phải thể với bà con buôn Chư Lênh. Già Rok đưa con dao to và sắc vào tay cô giáo. Y Hoa nghiêm trang và trang trọng “chém một nhát thật sâu” vào cây cột nóc của nhà sàn. Nhát dao chém vô cùng thiêng liêng vì đó là lời thề, mà theo tục lệ và niềm tin của bà con buôn Chư Lênh thì “Lời thề ấy không thể nói ra mà phải khắc vào cột”. Từ giây phút đó, Y Hoa được coi là người trong buôn, một thành viên thân thiết của buôn Chư Lênh.

Cử chỉ già Rok “xoa tay lên vết chém”, và cất lời khen: “Tốt cái bụng đó, cô giáo ạ” đã cho thấy Y Hoa thật sự chiếm được tình quý mến, tin cậy của bà con buôn Chư Lênh.

Câu nói của già Rok: “Bây giờ cho người già xem cái chữ đã!” đã mở đầu cho lễ tiết thứ ba. Tất cả bà con vui mừng, lên tiếng cùng ủa theo: “Phải đấy! Cô giáo cho lũ làng xem cái chữ nào!”. Khách và chủ cùng hòa nhập vào một niềm vui mới. Hình ảnh cô giáo Y Hoa thật trang trọng, trịnh trọng. Cô lấy trong gùi ra một trang giấy, trải lên sàn nhà. Cô xúc động lắm “nghe rõ cả tiếng đập trong lồng ngực mình”. Khi mọi người im phăng phắc, mắt đổ dồn về Y Hoa, thì cô “quỳ gối lên sàn, cô viết hai chữ thật to, thật đậm: **Bác Hồ**”.

Nhìn thấy chữ cô giáo như nhìn thấy ánh sáng của cách mạng, tất cả bà

con “cùng hò reo”. Niềm vui hạnh phúc cất lên từ đáy lòng, dâng lên dào dạt khi ánh sáng văn hóa đã chiếu rọi buôn làng: “Ôi, chữ cô giáo này! Nhìn kìa! A, chữ, chữ cô giáo!”.

Đó là tiếng reo vui trong ngày hội đón cô giáo về buôn.

Bài văn “*Buôn Chư Lênh đón cô giáo*”, đã phản ánh một tục lệ-trang trọng đón khách quý và chém cột để khắc sâu lời thề của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Bài văn, còn thể hiện một cách chân thật cảm động tấm lòng tôn sư trọng đạo, niềm khao khát được học hành, được tiếp nhận ánh sáng cách mạng, ánh sáng văn hóa của đồng bào các dân tộc miền núi.

Hà Đình Cẩn đã có một cách kể chuyện hóm hỉnh, nhẹ nhàng vui tươi khi nói lên những phẩm chất tốt đẹp của bà con các dân tộc: chất phác, cởi mở, hiếu khách, hiếu học,... thật đáng yêu.

BÀI SỐ 28A

Về ngôi nhà đang xây

*Chiều đi học về
Chúng em qua ngôi nhà xây dở
Giàn giáo tựa cái lồng che chở
Trụ bê tông nhú lên như một mầm cây
Bác thợ nề ra về còn hươ hươ cái bay:
Tạm biệt!*

*Ngôi nhà tựa vào nền trời sẫm biếc
Thở ra mùi vôi, vữa nồng hăng
Ngôi nhà giống bài thơ sắp làm xong
Là bức tranh còn nguyên màu vôi, gạch.*

*Bầy chim đi ăn về
Rót vào ô cửa chưa sơn vài nốt nhạc.*

*Nắng đứng ngủ quên
Trên những bức tường
Làn gió nào về mang hương
Ủ đầy những rãnh tường chưa trát vữa.
Bao ngôi nhà đã hoàn thành
Đều qua những ngày xây dở.*

Ngôi nhà như trẻ nhỏ
Lớn lên với trời xanh...

Đồng Xuân Lan

Câu hỏi

1. Những chi tiết nào vẽ lên hình ảnh một ngôi nhà đang xây?
2. Tìm những hình ảnh so sánh nói lên vẻ đẹp của ngôi nhà.
3. Tìm những hình ảnh nhân hóa làm cho ngôi nhà được miêu tả sống động gần gũi.
4. Hình ảnh những ngôi nhà đang xây nói lên điều gì về cuộc sống trên đất nước ta?
5. Tìm đại ý bài thơ.

Đọc, hiểu bài “Về ngôi nhà đang xây” của Đồng Xuân Lan

Bài làm

1. Những chi tiết vẽ lên ngôi nhà đang xây: giàn giáo, trụ bê tông, bác thợ nề hươu hươu cái bay lúc ra về, mùi vôi vữa nồng hăng, màu vôi gạch còn nguyên, cửa sổ chưa sơn, tường chưa trát vữa...

2. Những hình ảnh so sánh nói lên vẻ đẹp của ngôi nhà:

“Giàn giáo tựa cái lồng che chở
Trụ bê tông nhú lên như một mầm cây”.

Hay:

“Ngôi nhà giống bài thơ sắp làm xong
Là bức tranh còn nguyên màu vôi, gạch”.

Hay:

“Ngôi nhà như trẻ nhỏ
Lớn lên với trời xanh”.

3. Những hình ảnh nhân hóa làm cho ngôi nhà được miêu tả sống động, gần gũi:

- “Ngôi nhà tựa vào nền trời sẫm biếc
Thở ra mùi vôi, vữa nồng hăng”.

- “Bầy chim đi ăn về
Rót vào ô cửa chưa sơn vài nốt nhạc”.

- “Nắng đứng ngủ quên
Trên những bức tường
Làn gió nào về mang hương
Ủ đầy những rãnh tường chưa trát vữa”.

- “Ngôi nhà như trẻ nhỏ
Lớn lên với trời xanh”.

4. Hình ảnh những ngôi nhà đang xây nói về công cuộc kiến thiết đất nước trên con đường hiện đại hóa, công nghiệp hóa, đồng thời ca ngợi cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân trong hòa bình.

5. **Đại ý bài thơ:** Bài thơ phản ánh và ca ngợi công cuộc kiến thiết và cuộc sống đổi thay của nhân dân ta trong hòa bình, và trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

BÀI SỐ 28B

Ấn tượng và cảm xúc của em sau khi đọc bài thơ “Về ngôi nhà đang xây” của Đồng Xuân Lan.

Bài thơ “Về ngôi nhà đang xây” của Đồng Xuân Lan nói lên những cảm xúc, ý nghĩ của một em nhỏ học sinh buổi chiều đi học về qua một công trường xây dựng nhà ở.

Bài thơ viết theo lối tự do, câu thơ ngắn nhất 2 chữ, câu thơ dài nhất 10 chữ. Tác giả đã sáng tạo nên một số hình ảnh so sánh và nhân hóa khá ngộ nghĩnh hồn nhiên.

Hai câu thơ đầu nói lên thời gian đàn em nhỏ đi học về lúc buổi chiều, “Chúng em qua ngôi nhà xây dở”. Bốn câu thơ tiếp theo giới thiệu những gì mà các em đã nhìn thấy. Cái giàn giáo được so sánh “tựa cái lồng che chở”. Cái trụ bê tông “nhú lên như một mầm cây”. Và hình ảnh bác thợ xây “hươ hươ cái bay” với lời chào: “tạm biệt”. Cả ba hình ảnh đều rất sống, mộc mạc, giản dị mà đầy ấn tượng:

“Giàn giáo tựa cái lồng che chở

Trụ bê tông nhú lên như một mầm cây

Bác thợ nề ra về còn hươ hươ cái bay:

Tạm biệt!”.

Bốn câu trong khổ thơ thứ hai, bằng cái nhìn xanh non của cặp mắt trẻ thơ, các em học sinh đã cảm nhận được bao nét đáng yêu của ngôi nhà đang xây. Hai hình ảnh nhân hóa rất hóm hỉnh và gợi cảm. Ngôi nhà đang xây còn ngổn ngang vật liệu mà đáng yêu lạ:

“Ngôi nhà tựa vào nền trời sẫm biếc

Thở ra mùi vôi, vữa nồng hăng”.

Ngôi nhà đang xây được ví với “bài thơ sắp làm xong”, được so sánh với “bức tranh còn nguyên màu vôi, gạch”. Cái đẹp trắng lẹ, cái đẹp nên thơ của tòa biệt thự ngày mai đã được em cảm nhận bằng hai hình ảnh so sánh khá đẹp mang màu sắc lãng mạn:

“Ngôi nhà giống bài thơ sắp làm xong

Là bức tranh còn nguyên màu vôi, gạch”.

Cái ô cửa sổ tuy “chưa sơn” thế mà đã trở nên bền đậu của đàn chim chiều. Tiếng hót của đàn chim như “vài nốt nhạc” làm cho ngôi nhà đang xây trở nên vui tươi, như lời ca chào mừng ngôi nhà mới sắp ra đời:

“Bầy chim đi ăn về

Rót vào ô cửa chưa sơn vài nốt nhạc”.

Nắng và gió như mê say, như quyến luyến. Những chữ như: “đừng ngủ quên”, “mang hương”, “ủ dầy” đã nhân hóa nắng và gió, qua đó thi vị những bức tường “chưa trát vữa”:

“Nắng đừng ngủ quên

Trên những bức tường

Làn gió nào về mang hương

Ủ dầy những rãnh tường chưa trát vữa”.

Những vần thơ, những hình ảnh đó đã thể hiện óc tưởng tượng bay bổng và cách quan sát, cách nhìn sâu sắc, hóm hỉnh của các em học sinh ngây thơ, hồn nhiên về ngôi nhà đang xây.

Bốn câu thơ cuối bài nói lên cảm xúc và ý nghĩ của đàn em thơ. Mọi ngôi nhà được “hoàn thành” trở nên khang trang, to đẹp “đều qua những ngày xây dờ”. Mọi cái tốt đẹp phải có một quá trình phát triển, hình thành.

Mọi ngôi nhà đang xây “như trẻ nhỏ - Lớn lên với trời xanh”. Tuổi thơ sẽ lớn lên, sẽ làm chủ xã hội, sẽ làm đẹp cuộc đời. Cũng như những ngôi nhà, đang xây, nay mai sẽ trở thành những biệt thự tráng lệ, những công trình đồ sộ, nguy nga, sẽ “lớn lên với trời xanh”, sẽ tô đẹp quê hương đất nước. Đoạn kết bài thơ mang ý tưởng đẹp, sâu sắc.

Bài thơ “Về ngôi nhà đang xây” còn nói lên ước mơ xây dựng hòa bình của nhân dân, để làm cho đất nước ta “dàng hoàng hơn, to đẹp hơn”.

*** Bài đọc tham khảo.**

BÀI SỐ 28C

**Ngôi mới
(Trích)**

Khắp nơi, trên những đường tôi đi

Tôi đã nghe xao xuyến, râm rì

Ngôi mới

Trên những đường tôi dạo, tôi qua

Tôi đã nghe nhiều, những khúc ca

Ngôi mới

(...)

Ôi ngàn vạn ngôi, nói xôn xao
Như đất ta vui bỗng vọt trào
Ngôi mới! Ôi ngàn muôn sức lực
Trải ra thành rộng, dựng thành cao!

Quên sao được lúa thì con gái
Xanh thắm, dày, chen, gợn đến trời,
Bông nở như hoa vừng ngôi đỏ,
Lúa toan vượt ngôi, ngôi càng tươi.

Mái nhà máy mới, mái nhà thương,
Mái chợ sum sê, lại mái trường,
Ngôi mới trăm nơi cùng cửa sổ
Xây lên không khí những tòa gương.
Tôi đi trên đất nước thân yêu
Không biết bao nhiêu, chỉ biết nhiều
Ngôi mới
Muốn trùm hạnh phúc dưới trời xanh
Có lẽ lòng tôi cũng hóa thành

Ngôi mới
Xuân Diệu

BÀI SỐ 29A

Thầy thuốc như mẹ hiền

Hải Thượng Lãn Ông là một thầy thuốc giàu lòng nhân ái, không màng danh lợi.

Có lần, một người thuyền chài có đứa con nhỏ bị bệnh đậu nặng, nhưng nhà nghèo, không có tiền chữa. Lãn Ông biết tin bèn đến thăm. Giữa mùa hè nóng nực, cháu bé nằm trong chiếc thuyền nhỏ hẹp, người đầy mụn mủ, mùi hôi tanh bốc lên nồng nặc. Nhưng Lãn Ông vẫn không ngại khổ. Ông ân cần chăm sóc đứa bé suốt một tháng trời và chữa khỏi bệnh cho nó. Khi từ giã nhà thuyền chài, ông chẳng những không lấy tiền mà còn cho thêm gạo, củi.

Một lần khác, có người phụ nữ được ông cho thuốc và giảm bệnh. Nhưng rồi bệnh tái phát, người chồng đến xin đơn thuốc mới. Lúc ấy, trời đã khuya nên Lãn Ông hẹn hôm sau đến khám kỹ mới cho thuốc. Hôm sau ông đến thì được tin người chồng đã lấy thuốc khác, nhưng không cứu được vợ. Lãn Ông rất hối hận. Ông ghi trong sổ thuốc của mình: "Xét về việc thì người bệnh chết do

tay thấy thuốc khác, song về tình thì tôi như mắc phải tội giết người. Càng nghĩ càng hối hận”.

Là thầy thuốc nổi tiếng, Lãn Ông nhiều lần được vua chúa vời vào cung chữa bệnh và được tiến cử vào chức Ngự y, song ông đã khéo chối từ.

Suốt đời, Lãn Ông không vướng vào danh lợi. Ông có hai câu thơ tỏ chí của mình:

*“Công danh trước mắt trời như nước,
Nhân nghĩa trong lòng chẳng đổi phương”.*

Theo Trần Phương Hạnh

Câu hỏi

1. Hai mẫu chuyện Lãn Ông chữa bệnh nói lên lòng nhân ái của ông như thế nào?
2. Vì sao có thể nói Lãn Ông là một người không màng danh lợi?
3. Em hiểu nội dung hai câu thơ cuối bài như thế nào?
4. Thế nào là “Thầy thuốc như mẹ hiền”?
5. Tìm đại ý bài văn.

Đọc, hiểu bài “Thầy thuốc như mẹ hiền” của Trần Phương Hạnh.

Bài làm

1. Hai mẫu chuyện Lãn Ông chữa bệnh nói lên lòng nhân ái của ông thật bao la, mênh mông.

Đứa con nhỏ của người thuyền chài bị bệnh đậu, “người đầy mụn mủ, mùi hôi tanh bốc lên nồng nặc”, nhưng Lãn Ông không ngại khổ, đã hết lòng cứu chữa suốt một tháng trời. Đứa bé khỏi bệnh, ông không lấy tiền mà còn cho thêm gạo, củi.

Một phụ nữ bị bệnh rồi chết. Ông không đến kịp để cứu chữa, ông rất ân hận. Ông ghi vào sổ thuốc của mình: “Xét về việc thì người bệnh chết do tay thầy thuốc khác, song về tình thì tôi như mắc phải tội giết người. Càng nghĩ càng hối hận”. Con người có lương tâm tốt đẹp mới có sự hối hận ấy.

2. Lãn Ông là một con người không màng danh lợi. Chữa bệnh hàng tháng trời mà không lấy tiền, đó là không màng danh lợi. Được tiến cử vào chức Ngự y, một chức quan to đầy vinh hạnh và bổng lộc, nhưng ông đã khéo chối từ, chỉ tìm cách xin về núi hái lá đào củ làm thuốc chữa bệnh cho người nghèo. Đó là không màng danh, không màng lợi.

3. Lãn Ông là một đại danh y vừa là một nhà thơ, để lại nhiều thơ và cuốn “Thượng Kinh kí sự” bằng chữ Hán rất đặc sắc. Hai câu thơ sau như một phương châm sống đẹp của Lãn Ông:

*“Công danh trước mắt trời như nước,
Nhân nghĩa trong lòng chẳng đổi phương”.*

Nước chảy qua cầu thì sẽ trôi qua; so sánh công danh “như nước” là thể hiện một nhân cách không màng công danh (không thiết làm quan, làm quan to). “*Phương*” nghĩa là phương hướng: “*không đổi phương*” nghĩa là không thay đổi. Nhân nghĩa là tư tưởng, tình cảm, ý nguyện đã khắc sâu trong lòng.

Hai câu thơ thể hiện một nhân cách cao quý của Lãn Ông: **giàu lòng nhân nghĩa, không màng danh lợi.**

Ghi nhớ: Hải Thượng Lãn Ông là biệt hiệu của Lê Hữu Trác (1724 - 1791) một đại danh y, một nhà thơ lớn của Đại Việt trong thế kỉ 18. Ông còn để lại trên 60 tác phẩm về y học, một cuốn kí sự và nhiều thơ văn. Lãn Ông là ông già lười (lười làm quan); Hải Thượng nghĩa là trên biển. Hải Thượng Lãn Ông là ông già lười trên biển. Thật là thanh cao.

4. Câu “*Thầy thuốc như mẹ hiền*” bắt nguồn từ câu chữ Hán: “*Lương y kiêm từ mẫu*”, “*Lương y như từ mẫu*”. Câu ấy có nghĩa là người thầy thuốc (chân chính, giàu lòng thương người) như mẹ hiền, thương người, hết lòng săn sóc bệnh nhân như người mẹ hiền thương con. Trái với lương y là “*lang băm*”.

5. **Đại ý bài văn:** Bài văn kể chuyện nói về tấm lòng của Lãn Ông đối với bệnh nhân, chuyện Lãn Ông từ chối chức Ngự y, qua đó ca ngợi Lãn Ông như mẹ hiền, giàu lòng nhân ái, không màng danh lợi.

BÀI SỐ 29B

**Bài “Thầy thuốc như mẹ hiền” ca ngợi y đức của
Lãn Ông Lê Hữu Trác. Em hãy kể lại một trong những mẫu chuyện
nói lên y đức của Lãn Ông mà em đã học, đã đọc.**

Bài thứ nhất

Lãn Ông thường vào rừng hái lá thuốc, đào củ làm thuốc. Ông mặc bộ quần áo nâu sòng, đi đôi giép thô, vai mang túi thuốc, đi về các thôn xóm gần xa chữa bệnh cứu người. Tính tình xuề xòa mạc mạc như một lão nông. Ông là một thầy thuốc tài giỏi nức tiếng gần xa, giàu lòng thương người, không màng danh lợi.

Năm ấy, thời tiết độc, dịch bệnh hoành hành. Vợ chồng người thuyền chài, hoàn cảnh nghèo khó, có một mụn con trai bị bệnh đậu rất nguy kịch. Tóc lại rụng hết. Mụn mọc đầy người. Tiền bạc không có, biết lấy gì mua thuốc cứu con. Chỉ còn chờ chết.

Lãn Ông được tin, ông vội tìm đến. Trời nắng nóng. Con thuyền bé nhỏ. Lom khom bước vào khoang thuyền. Trước mặt ông là một đứa bé gầy gò, hốc hác, không áo quần, mụn mủ đầy người. Mùi hôi tanh bốc lên nồng nặc! Lãn Ông khám bệnh cho đứa bé, coi rất kĩ lưng, bụng, mặt mũi, chân tay. Cụ kê đơn và cho thuốc. Cụ dặn tỉ mỉ, kĩ càng cho vợ chồng người thuyền chài về cách sắc thuốc và cách cho con uống.

Trước lúc chui ra khỏi chiếc thuyền nhỏ bé, cụ nói với vợ chồng người thuyền chài:

- Bệnh tình rất nặng. Cứ cho trẻ uống thuốc đúng như thế. Ngày mai, tôi sẽ trở lại và cho thêm thuốc.

Thế rồi, không quản mưa nắng, đường xa, ngày nào cụ cũng đến thăm bệnh đứa trẻ và cho thuốc. Độ nửa tháng sau, trên mình đứa trẻ các mụn nhọt đã “bay” gần hết.

Cụ an ủi, động viên cha mẹ đứa bé:

- Cháu có thể khỏi bệnh. Sự nguy kịch đã qua được một phần. Cho cháu uống thuốc và nhớ giữ gìn, kiêng khem.

Gần một tháng sau, được Lãn Ông chữa chạy và cho thuốc, đứa bé đã khỏi bệnh. Biết vợ chồng người thuyền chài bán khoản về chuyện tiền bạc thuốc men và công thầy cứu chữa, Lãn Ông nhẹ nhàng an ủi:

- Cháu khỏi bệnh là mừng rồi. Đừng bận tâm về chuyện tiền bạc.

Mấy ngày sau, vợ chồng người thuyền chài đem biếu cụ một con cá chép rất to. Lãn Ông vui lòng nhận món quà. Khi người thuyền chài chào và chuẩn bị ra về cụ cho gạo, tiền, vải. Cụ nói:

- Anh cầm mọi thứ tôi cho đem về thuyền. Vải này may áo quần cho trẻ. Còn con cá này tôi đã nhận cái lòng tốt của vợ chồng anh, nhưng anh đem về, đưa ra chợ bán để có tiền bồi dưỡng cho cháu bé.

Bài thứ hai

Lãn Ông có một cuốn sổ, trong đó, cụ ghi lại những bệnh nặng đã cứu chữa được bệnh nhân nào, bằng phương thuốc nào, đồng thời ghi những bệnh hiểm nghèo mà cụ chữa trị không được.

Đạo ấy, nắng hạn rồi mưa bão kéo dài. Dịch bệnh lan tràn. Nhiều người ốm đau, người chết bệnh trong các xóm làng không kể xiết. Nhiều hôm, Lãn Ông phải đi chữa bệnh liên miên từ mờ sáng đến tối mịt mới về.

Có một người phụ nữ ở làng nọ bị bệnh nặng đã được Cụ chữa sắp khỏi. Nhưng rồi kiêng khem kém, bệnh lại tái phát. Hôm ấy, Lãn Ông đi chữa bệnh từ sáng sớm đến nửa đêm mới về. Cụ chưa kịp thay áo quần nghỉ thì chồng người phụ nữ ấy đến gõ cửa và xin đơn thuốc mới.

Trời đã khuya, cụ hẹn hôm sau đến khám kĩ mới cho thuốc. Sáng sớm hôm sau, cụ đến thì được tin người chồng đã lấy thuốc nơi khác đem về sắc cho vợ uống, nhưng không cứu được vợ. Cụ rất hối hận và buồn phiền mãi.

Cụ đã ghi trong sổ thuốc của mình: *“Xét về việc thì người bệnh chết do tay thầy thuốc khác, song về tình thì tôi như mắc phải tội giết người. Càng nghĩ càng hối hận”*.

Lòng nhân ái của Lãn Ông là như thế! Y đức của Lãn Ông là như thế!

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài “Thầy thuốc như mẹ hiền”

Đọc bài *“Thầy thuốc như mẹ hiền”*, ta vô cùng cảm phục và ngưỡng mộ Lãn Ông - một thầy thuốc giàu lòng nhân ái và không màng danh lợi.

Có biết bao nhiêu mẫu chuyện cảm động nói về lòng nhân ái của Lãn Ông. Cụ đã tận tình cứu chữa đứa con của vợ chồng người thuyền chài bị bệnh đậu nặng suốt một tháng trời. Ngày nào cụ cũng đến thăm bệnh và cho thuốc. Giữa mùa hè nóng nực, đứa bé nằm trong khoang thuyền nhỏ hẹp người đầy mụn mủ, mùi hôi tanh bốc lên nồng nặc, nhưng cụ không hề quản ngại. Bệnh đậu là một bệnh truyền nhiễm, nhưng cụ vẫn đến với con bệnh, ra sức cứu chữa. Đứa trẻ khỏi bệnh, nhưng nhà nghèo, cụ chẳng những không lấy tiền thuốc, tiền công mà còn cho thêm gạo củi. Lòng thương con bệnh, lòng nhân ái của Lãn Ông thật bao la.

Có trường hợp, Lãn Ông không đến kịp để chữa chạy cho một phụ nữ, và chị ta đã chết. Cụ cảm thấy buồn, lương tâm cắn rứt.

Cụ đã ghi vào sổ thuốc: *“Xét về việc thì người bệnh chết do tay thầy thuốc khác, song về tình thì tôi như mắc phải tội giết người. Càng nghĩ càng hối hận”*.

Nếu không giàu y đức, không có lòng nhân ái thì không thể có sự hối hận ấy.

Lãn Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng quan lại danh tiếng thời Lê Trịnh. Nhưng ông đã tìm một con đường đi khác con đường của ông cha. Lãn Ông đã vào tận Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh - quê mẹ - vào núi hái thuốc, đi khắp các làng chữa bệnh, rất quan tâm đến người nghèo.

Danh tiếng của cụ nổi như cồn. Chúa Trịnh Sâm mời cụ ra chữa bệnh cho Thế tử ở Thăng Long. Khi được tiến cử vào chức Ngự y, nhiều bổng lộc và danh vọng, nhưng cụ đã tìm mọi cách để xin *“về núi”*. Ở đời đã mấy ai thoát được bẫy công danh, đã mấy ai thoát được vòng danh lợi.

Lãn Ông đã nêu cao một gương sáng *“Thầy thuốc như mẹ hiền”* cho người đời ngưỡng mộ. Hơn 200 năm sau, y đức của Lãn Ông vẫn sáng ngời như tiếng thơ của cụ lưu truyền:

*“Công danh trước mắt trôi như nước,
Nhân nghĩa trong lòng chẳng đổi phương”*.

Thầy cúng đi bệnh viện**Câu hỏi**

1. *Cụ Ún làm nghề gì?*
2. *Khi mắc bệnh, cụ đã tự chữa bằng cách nào?*
3. *Vì sao bị sỏi thận mà cụ không chịu mổ, trốn bệnh viện về nhà?*
4. *Nhờ đâu cụ Ún khỏi bệnh? Câu nói cuối bài giúp em hiểu cụ Ún đã thay đổi cách nghĩ như thế nào?*

Đọc, hiểu bài “Thầy cúng đi bệnh viện”.

Bài làm

1. Cụ Ún người Thái làm nghề thầy cúng đã lâu năm. Cụ đã đào tạo được nhiều thầy cúng. Người học trò làm nghề thầy cúng của cụ Ún là thầy Vui. Cụ Ún nổi tiếng khắp làng xa bản gần, hễ nhà nào có người ốm cũng mời cụ đến cúng để đuổi tà ma.

2. Khi mắc bệnh đã gần một năm, bụng đau quặn, lắm lúc tưởng như có con dao cứa mạnh vào từng khúc ruột, cụ đã tự chữa bệnh bằng cách mời học trò của cụ đến cúng để trừ ma. Nhưng cúng mãi mà bụng vẫn đau, ngày một thêm trầm trọng.

3. Bị sỏi thận, cụ Ún được con đưa đi bệnh viện, nhưng cụ đã trốn về nhà, vì cụ sợ bị mổ, hơn nữa cụ không tin bác sĩ người Kinh có thể bắt được con ma người Thái.

4. Trốn về nhà, thầy Vui học trò giỏi nhất của cụ Ún đến cúng trừ ma, cúng suốt ngày đêm mà bệnh vẫn không lui. Bác sĩ, y tá đi ngựa đến tận nhà, tiêm thuốc giảm đau cho cụ, giải thích cho cụ, gia đình lại đưa cụ Ún đi bệnh viện. Nửa tháng sau, cụ Ún được chữa khỏi bệnh sỏi thận.

Đi bệnh viện về, cụ Ún nói với bà con:

- Từ nay, tôi dứt khoát bỏ nghề thầy cúng. Bà con ốm đau nên đi bệnh viện.

Câu nói ấy cho thấy cụ Ún đã giác ngộ. Cụ đã nhận ra cúng bái trừ ma là một trò nhảm nhí, mê tín dị đoan. Cụ đã tự bỏ nghề thầy cúng trừ ma, một nghề mà cụ đã làm trong gần suốt cuộc đời, không những thế, cụ còn đào tạo ra bao nhiêu thầy cúng như thầy Vui.

Cụ Ún khuyên bà con nếu bị ốm đau thì nên đi bệnh viện, điều đó cho thấy cụ Ún người Thái đã tin vào khoa học, tin vào bệnh viện, tin vào bác sĩ người Kinh.

Nói lên cảm nghĩ của em sau khi đọc bài “Thầy cúng đi bệnh viện”

Bài “Thầy cúng đi bệnh viện” kể về câu chuyện cụ Ún người Thái làm nghề thầy cúng đuổi tà ma bị bệnh sỏi thận được bệnh viện và bác sĩ người Kinh cứu chữa mà khỏi bệnh. Qua đó, tác giả cho biết ánh sáng của khoa học và văn minh đã góp phần to lớn đẩy lùi tập tục mê tín dị đoan lạc hậu.

Bài văn có tình huống giàu kịch tính, càng đọc và ngẫm nghĩ ta càng thấy thú vị, thấy vui.

Cụ Ún người Thái làm nghề thầy cúng “dã lâu năm”. Nghĩa là gần như suốt cuộc đời cụ sống bằng cái “nghề” ấy. Cụ có thể cúng “để đuổi tà ma” nên uy tín cụ Ún vang dội được nhiều người “tôn cụ làm thầy, cấp sách theo cụ học nghề cúng bái”. Hễ nhà nào có người ốm, dù ở làng xa bản gần đều tìm đến rước cụ về “cúng để đuổi tà ma”.

Ốm đau bệnh tật thì phải uống thuốc; ốm nặng thì phải đi bệnh viện để khám chữa, điều trị. Nhưng ở vùng quê cụ Ún thì mọi người đều tin cụ Ún thầy cúng, và tin rằng “cúng để đuổi tà ma” thì người ốm mới khỏi bệnh. Qua đó, ta thấy thói mê tín dị đoan đã ăn sâu vào lòng người thành một tập tục lạc hậu đáng buồn, khó mà bài trừ được.

Nhưng rồi một tình huống oái oăm đã xảy ra, không phải ai xa lạ, mà đó là chuyện của thầy cúng đi bệnh viện. Cụ Ún đau nặng, con trai cụ khẩn khoản xin đưa cụ đi bệnh viện. Vì anh con trai nói mãi “nể lời, cụ mới chịu đi”, chứ trong thâm tâm cụ thì cụ không tin bệnh viện; không tin bác sĩ người Kinh có thể “bắt được con ma người Thái”. Và lại cụ sợ mổ, nên khi lên đến bệnh viện, cụ Ún “trốn về nhà”.

Cụ Ún bị bệnh sỏi thận nên khi về đến nhà “lại lên cơn đau quặn quai”. Cụ bị ốm nên không thể tự mình cúng trừ ma được, vì thế cụ bắt con mời thầy Vui “học trò giỏi nhất của cụ” đến cúng trừ ma. Chắc là con ma này ghê gớm lắm, nên thầy Vui dù đã trở hết tài và pháp thuật “cúng suốt ngày đêm”, nhưng bệnh cụ Ún “vẫn không lui”.

Lại một tình huống nữa xảy ra.

Sáng hôm sau, bác sĩ và y tá mặc áo trắng tất tả phi ngựa đến nhà cụ Ún khi cụ đang đau dữ dội. Bác sĩ tiêm thuốc giảm đau, cụ Ún thấy đỡ. Bác sĩ ôn tồn giải thích, cụ nể lời hay vì sao mà gia đình lại đưa cụ lên bệnh viện?.

Câu chuyện kết thúc như một màn kịch vui hạ màn. Chỉ nửa tháng sau cụ Ún khỏi bệnh, từ bệnh viện trở về nhà. Cụ nói với bà con:

- Từ nay, tôi dứt khoát bỏ nghề thầy cúng, bà con ốm đau nên đi bệnh viện.

Nghề thầy cúng của cụ Ún đã có bề dày thâm niên, cụ lại được trọng vọng, và lại cụ đã đào tạo được nhiều học trò thầy cúng giỏi như thầy Vui; hơn

nữa cụ và nhiều người chỉ tin thầy cúng mới đuổi được tà ma, còn bác sĩ người Kinh thì cụ Ún đâu có tin. Thế mà sau nửa tháng điều trị ở bệnh viện về, cụ tuyên bố dứt khoát “*bỏ thầy cúng*”, cụ khuyên mọi người nếu bị ốm đau thì “*nên đi bệnh viện*”. Qua đó, ta thấy ánh sáng của khoa học và văn minh có một sức mạnh vô cùng kì diệu. Tập tục mê tín dị đoan và chuyện cúng bài trừ đuổi tà ma nhảm nhí đã và sẽ xua tan.

Thật lí thú về câu nói của cụ Ún - vị thầy cúng người Thái. Lời nói đó có giá trị hơn những bài diễn văn tràng giang đại hải nói về bài trừ mê tín dị đoan!.

BÀI SỐ 31

Người công dân số 1 (Trích)

Câu hỏi

1. Anh Lê giúp anh Thành việc gì?
2. Những câu nói nào của anh Thành trong bài cho thấy anh Thành luôn luôn nghĩ tới dân, tới nước?
3. Câu chuyện giữa anh Thành và anh Lê nhiều lúc không ăn nhập với nhau. Hãy tìm những chi tiết thể hiện điều đó và giải thích vì sao như vậy.

Đọc, hiểu bài “Người công dân số 1”.

Bài làm

1. Anh Lê là bạn của anh Thành. Anh Lê nhiều lúc đã giúp anh Thành tìm việc làm ở Sài Gòn. Anh Lê đã tìm đến nơi anh Thành tạm trú ở xóm Chiêu Sài Gòn để báo tin vui: “*Anh Thành! Mọi thứ tôi thu xếp xong rồi. Sáng mai anh có thể đến nhận việc đấy*”.

2. Có 2 câu nói của anh Thành trong bài cho thấy anh Thành luôn luôn nghĩ tới dân, tới nước là:

- Chúng ta là đồng bào. Cùng máu đỏ da vàng với nhau. Nhưng... anh có khi nào nghĩ đến đồng bào không?

- Vì anh với tôi... chúng ta là công dân nước Việt...

3. Đọc đoạn kịch “*Người công dân số 1*”, ta cảm thấy câu chuyện giữa anh Thành và anh Lê nhiều lúc không ăn nhập với nhau. Nhiều chi tiết cho thấy rõ điều đó:

- Anh Lê tìm gặp anh Thành để báo tin vui là đã xin được việc làm cho anh Thành, thế nhưng anh Thành lại không nói đến chuyện đó.

- Khi anh Lê hỏi thì anh Thành không trả lời thẳng vào câu hỏi đó, mà lại nói đến chuyện khác. Ví dụ, anh Lê hỏi: “*Vậy anh vào Sài Gòn làm gì?*” thì anh Thành lại nói: “*Anh học trường Sát-xơ-lúp Lô-ba... thì ở... anh là người nước nào?*”.

Sau khi hai người nói về chuyện “*vào làng Tây*”, anh Lê lại hỏi: “*Nhưng tôi chưa hiểu vì sao anh thay đổi ý kiến, không định xin việc làm ở Sài Gòn này nữa?*”. Anh Thành đã trả lời: “*Anh Lê ạ, vì ngọn đèn dầu Nam không sáng bằng ngọn đèn Hoa Kỳ. Đèn Hoa Kỳ lại không sáng bằng đèn toạ đăng...*”.

- Sở dĩ câu chuyện giữa hai người nhiều lúc không ăn nhập vào nhau vì mỗi người lúc ấy đang theo đuổi những ý nghĩ khác nhau, tâm trạng và mạch suy nghĩ của mỗi người một khác. Trong lúc, anh Lê chỉ nghĩ đến công ăn việc làm của bạn ở Sài Gòn, đến cuộc sống hàng ngày trước mắt, thì anh Thành lại nghĩ đến việc đi tìm đường cứu nước cứu dân.

BÀI SỐ 32

Người công dân số 1

(Tiếp theo)

Câu hỏi

- 1. Anh Lê, anh Thành đều là những thanh niên yêu nước, nhưng giữa họ có gì khác nhau?**
- 2. Quyết tâm của anh Thành đi tìm đường cứu nước được thể hiện qua những lời nói, cử chỉ nào?**
- 3. Người công dân số 1 trong vở kịch là ai? Vì sao có thể gọi như vậy?**

Đọc, hiểu bài “Người công dân số 1”

Bài làm

1. Anh Lê và anh Thành đều là những thanh niên yêu nước đều có mối quan hệ tốt trong tình bạn, quan tâm đến nhau. Nhưng giữa hai người có một số điểm khác nhau.

Anh Lê có tâm lí tự ti, cam chịu thân phận nô lệ vì cảm thấy dân tộc mình quá yếu hèn, nhỏ bé trước sức mạnh vật chất của thực dân Pháp - kẻ thù xâm lược.

Trái lại, anh Thành rất tin tưởng về chí hướng của mình, về con đường đi tới của mình, sẵn sàng chấp nhận mọi thiếu thốn gian khổ.

2. Quyết tâm của anh Thành đi tìm đường cứu nước được thể hiện qua nhiều lời nói và cử chỉ.

Về lời nói: “*Để giành lại non sông, chỉ có hùng tâm tráng khí chưa đủ, phải có trí, có lực... Tôi muốn sang nước họ, xem cách làm ăn của họ, học cái trí khôn của họ để về cứu dân mình...*”.

Khi anh Lê nói, muốn đi tới nước Phú Lăng Sa xa lắm, một suất vé hàng ngàn đồng, lấy tiền đâu mà đi, thì anh Thành xòe hai bàn tay ra, một củ chỉ tự tin mạnh mẽ và nói: “*Tiền đây chứ đâu?*”.

Khi anh Mai báo tin là đã xin cho anh Thành làm một chân phụ bếp dưới tàu La-tút-sơ Tơ-rê-vin, nói về những khó khăn, gian khổ, nguy hiểm trên các đại dương, trên Biển Đỏ thì anh Thành đã nói lên ý chí, quyết tâm của mình: “*Tôi nghĩ kĩ rồi. Làm thân nô lệ mà muốn xóa bỏ kiếp nô lệ thì sẽ thành công dân, còn yên phận nô lệ thì mãi mãi là dây trói cho người ta... Đi ngay có được không anh?*”.

Khi anh Lê hỏi về ngọn đèn Hoa Kỳ thì anh Thành nói với tất cả niềm tin: “*Sẽ có một ngọn đèn khác anh ạ*”.

Ngọn đèn Hoa Kỳ trong câu hỏi của anh Lê là để nói về ngọn đèn học tập, vật dụng của anh Thành lúc đó. Còn “*ngọn đèn khác*” mà anh Thành nói tới mang nghĩa bóng; ánh sáng trên con đường đi tới ngày mai, đó là ngọn đèn của lí tưởng, là ánh sáng của niềm tin và hi vọng.

3. “Người công dân số 1” trong vở kịch là người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành (1911), là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, là Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này. Có thể gọi như vậy, vì Nguyễn Tất Thành đã đi tìm đường cứu nước, vì Nguyễn Ái Quốc đã sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, vì Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đem lại độc lập, tự do cho đất nước và dân tộc. “*Người công dân số 1*” không chỉ là một danh hiệu cao quý mà còn biểu lộ tấm lòng thành kính, biết ơn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

BÀI SỐ 33A

Lê-nin trong hiệu cắt tóc

Câu hỏi

1. *Khách cắt tóc thể hiện nếp sống văn minh như thế nào?*
2. *Vì sao mọi người nhường Lê-nin cắt tóc trước?*
3. *Thái độ của Lê-nin trước đề nghị của mọi người nói lên điều gì?*
4. *Anh công nhân I-va-nốp đã ứng xử thế nào và câu chuyện kết thúc ra sao?*
5. *Nêu cảm nghĩ của em sau khi đọc xong câu chuyện.*

Đọc, hiểu bài “Lê-nin trong hiệu cắt tóc”

Bài làm

1. Khách cắt tóc thể hiện nếp văn minh: ai đến trước cắt tóc trước, ai đến sau cắt tóc sau, theo thứ tự.

2. Mọi người muốn nhường Lê-nin cắt tóc trước vì họ biết Lê-nin, người đứng đầu chính quyền Xô Viết bận trăm công nghìn việc, nếu phải ngồi đợi theo thứ tự thì vị lãnh tụ sẽ mất nhiều thì giờ. Hơn nữa, đó cũng là sự thể hiện lòng quý mến, kính trọng của họ đối với Lê-nin.

3. Trước lời đề nghị của mọi người: “Xin mời đồng chí cắt tóc trước” thì Lê-nin lịch sự cảm ơn, và nói: “Tôi cũng phải theo thứ tự chứ!”. Nói xong, Lê-nin kéo ghế ngồi rồi lấy tờ báo trong túi ra xem. Lời nói ấy, cử chỉ ấy cho thấy Lê-nin rất giản dị, thân mật, lịch sự trong ứng xử, tôn trọng quy tắc nếp sống mới.

4. Anh công nhân I-va-nốp đã nhường lượt của mình cho Lê-nin được cắt tóc trước: “Đồng chí Lê-nin, giờ đã đến lượt tôi... tôi có quyền nhường chỗ và đổi chỗ cho đồng chí...”. Mọi người đều cho I-va-nốp nói rất đúng. Lê-nin không tiện từ chối nữa, cảm ơn I-va-nốp và ngồi vào ghế cắt tóc,

5. Nêu cảm nghĩ:

Sau khi đọc bài “Lê-nin trong hiệu cắt tóc” ta thấy Lê-nin rất giản dị, lịch sự, thân mật với mọi người, gương mẫu thực hiện đúng quý định của nếp sống văn minh; đồng thời ta thấy quần chúng rất quý mến và kính trọng Lê-nin, vị lãnh tụ vĩ đại của Cách mạng tháng Mười Nga.

Qua bài văn này, ta càng thấy rõ tất cả mọi người có nhân cách văn hoá đều tự giác chấp hành nội quy về nếp sống văn minh.

BÀI SỐ 33B

Mẫu chuyện “Lê-nin trong hiệu cắt tóc” đã gợi ý cho em những suy nghĩ gì?

Lê-nin (1870-1924) là lãnh tụ thiên tài đã lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và sáng lập Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa đầu tiên trong lịch sử loài người.

Ở trung tâm Hà Nội có công viên Lê-nin và tượng Lê-nin.

Mẫu chuyện “Lê-nin trong hiệu cắt tóc” ca ngợi một nét đẹp đời thường của Lê-nin, đó là đức tính giản dị, lịch sự và gương mẫu trong nếp sống văn minh giữa cộng đồng.

Hiệu cắt tóc trong điện Krem-li lúc Lê-nin bước vào rất đông khách. Khi mọi người đứng dậy chào thì Lê-nin chào lại mọi người. Rất lịch sự và chan hoà gương mẫu trong việc chấp hành nếp sống văn minh nơi công cộng. Lê-nin hỏi mọi người: “Tôi phải xếp sau đồng chí nào nhỉ?”. Biết là Lê-nin rất bận, nên mọi người nói: “Không ngại ạ. Xin mời đồng chí cắt tóc trước”. Lê-nin không muốn nhận được sự “ưu tiên” nào, và ông đã lịch sự nói: “Cảm ơn các đồng chí,

tôi cũng phải theo thứ tự chứ!”. Cách ứng xử ấy rất tự nhiên, thể hiện một tinh thần gương mẫu và tự giác trong việc chấp hành nội dung nơi công cộng về nếp sống văn minh. Trước pháp luật và cộng đồng, mọi công dân đều bình đẳng.

Chi tiết Lê-nin kéo ghế ngồi và lấy tờ báo trong túi ra xem đã cho thấy đức tính giản dị và cách sống chan hoà trong đời thường của lãnh tụ Lê-nin.

Sau đó, công nhân I-va-nốp đến lượt mình được cắt tóc. Rất chân tình, I-va-nốp nói: *“Đồng chí Lê-nin, giờ đã đến lượt tôi... Tuy đồng chí không muốn làm mất trật tự, nhưng tôi có quyền nhường chỗ và đổi chỗ cho đồng chí. Đó là quyền của tôi”*. Và mọi người đều đồng tình cho I-va-nốp nói rất đúng. Trước tấm lòng và tình cảm của I-va-nốp và mọi người, Lê-nin lúc ấy *“không tiện từ chối nữa”*; Lê-nin cảm ơn I-va-nốp và ngồi vào ghế cắt tóc. Cách ứng xử nói lên đức tính lịch sự của Lê-nin.

Đọc mẫu chuyện *“Lê-nin trong hiệu cắt tóc”*, ta cảm thấy Lê-nin rất được quần chúng kính trọng. Lê-nin sống giản dị, chan hoà, lịch sự và gương mẫu chấp hành nếp sống văn minh công cộng.

Đọc mẫu chuyện này, việc tự giác tôn trọng nếp sống văn minh là bài học vô cùng sâu sắc đối với mọi người và đối với tuổi thơ chúng ta.

BÀI SỐ 34A

Nhà tài trợ đặc biệt của Cách mạng

Câu hỏi

- 1. Vì sao nhà tư sản Đỗ Đình Thiện được gọi là nhà tài trợ đặc biệt của Cách mạng?**
- 2. Kể lại những đóng góp to lớn và liên tục của ông Thiện qua các thời kì cách mạng.**
- 3. Việc làm của ông Thiện thể hiện những phẩm chất gì ở ông?**
- 4. Em có cảm nghĩ như thế nào về ý thức công dân của ông Đỗ Đình Thiện?**

Đọc, hiểu bài “Nhà tài trợ đặc biệt của Cách mạng”

Bài làm

1. Nhà tư sản Đỗ Đình Thiện được gọi là nhà tài trợ đặc biệt của Cách mạng vì ông đã giúp Đảng và Chính quyền Cách mạng thời khó khăn một số lượng tiền của, vàng bạc vô cùng to lớn.

2. Qua các thời kì cách mạng, sự đóng góp của ông Đỗ Đình Thiện là vô cùng to lớn và liên tục. Đây là những số liệu:

- Năm 1943, thời bí mật, khi quỹ Đảng còn 24 đồng thì ông Thiện ủng hộ quỹ Đảng 3 vạn đồng Đông Dương.
 - Năm 1945, trong Tuần lễ Vàng, ông ủng hộ Chính phủ 64 lạng vàng.
 - Ông đóng góp 10 vạn đồng Đông Dương vào Quỹ Độc lập Trung ương.
 - Trong kháng chiến chống Pháp, ông ủng hộ cán bộ, bộ đội khu II hàng trăm tấn thóc.
 - Sau hoà bình, ông hiến toàn bộ đồn điền Chi Nê màu mỡ cho Nhà nước.
3. Việc làm của ông Đỗ Đình Thiện đã thể hiện lòng nồng nàn yêu nước, nhiệt tình cách mạng và kháng chiến của một người công dân.
4. Ý thức công dân của ông Đỗ Đình Thiện là một tấm gương yêu nước sáng chói. Ông đã ủng hộ Cách mạng và Nhà nước một số tiền của vô cùng to lớn, ủng hộ hết lòng mà không hề đòi hỏi sự đền đáp nào. Đảng Nhà nước ta sẽ không bao giờ quên công ơn to lớn của Đỗ Đình Thiện. Chúng ta ngưỡng mộ về tấm lòng nồng nàn yêu nước của ông. Ông xứng đáng với danh hiệu cao quý : **nhà tài trợ đặc biệt của Cách mạng**.

BÀI SỐ 34B

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài “Nhà tài trợ đặc biệt của Cách mạng”

Hồ Chủ tịch có nói: *“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước”*. Đọc bài *“Nhà tài trợ đặc biệt của Cách mạng”*, ta càng thấy rõ tình cảm yêu nước, yêu cách mạng vô cùng nồng nàn, tha thiết của ông Đỗ Đình Thiện, một nhà tư sản lớn ở Hà Nội.

Ông Đỗ Đình Thiện rất giàu có: chủ của nhiều đồn điền, nhà máy, tiệm buôn nổi tiếng. Ông thuộc tầng lớp trên trong xã hội trước năm 1945. Nhưng ông đã đến với Đảng thời kì bí mật. Năm 1943, dưới ách thống trị của Pháp - Nhật, Đảng ta bị khủng bố, đàn áp dữ dội, nhưng Đỗ Đình Thiện không sợ bị bắt bớ, bắn giết. Khi quỹ Đảng chỉ còn 24 đồng bạc Đông Dương thì ông Đỗ Đình thiện đã ủng hộ quỹ Đảng 3 vạn đồng Đông Dương. Số tiền ấy tương đương mấy trăm lạng vàng.

Những ngày đầu của nước Việt Nam mới, ông Đỗ Đình Thiện đã ủng hộ Chính phủ 64 lạng vàng trong *“Tuần lễ Vàng”* và 10 vạn đồng Đông Dương vào *“Quỹ Độc lập Trung ương”*.

Trong kháng chiến chống Pháp, gia đình ông Thiện ủng hộ bộ đội Khu II hàng trăm tấn thóc. Sau hoà bình (1955) gia đình ông đã hiến toàn bộ đồn điền Chi Nê cho Nhà nước.

Những con số về vàng bạc, thóc lúa, tài sản mà ông Đỗ Đình Thiện đã ủng hộ Đảng, Chính phủ và Cách mạng thật vô cùng to lớn. Những con số đó đã thể hiện lòng yêu nước và tinh thần nhiệt thành Cách mạng của ông Đỗ Đình Thiện và gia đình. Kì lạ thay là ông *“không hề đòi hỏi sự đền đáp nào”*. Ông thật xứng đáng với danh hiệu *“Nhà tư sản yêu nước, Nhà tài trợ đặc biệt của Cách mạng”*.

Chúng ta vô cùng khâm phục và ngưỡng mộ ông Đỗ Đình Thiện.

BÀI SỐ 35A

Chuyện cây khế thời nay

Câu hỏi:

1. *Hoàn cảnh gia đình bà Tư có gì đặc biệt?*
2. *Khi thấy bọn trẻ trèo lên cây khế bứt lá, hái quả, bà Tư đã xử sự thế nào?*
3. *Vì sao khi nghe bà Tư kể lại câu chuyện cổ tích “Cây khế”, các bạn nhỏ thấy rất thấm thía?*
4. *Việc các bạn nhỏ chăm sóc, giúp đỡ bà Tư thể hiện nhận thức như thế nào của các bạn?*

Đọc, hiểu bài “Cây khế thời nay”.

Bài làm

1. Hoàn cảnh gia đình bà Tư rất đặc biệt: bà Tư chỉ có hai người con trai đi bộ đội đã hi sinh trong thời chống Mĩ, cứu nước. Bà là mẹ liệt sĩ, tuổi già, nghèo và cô đơn. Bà có cây khế trong vườn, thỉnh thoảng hái quả đem bán lấy tiền mua trâu cau.

2. Bà Tư vẫn biết bọn trẻ nhỏ đến hái quả, bứt lá nhiều lần rồi. Nhưng bà không hề than thở, không hề nói ra. Bà rất cảm thông, nhân hậu và độ lượng. Khi bắt được bọn trẻ đang trèo và hái khế, bà Tư không hề la mắng, trái lại bà nhẹ nhàng nhắc: *“Các cháu xuống cẩn thận, từng cháu một kéo té thì khổ bà”*. Bà thương chúng như đàn cháu nhỏ của bà. Bà nhẹ nhàng gọi bọn trẻ vào nhà nghe bà kể chuyện cổ tích. Bà tìm cách giáo dục bọn trẻ một cách tế nhị, khéo léo với tất cả tấm lòng nhân hậu bao la.

3. Chuyện cổ tích *“Cây khế”* đối với bọn trẻ chẳng có gì xa lạ, vì đứa nào cũng đã biết, cũng đã thuộc. Thế mà nghe bà Tư kể, bọn trẻ mới thấy thấm, mới hiểu hết ý của nó chê trách sự vô ơn và lòng tham lam. Bà Tư đã kể chuyện *“Cây khế”* cho lũ trẻ nghe với tất cả tình thương, coi chúng như đàn cháu nhỏ.

Bọn trẻ chắc là nghĩ tới vợ chồng người em cần cù, thật thà, hiền lành; chắc là nghĩ tới sự gian tham của người anh với cái túi sáu gang và cái chết của người anh ở giữa biển. Chắc bọn trẻ ân hận về chuyện quấy phá, bứt trộm khế của bà Tư? Chúng thấy thắm chuyện “*Cây khế*” là vì thế.

4. Việc bọn trẻ chăm sóc, giúp đỡ bà Tư đã thể hiện chúng đã biết nhận ra những việc làm sai trái của mình, chúng thấy nghĩa vụ của thiếu niên nhi đồng là biết săn sóc, giúp đỡ các gia đình liệt sĩ và những người già yếu xung quanh mình. Biết làm những việc tốt đẹp như vậy là thể hiện tình cảm “*Uống nước nhớ nguồn*”.

BÀI SỐ 35B

**Em hãy nói lên cảm xúc và ý nghĩa của mình
khi đọc mẫu chuyện “Chuyện cây khế thời nay”.**

“*Ăn một quả trả cục vàng, may túi ba gang, mang đi mà đựng*” là lời nói của con chim phượng hoàng trong truyện cổ tích “*Cây khế*” mà nhiều bạn tuổi thơ chúng ta đã biết. Còn “*Chuyện cây khế thời nay*” lại ca ngợi lòng nhân hậu của bà mẹ liệt sĩ, biểu dương tinh thần săn sóc, giúp đỡ gia đình liệt sĩ của các bạn nhỏ nơi xóm làng quê.

Trẻ con ở đâu và thời nào mà chẳng nghịch. Trèo đa, đá bóng, thả diều, bơi lội, hái khế, bứt ổi, v.v...

Các bạn nhỏ được nói đến ở đây cũng thế. Nhà bà Tư có cây khế ngọt trong vườn, bà vẫn hái đem ra chợ bán kiếm thêm tiền mua trâu cau. Hoàn cảnh bà rất đặc biệt: bà có hai người con là bộ đội đã hi sinh trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước; tuổi già sức yếu, bà sống một mình cô đơn. Hoàn cảnh ấy của bà Tư thì bạn nhỏ nào cũng biết.

Thế nhưng tuổi thơ rất nghịch và đại dốt đã chờ lúc bà Tư vắng nhà thì rủ nhau đến “*tha hồ leo cây, vừa bứt lá, vừa hái quả*”. Bà Tư đã biết nhưng bà không hề than thở với ai. Điều đó nói lên tình thương và sự cảm thông của bà đối với các cháu nhỏ.

Khi bắt được quả tang lũ nhỏ đang trèo hái khế, câu nói của bà Tư thể hiện một tấm lòng nhân hậu bao la: “*Các cháu xuống cẩn thận từng cháu một, kéo té thì khổ bà. Rồi các cháu vào đây bà kể chuyện cổ tích cho nghe*”.

Bà Tư kể chuyện cổ tích “*Cây khế*” cho lũ trẻ nghe. Đứa nào cũng đã biết chuyện ấy rồi, nhưng tất cả đều xúc động “*thấy thắm*”, mới hiểu hết ý nghĩa của nó là “*chê trách sự vô ơn và lòng tham lam*”. Bà Tư không chỉ hiền hậu mà còn biết cách giáo dục đạo đức cho các cháu nhỏ một cách nhẹ nhàng, sâu sắc, thấm thía.

Lòng nhân hậu của bà Tư đã làm cho những đứa trẻ nghịch ngợm và đại

dột trở nên ngoan ngoãn đáng yêu. Chúng rủ nhau đến chăm sóc, giúp bà những việc nhỏ trong nhà, hoặc hái khế giúp bà để bà đem ra chợ bán.

Đọc “Chuyện cây khế thời nay” ta càng yêu kính và quý trọng tấm lòng hiền hậu thơm thảo của bà Tư, càng thấy bổn phận của trẻ em, học sinh là biết làm mọi cách giúp đỡ các gia đình thương binh, liệt sĩ.

BÀI SỐ 36A

Tiếng rao đêm

Câu hỏi.

1. *Đám cháy xảy ra vào lúc nào?*
2. *Người đã dũng cảm cứu em bé là ai? Con người và hành động của anh có gì đặc biệt?*
3. *Cách dẫn dắt câu chuyện của tác giả góp phần làm nổi bật ấn tượng về nhân vật như thế nào?*
4. *Câu chuyện trên gợi cho em suy nghĩ gì về trách nhiệm công dân của mỗi người trong cuộc sống?*

Đọc, hiểu bài “Tiếng rao đêm”.

Bài làm

1. Đám cháy ở đầu hẻm phố xảy ra vào lúc nửa đêm khi chủ ngôi nhà bị cháy đang ngủ say. Ngôi nhà bốc lửa phùng phùng, tiếng kêu cứu thảm thiết, cánh cửa đổ rầm, khung cửa ập xuống, khói bụi mịt mù.

2. Người đã dũng cảm cứu em bé là một người cao, gầy khập khểnh đó là người bán bánh giò có tiếng rao đêm, “tiếng rao đều đều, khàn khàn kéo dài... nghe buồn não ruột”. Sau khi cứu được em bé, anh bị cái rầm nhà sập xuống, người anh “mềm nhũn” bất tỉnh. Đó là một người đàn ông có một cái chân gỗ, trong túi áo có một xấp giấy tờ và một tấm thẻ thương binh. Anh sống thâm lặng nhưng giàu tình thương người và có tinh thần dũng cảm cứu người trong cơn hoạn nạn, nguy hiểm.

3. “Tiếng rao đêm” là một chuyện kể hấp dẫn. Tác giả khéo xây dựng tình huống tạo nên tính kịch hấp dẫn. Lúc đầu giới thiệu tiếng rao đêm nghe buồn não ruột. Sau đó tả đám cháy bất ngờ xảy ra với lửa khói phùng phùng, mù mịt, với tiếng kêu cứu thảm thiết. Hình ảnh chữa cháy rất hồi hộp: từ trong ngôi nhà đầy lửa khói, một bóng người cao, gầy, khập khiễng lao ra, ôm theo một bọc chăn trong đó có một em mặt mày đen nhẻm, thất thần, khóc không thành tiếng. Một tình huống mới xảy ra: rầm nhà sập xuống, người chữa cháy bị

thương nhũn ra. Mọi người kéo đến phát hiện ra người cao gầy ấy có cái chân gỗ, trong túi có một cái thẻ thương binh. Xe cấp cứu đến chở nạn nhân đi. Cái xe đạp nằm lăn lóc ở góc tường và những chiếc bánh giò tung tóe.

Cách dẫn dắt câu chuyện vừa tạo nên sự hấp dẫn lôi cuốn qua tình huống bất ngờ, vừa làm nổi bật hành động dũng cảm cứu người đến quên mình của anh thương binh bán bánh giò rao đêm. Người đọc xúc động và khâm phục cao độ.

4. Câu chuyện *"Tiếng rao đêm"* gợi cho mỗi chúng ta ý thức sống tốt đẹp: biết thương người, sẵn sàng cứu giúp đồng loại trong khó khăn, nguy hiểm, hoạn nạn. Không được dửng dưng trước đau khổ của mọi người. Không được sống mất hết tình người: *"Cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại"*!.

BÀI SỐ 36B

Hãy nói lên những suy nghĩ và cảm xúc của em khi đọc bài *"Tiếng rao đêm"*.

Tiếng rao đêm *"Bánh... giò... ò... ò..."*, tiếng *"đều đều khàn khàn"* sao chẳng *"buồn nào ruột"* khi ta nghe thấy tiếng ấy kéo dài giữa đêm khuya tĩnh mịch?

Một tình huống bất ngờ xảy ra: tiếng la *"cháy nhà"* cất lên giữa đêm khuya khi mọi người đang ngủ say. Cảnh cháy nhà thật khủng khiếp: *"lửa phừng phừng"* bốc lên ngôi nhà đầu hẻm; tiếng kêu cứu *"thảm thiết"*, khung cửa *"ập xuống"*, khói bụi *"mịt mù"*, mấy người trong nhà cháy *"vọt ra"*... Trong cảnh khủng khiếp ấy sao lại có *"một bóng người cao, gầy, khập khiễng chạy tới ngôi nhà cháy, xô cánh cửa đổ rầm"*? Đúng là: *"Thủy, hỏa, đạo, tặc"*, sao không khỏi cuống cuồng, sao không khỏi hoảng hốt sợ hãi!.

Bóng người cao gầy, khập khiễng ấy đã xông vào ngôi nhà cháy, và đã cứu được một em bé. Em bé ấy được bọc trong cái chăn, được người *"cao, gầy"* ôm khư trong lòng. Đứa bé được cứu *"mặt mày đen nhẻm, thất thần, khóc không thành tiếng"*.

Lại một tình huống nữa xảy ra. Nhà cháy, *"một cây rầm sập xuống"*, người đến cứu em bé đã *"té quỵ"* và khi mọi người chạy đến thì người anh đã *"mềm nhũn"*. Con người ấy đã nêu cao tinh thần dũng cảm, dám xông vào lửa cháy để cứu người, không sợ hi sinh nguy hiểm.

Con người xa lạ cứu sống em bé trong cơn hoả hoạn nơi hẻm phố là một người có *"cái chân gỗ"*. Mọi người đều *"bàng hoàng"* khi thấy trong xấp giấy để trong túi nạn nhân là *"một tấm thẻ thương binh"*.

Người bán bánh giò, người có tiếng rao khàn khàn, người *"cao gầy, khập khiễng, người xông vào nhà cháy cứu sống một em bé, rồi anh ta bị nạn, người đó là một thương binh"*.

Hình ảnh chiếc xe đạp “*nằm lằn lóc ở góc tường*”, những chiếc bánh giò “*tung tóe*” gọi lên trong lòng ta sự xót thương và cảm phục anh thương binh.

Bài văn “*Tiếng rao đêm*” rất cảm động, hồi hộp. Mẩu chuyện thấm thía tình nhân đạo cao đẹp. Tinh thần dũng cảm không sợ nguy hiểm để cứu người trong hoạn nạn của anh thương binh là bài học sâu sắc, quý báu đối với chúng ta.

BÀI SỐ 37A

Lập làng giữ biển

Câu hỏi.

1. *Bố và ông Nhụ trao đổi về việc gì?*
2. *Việc lập làng mới ngoài đảo có lợi gì?*
3. *Hình ảnh một làng chài mới hiện ra như thế nào qua những lời nói của bố Nhụ?*
4. *Tìm những chi tiết cho thấy ông Nhụ suy nghĩ rất kĩ và cuối cùng đã đồng tình với kế hoạch lập làng giữ biển của bố Nhụ.*
5. *Nhụ nghĩ về kế hoạch của bố như thế nào?*

Đọc, hiểu bài “Lập làng giữ biển”

Bài làm

1. Bố và ông Nhụ trao đổi về việc dời làng ra đảo lập làng mới. Bố Nhụ sẽ họp làng để đưa đàn bà và trẻ con ra đảo. Bố sẽ đưa Nhụ ra trước, sau đó, mẹ và ông cũng ra.

2. Việc lập làng mới ngoài đảo có nhiều cái lợi. Làng cũ đất chật người đông, ngày xưa, lúc nào cũng mong có đất để dân chài phơi được một vàng lưới, buộc được một con thuyền. Còn làng mới gần ngư trường, để làm ăn, đất rộng, bãi dài, cây xanh, nước ngọt..., đất đai “*rộng hết tầm mắt*”.

Lập làng mới là để giữ biển, đó là lợi ích to lớn, như bố Nhụ đã nói với ông: “*Đất của nước mình, mình không đến ở thì để cho ai?*”.

3. Qua lời bố Nhụ thì một làng chài mới lập ra ngoài đảo giống như mọi ngôi làng ở trên đất liền, có chợ, có trường, có nghĩa trang. Ngôi làng mới ấy sẽ do bàn tay khối óc của bà con dân chài lập ra, sẽ to đẹp, thịnh vượng. Ý nghĩ của bố Nhụ rất tin tưởng và lạc quan.

4. Ông của Nhụ lúc đầu không muốn rời làng ra đảo. Ông nói “*Tao chết ở đây thôi. Sức không còn chịu được sóng*”. Đó là tâm lí của tuổi già, của người già. Nhưng trước quyết tâm của bố Nhụ, ông thờ hờn hển, người ông như tỏa ra hơi muối. Sau đó, ông nằm xuống vông lưới, hai má ông phập phồng, “*ông đã hiểu những ý tưởng hình thành trong suy tính của người con trai ông quan trọng*”.

nhường nào". Chi tiết đó cho thấy, ông Nhụ suy nghĩ rất kĩ và cuối cùng đã đồng tình với kế hoạch di dân lập làng giữ biển của bố Nhụ.

5. Đoạn cuối bài văn thể hiện ý nghĩ và tình cảm của Nhụ về kế hoạch lập làng giữ biển của bố. Nghe bố hỏi: *"Thế nào con, đi với bố chứ?"* thì Nhụ đáp nhẹ: *"Vâng"*. Nhụ tin là việc đã quyết định rồi, Nhụ đi và sau đó cả nhà sẽ đi ra làng Bạch Đằng Giang do bà con dân chài lập ra ở đảo Mồm Cá Sấu. Và trong tâm hồn, trong trí tưởng tượng của Nhụ thì *"hòn đảo đang bồng bênh đâu đó ở mãi phía chân trời..."*.

BÀI SỐ 37B

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài văn "Lập làng giữ biển" của Trần Nhuận Minh.

Lập làng giữ biển, xây dựng vùng kinh tế mới... là những *"chiến công"* đầy tự hào trên mặt trận lao động của nhân dân ta. Bài văn *"Lập làng giữ biển"* đã thể hiện một cách cảm động ước mơ và khát vọng của bà con làng chài trên con đường chinh phục biển, xây dựng cuộc sống ấm no, yên vui, hạnh phúc lâu dài.

Câu chuyện được nói tới trong bài văn là câu chuyện giữa bố Nhụ với ông Nhụ và niềm vui của Nhụ sẽ được theo bố đến làng mới ở đảo Mồm Cá Sấu *"bồng bênh... ở mãi phía chân trời"*.

Ông Nhụ và bố Nhụ mỗi người có một ý nghĩ khác nhau về chuyện dời làng ra biển. Với ông Nhụ, vì tuổi già, tâm lí ngại cuộc sống bị xáo trộn, bị thay đổi, chỉ thích an phận thủ thường, nên khi nghe con trai nói dời làng ra đảo thì thổ lộ:

- Tao chết ở đây thôi. Sức không còn chịu được sóng.

Rồi ông thở *"hồn hển"*, người ông *"như tỏa ra hơi muối"* khi nghe con trai nói một cách dứt khoát:

- Ngay cả chết, cũng cần ông chết ở đấy.

Lời nói và cách suy nghĩ của bố Nhụ thể hiện một quyết tâm cao, một ước mơ cháy bỏng, một tâm suy nghĩ mới. Xót xa về cảnh ngày xưa: người đông, đất hẹp, *"lúc nào cũng mong có đất để dân chài phơi được một vàng lưới, buộc được một con thuyền"*. Vui sướng về hạnh phúc đã ở trong tầm tay: *"Ở đây đất rộng, bãi dài, cây xanh, nước ngọt, ngư trường gần. Chả còn gì hay hơn một làng biển"*. Với bố Nhụ thì việc di dân đi lập làng mới còn có một ý nghĩa chính trị to lớn: lập làng là để giữ biển, để xây dựng và bảo vệ đất nước quê hương.

- Bây giờ đất đầy, rộng hết tầm mắt. Đất của nước mình, mình không đến ở thì để cho ai?

Với bố Nhụ thì việc di dân ra đảo, lập làng mới là vì hạnh phúc lâu dài; làng mới sẽ đàng hoàng hơn, to đẹp hơn *"như mọi ngôi làng trên đất liền, rồi sẽ"*

có chợ, có trường học, có nghĩa trang...”

Qua đó, ta thấy tư tưởng, tình cảm của bố Nhụ rất tiến bộ thể hiện một ý tưởng táo bạo, một tinh thần làm chủ đất nước rất cao, đại diện cho cách sống, cách nghĩ, cách hành động của thế hệ trẻ.

Lập làng giữ biển là hành động, ước mơ đẹp thể hiện một bản lĩnh về tinh thần vươn lên làm chủ quê hương đất nước:

*“Của ta, trời đất, đêm ngày,
Núi kia, đồi nọ, sông này của ta”*

Ông của Nhụ tuổi già, cả nghĩ, nhưng sau khi nghe con trai nói, đã *“hiểu những ý tưởng hình thành trong suy tính của người con trai ông quan trọng nhường nào”*. Nghĩa là hai cha con ông đã thuận tình, thuận lòng trong việc lập làng giữ biển.

Còn Nhụ thì sẽ cùng bố ra biển, sau đó, ông và mẹ sẽ ra sau cùng bao người dân làng chài. Và trong tâm hồn chú bé hiện ra làng Bạch Đằng Giang trên đảo Mỡm Cá Sấu, *“hòn đảo đang bỗng bồng bềnh dẫu đó ở mãi phía chân trời”*.

“Lập làng giữ biển” là một bài văn hay nói lên ước mơ, khát vọng và quyết tâm của bà con làng chài, của nhân dân ta trong việc di dân phát triển sản xuất để xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc lâu dài, là để xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước.

Chất lãng mạn khi nói về ước mơ đẹp của bố Nhụ đã tỏa sáng bài văn, và có giá trị truyền cảm đặc sắc.

BÀI SỐ 38A

Cao Bằng

*Sau khi qua đèo Gió
Ta lại vượt đèo Giàng
Lại vượt đèo Cao Bắc
Thì ta tới Cao Bằng.*

*Cao Bằng, rõ thật cao!
Rời dần dần bằng xuống
Đầu tiên là mặn ngọt
Đón mời ta dịu dàng.*

*Rời đến chị rất thương
Rời đến em rất thảo
Ông lành như hạt gạo
Bà hiền như suối trong.*

*Còn núi non Cao Bằng
Đo làm sao cho hết
Như lòng yêu đất nước
Sâu sắc người Cao Bằng.*

*Đã dâng đến tận cùng
Hết tâm cao Tổ quốc
Lại lặng thầm trong suối
Như suối khuất rì rào.*

*Bạn ơi có thấy đâu
Cao Bằng xa xa ấy
Vì ta mà giữ lấy
Một dải dài biên cương...*

Trúc Thông

Câu hỏi.

1. Những từ ngữ và chi tiết nào ở khổ thơ 1 nói lên địa thế đặc biệt của Cao Bằng?
2. Tác giả sử dụng những từ ngữ và hình ảnh nào để nói lên lòng mến khách, sự đôn hậu của người Cao Bằng?
3. Thiên nhiên Cao Bằng tượng trưng cho lòng yêu nước của người dân miền núi như thế nào?
4. Qua khổ thơ cuối, tác giả muốn nói lên điều gì?

Đọc, hiểu bài “Cao Bằng” của Trúc Thông.

Bài làm

1. Khổ thơ thứ nhất gợi tả địa thế Cao Bằng rất hùng vĩ và hiểm trở. Các từ ngữ: “qua”, “lại vượt”, “lại vượt”, “tới” và tên 3 con đèo được nhắc tới: đèo Gió, đèo Giàng, đèo Cao Bắc - đã làm nổi bật địa thế đặc biệt của Cao Bằng:

“Đã dâng đến tận cùng
Hết tầm cao Tổ quốc
Lại lặng thăm trong suối
Như suối khuất rì rào”.

2. Tác giả đã sử dụng một số từ ngữ gợi tả và hình ảnh tượng trưng, hình ảnh so sánh để nói nên lòng mến khách, sự đôn hậu của người Cao Bằng.

- Hình ảnh tượng trưng:

“Đầu tiên là mặn ngọt
Đón mời ta dịu dàng”.

- Từ gợi tả và hình ảnh so sánh:

“Rồi đến chị rất thương
Rồi đến em rất thảo
Ông lành như hạt gạo
Bà hiền như suối trong”.

3. Thiên nhiên Cao Bằng tượng trưng cho lòng yêu nước của người dân miền núi. Núi cao nhưng không thể nào đo được lòng yêu nước của người Cao Bằng:

“Còn núi non Cao Bằng
Đo làm sao cho hết
Như lòng yêu đất nước
Sâu sắc người Cao Bằng”.

Suối Cao Bằng trong suốt như tấm lòng son sắt thủy chung của người Cao Bằng đối với đất nước và cách mạng:

“Đã dâng đến tận cùng
Hết tầm cao Tổ quốc

*Lại lặng thầm trong suối
Như suối khuất rì rào”.*

4. Qua khổ thơ cuối, tác giả nói về vị trí của Cao Bằng và nhiệm vụ, trách nhiệm của con người Cao Bằng đối với đất nước và dân tộc: giữ lấy, bảo vệ lấy một mảnh tâm hồn của Tổ quốc, một dải biên cương phía Bắc thân yêu.

*“Bạn ơi có thấy đâu
Cao Bằng xa xa ấy
Vì ta mà giữ lấy
Một dải dài biên cương”.*

BÀI SỐ 38B

**Hãy nói lên cảm xúc và ý nghĩa của em sau khi đọc bài thơ
“Cao Bằng” của Trúc Thông.**

Bài làm

“Cao Bằng”, bài thơ có nhiều ý vị của Trúc Thông được đông đảo bạn đọc mến mộ, yêu thích. Qua bài thơ, tác giả ca ngợi cảnh quan Cao Bằng hùng vĩ, con người Cao Bằng giàu lòng yêu nước và có bao phẩm chất cao quý, tốt đẹp, rất đáng yêu.

Khổ thơ đầu như một trang nhật kí của du khách trên hành trình vượt núi băng đèo, lần đầu tiên đến thăm thú Cao Bằng. Đường đi quanh co hiểm trở, phải vượt qua bao con đèo, chỉ mới nghe nhắc đến tên đã thấy mệt, cảm thấy mỏi gối chồn chân:

*“Sau khi qua đèo Gió
Ta lại vượt đèo Giàng
Lại vượt đèo Cao Bắc
Thì ta tới Cao Bằng”.*

Các động từ và điệp ngữ dùng rất khéo: “qua đèo... lại vượt đèo... lại vượt đèo... thì ta tới...” diễn tả những cung đường, những con đèo trập trùng, thăm thẳm, cao vút mà ai đến Cao Bằng cũng phải vất vả trèo qua. Các địa danh nhà thơ nhắc đến như đèo Gió, đèo Giàng, đèo Cao Bắc có giá trị gợi tả cảnh quan hùng vĩ của Cao Bằng - một mảnh hồn thiêng của Tổ quốc Việt Nam.

Địa thế Cao Bằng tuy “thật cao” nhưng rất lạ “rời dần bằng bằng xuống”, đúng như cái tên của nó. Cao Bằng có nhiều đặc sản, tiêu biểu nhất là mạn ngọt “đón mời ta dịu dàng”. Chữ “đón” và chữ “dịu dàng” mang hàm nghĩa ca ngợi đồng bào Cao Bằng rất mến khách, hiếu khách.

Khổ thơ thứ ba là khổ thơ hay nhất của bài thơ “Cao Bằng”:

*"Rồi đến chị rất thương
Rồi đến em rất thảo
Ông lành như hạt gạo
Bà hiền như suối trong".*

Chị, em, ông, bà... đại diện cho con người Cao Bằng. Các tính từ: "rất thương", "rất thảo", các so sánh: "lành như hạt gạo", "hiền như suối trong" đã nói lên thật hay bao đức tính tốt đẹp, bao phẩm chất quý báu của đồng bào Cao Bằng: giàu tình thương, mộc mạc, giản dị, hiền lành, trung hậu, trong sáng... Nghệ thuật so sánh rất sáng tạo và độc đáo. Văn thơ của Trúc Thông làm ta nhớ đến hang Pác Bó, (nơi Bác Hồ sống và hoạt động bí mật 1941) nhớ đến anh Kim Đồng, nhớ đến khu rừng Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân làm lễ xuất phát.

Núi non Cao Bằng mệnh mông, hùng vĩ, điệp trùng "do làm sao cho hết" cũng như chí khí, lòng yêu nước của con người Cao Bằng. Trúc Thông có một cách nói, một cách viết rất gợi cảm:

*"Còn núi non Cao Bằng
Do làm sao cho hết
Như lòng yêu đất nước
Sâu sắc người Cao Bằng".*

Như nước đầu nguồn có bao giờ vơi cạn; nước suối vẫn trong suốt, vẫn rì rào quanh năm cũng như tình yêu quê hương đất nước của con người Cao Bằng vừa "lặng thầm" tiềm tàng, vừa bao la.

Khổ cuối khẳng định tầm vóc lịch sử lớn lao của Cao Bằng, đó là phen giàu của đất nước, là dải biên cương của Tổ quốc thân yêu mà dân tộc ta, đồng bào Cao Bằng "phải giữ lấy". Giọng thơ cất lên thiết tha, tự hào:

*"Bạn ơi có thấy đâu
Cao Bằng xa xa ấy
Vì ta mà giữ lấy
Một dải dài biên cương"...*

Đọc bài thơ ngũ ngôn của Trúc Thông, ta tưởng như được thăm thú "nước non Cao Bằng". Cao Bằng trong ca dao có "gạo trắng nước trong"; còn Cao Bằng trong thơ Trúc Thông có mặn ngọt, có cảnh quan hùng vĩ, là dải dài biên cương của Tổ quốc. Con người Cao Bằng tốt đẹp, giàu lòng yêu nước được Trúc Thông dành những lời thơ đẹp nhất ngợi ca.

Cao Bằng tuy ở xa, đường đến Cao Bằng tuy hiểm trở, nhưng Cao Bằng rất gần chúng ta, gần bó yêu thương với tâm hồn chúng ta. Ý vị của bài thơ "Cao Bằng" là ở sự khơi gợi ấy.

Lý Kim Chung
Yên Thế - Bắc Giang

BÀI SỐ 39A

Phân xử tài tình

Câu hỏi.

1. Hai người đàn bà đến công đường nhờ quan phân xử việc gì?
2. Quan án đã dùng những biện pháp nào để tìm ra người lấy cắp vải?
Vì sao quan cho rằng người không khóc chính là người lấy cắp?
3. Để tìm kẻ lấy trộm tiền nhà chùa, quan cho gọi những ai đến? Vì sao?
4. Nêu cách quan án tìm kẻ trộm tiền nhà chùa. Vì sao quan án dùng biện pháp ấy?

Đọc, hiểu bài “Phân xử tài tình”

Bài làm

1. Hai người đàn bà đến công đường nhờ quan phân xử về tấm vải. Một người mang tấm vải ra chợ bán, một người đàn bà hỏi mua rồi cướp lấy tấm vải, lu loa lên, rung rung nước mắt: *“Tấm vải là của con. Bà này lấy trộm”*. Thế thì tấm vải này là của ai?

2. Quan án đã cho người về nhà hai người đàn bà để tra cứu. Cả hai đều có khung cửi như nhau, cùng mang vải ra chợ bán.

Sau đó, quan sai lính xé đôi tấm vải, chia cho mỗi người một nửa.

Phản ứng đầu tiên: một người đàn bà bật khóc.

Quan biết vì *“của đau con xót”* nên người đàn bà bật khóc chính là chủ nhân tấm vải.

Biện pháp của quan: đưa cả hai nửa tấm vải cho người đàn bà bật khóc; thét trời người đàn bà kia để tra hỏi. Người đàn bà tham lam cúi đầu nhận tội.

Quan án thật sáng suốt và nghiêm minh.

3, 4. Để tìm kẻ lấy trộm tiền nhà chùa, quan án cho gọi tất cả sư vải, kẻ ăn người ở trong chùa ra, giao cho mỗi người một nắm thóc và bảo: *“Chùa ta mất tiền, chưa rõ thủ phạm. Mỗi người hãy cầm một nắm thóc đã ngâm nước rồi vừa chạy đàn vừa niệm Phật. Đức Phật rất thiêng. Ai gian, Phật sẽ làm cho thóc trong tay kẻ đó nảy mầm. Như vậy, gian ngay sẽ rõ”*.

Chỉ mới chạy được mấy vòng thì quan án đã tìm được thủ phạm. Đó là chú tiểu. Chú ta vừa chạy vừa hé bàn tay cầm thóc ra xem; kẻ gian thì sợ thóc mọc mầm trong tay mình! Quan án đã tìm đúng kẻ ăn trộm tiền nhà chùa. Có tật mới giạt mình. Chú tiểu cúi đầu nhận tội. Quan án thật tài giỏi.

Cảm nghĩ của em sau khi đọc truyện “Phân xử tài tình”

“Phân xử tài tình” là một truyện cổ thể hiện tài trí dân gian, nói lên ước mơ của nhân dân được sống trong một xã hội công bằng, quan lại công minh sáng suốt.

Quan án là chức quan chuyên lo việc điều tra và xét xử thời xưa. Trong truyện, quan án là một nhân vật vô danh, được nhân dân truyền tụng.

Vụ án thứ nhất quan án xử là hai người đàn bà cùng làm nghề thợ dệt, trong nhà có khung cửi giống nhau, cùng đi chợ bán vải. Trước công đường một người mếu máo: “*Bẩm quan, con mang vải đi chợ, bà này hỏi mua, rồi cướp tấm vải, bảo là của mình*”. Người kia cũng rung rung nước mắt: “*Tấm vải là của con. Bà này lấy trộm*”.

Cái khó là không có chứng cứ, không có người làm chứng, cả hai người đều bảo tấm vải là của mình, nói người kia là ăn cướp là lấy trộm, người nào cũng kêu van khóc lóc.

Trước sự trạng đó, quan án sai lính xé đôi tấm vải chia cho mỗi người đàn bà một nửa. Khi lính xé vải thì một người đàn bà bật khóc. Quan án đưa cả tấm vải cho người đàn bà đang khóc; rồi thét trối, tra hỏi, người đàn bà kia phải cúi đầu nhận tội.

Quan án đã tài trí tìm kẻ gian. Quan đã phân tích tâm lí để tìm ra kẻ gian, người ngay. Thói thường “*của đau, con xót*”. Người đàn bà khóc vì tự dung lại mất của, mất đứt một nửa tấm vải. Chị ta là người ngay, đã thắng kiện. Kẻ gian bị lời mạt chует.

Vụ thứ hai, quan cũng dùng phương pháp phân tích tâm lí để tìm ra kẻ gian. Sự cụt mất tiền. Quan án nghĩ kẻ gian là một trong số sư vải, kẻ ăn người ở trong chùa. Cách xử của quan án rất lạ, và đặc biệt. Trước hết quan nói sư cụt biện lễ cúng Phật. Sư vải, kẻ ăn người ở trong chùa được gọi đến. Quan án phát cho mỗi người một nắm thóc rồi nói với họ: “*Đức Phật rất thiêng, Phật sẽ làm cho thóc trong tay kẻ gian mọc mầm*”. Mọi người mới chỉ chạy mấy vòng thì quan án đã tìm ra tên trộm. Đó là một chú tiểu, vừa chạy vừa “*hé bàn tay cầm thóc ra xem*”. Kẻ gian manh, bất lương thì bao giờ cũng vậy: “*Giấu đầu hở đuôi*”.

Qua đó, ta thấy quan án thật công minh, tài trí. Truyện “Phân xử tài tình” đã nói lên mơ ước của nhân dân ta thời xưa muốn được sống trong một xã hội yên ổn, công bằng, quan cai trị công minh, tài trí, để dân được nhờ, được sống yên vui hạnh phúc.

BÀI SỐ 40A

Chú đi tuần

Thân tặng các cháu học sinh miền Nam

Gió hun hút lạnh lùng
Trong đêm khuya phố vắng
Súng trong tay im lặng,
Chú đi tuần đêm nay
Hải Phòng yên giấc ngủ say
Cây rung theo gió, lá bay xuống đường...
Chú đi qua cổng trường
Các cháu miền Nam yêu mến
Nhìn ánh điện qua khe phòng lưu luyến
- Các cháu ơi! Giấc ngủ có ngon không?
Cửa đóng che kín gió, ấm áp dưới mền bông
Các cháu cứ yên tâm ngủ nhé!
- Trong đêm khuya vắng vẻ,
Chú đi tuần đêm nay
Núp mình dưới bóng hàng cây,
Gió đông lạnh buốt đôi tay chú rồi!
- Rét thì mặc rét cháu ơi!
Chú đi giữ mãi ấm nơi cháu nằm.
Mai các cháu học hành tiến bộ
Đời đẹp tươi khăn đỏ tung bay
Cháu ơi! Ngủ nhé, cho say...

Trần Ngọc

Câu hỏi.

1. Người chiến sĩ đi tuần trong hoàn cảnh như thế nào?
2. Đặt hình ảnh người chiến sĩ đi tuần bên hình ảnh giấc ngủ yên bình của học sinh, tác giả bài thơ muốn nói lên điều gì?
3. Tình cảm và mong ước của người chiến sĩ với các bạn học sinh được thể hiện qua những từ ngữ và chi tiết nào?

Đọc, hiểu bài “Chú đi tuần” của Trần Ngọc.

Bài làm

1. Người chiến sĩ đi tuần suốt đêm đông gió rét, phố vắng, tất cả mọi người đều “yên giấc ngủ say”. Chú đi tuần trong gian khổ vì sự bình yên của thành phố:

“Gió hun hút lạnh lùng
Trong đêm khuya phố vắng

*Súng trong tay im lặng,
Chú đi tuần đêm nay
Hải Phòng yên giấc ngủ say
Cây rung theo gió, lá bay xuống đường”.*

2. Đặt hình ảnh người chiến sĩ đi tuần bên hình ảnh giấc ngủ yên bình của học sinh, tác giả bài thơ muốn ca ngợi tinh thần chịu đựng gian khổ, làm việc tận tụy và thầm lặng vì hạnh phúc của tuổi thơ:

*“Rét thì mặc rét cháu ơi!
Chú đi giữ mãi ấm nơi cháu nằm”.*

Chú đi tuần trong đêm khuya gió rét để cháu được ngủ ấm, ngủ say trong bình yên. Hình ảnh chú đi tuần là hình ảnh của một người lao động bình thường mà vĩ đại; làm việc và cống hiến vì tuổi thơ, vì thế hệ tương lai.

3. Tình cảm của chú đi tuần đối với các bạn học sinh miền Nam được thể hiện qua các từ ngữ như: “*yêu mến, lưu luyến*”, qua các câu hỏi thăm trong lòng, qua các câu nhắc khẽ chứa chan tình yêu thương:

- “*Các cháu ơi! Giấc ngủ có ngon không?*
- *Các cháu cứ yên tâm ngủ nhé!*
- *Cháu ơi! Ngủ nhé, cho say...”.*

Chú chiến sĩ đi tuần còn gửi gắm bao điều mong ước; mong các cháu học hành giỏi giang tiến bộ và có một tương lai tươi sáng:

*“Mai các cháu học hành tiến bộ
Đời đẹp tươi khăn đỏ tung bay”.*

BÀI SỐ 40B

**Hãy nói lên cảm xúc, ý nghĩ của em khi học bài thơ
“Chú đi tuần” của Trần Ngọc.**

Bài thơ “*Chú đi tuần*” của Trần Ngọc có lời đề từ: “*Thân yêu tặng các cháu học sinh miền Nam*”. Từ năm 1955 có hàng nghìn học sinh miền Nam tập kết ra Bắc học tập trong các trường nội trú trên một số tỉnh, thành phố như Hải Phòng, Thái Bình, Đồng Triều...

Bài thơ thể hiện tình yêu thương và niềm hi vọng của người chiến sĩ đi tuần đêm tối với học sinh miền Nam trong trường nội trú. Bài thơ dùng hình thức đối thoại tâm tình, giọng thơ nhẹ nhàng tha thiết được diễn tả theo dòng chảy cảm xúc và lời thơ tự do.

Khổ thơ đầu gợi tả một không gian đi tuần. Cả thành phố Hải Phòng “*yên giấc ngủ say*”, đêm khuya, phố vắng, “*gió hun hút lạnh lùng*”. Người chiến sĩ tuần đêm, “*súng trong tay im lặng*”. Chỉ nghe tiếng gió thổi, cây rung, lá

bay... Khung cảnh ấy có giá trị làm nổi bật tình thần chịu đựng gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ giữ vững bình yên thành phố của người chiến sĩ đi tuần đêm giữa mùa đông lạnh lẽo.

Khổ thơ thứ hai nói lên tấm lòng của chú đi tuần đối với các bạn nhỏ học sinh miền Nam. Các từ ngữ: “*yêu mến*”, “*lưu luyến*”, câu hỏi: “*Giấc ngủ có ngon không?*”, và lời cảm thán: “*Các cháu ơi!*”, “*Các cháu cứ yên tâm ngủ nhé*” đã thể hiện khá cảm động tình yêu thương, sự quan tâm của người chiến sĩ đi tuần đêm. Cặp đại từ xưng hô: “*chú - cháu*” đã làm nổi bật tình thân thương và làm cho giọng thơ tha thiết:

*“Các cháu ơi! Giấc ngủ có ngon không?
Cửa đóng che kín gió, ấm áp dưới mền bông
Các cháu cứ yên tâm ngủ nhé!”*

Đoạn thơ cuối bài là những lời thăm thì giao cảm giữa chú đi tuần với các bạn nhỏ học sinh miền Nam. Nằm trong chăn bông ấm áp, các bạn nhỏ thăm hỏi:

*“Núp mình dưới bóng hàng cây,
Gió đông lạnh buốt đôi tay chú rồi!”*

Ở đây, sự cảm thông cũng là tấm lòng biết ơn của các bạn nhỏ đối với chú đi tuần.

Chú đi tuần khẽ nhắc mình về nghĩa vụ đi tuần là để “*giữ mãi ấm nơi cháu nằm*”, sẵn sàng chấp nhận gian khổ rét buốt. Ước mong của chú đi tuần là tình thương, là niềm hi vọng:

*“Mai các cháu học hành tiến bộ
Đời đẹp tươi khăn đỏ tung bay
Cháu ơi! Ngủ nhé, cho say...”*

Các trường học sinh miền Nam thuở ấy thực sự trở thành vườn ươm nhân tài cho đất nước. Nhiều học sinh miền Nam đã trở thành nhà quản lí, nhà khoa học, anh hùng... đã đem tài năng phục vụ Tổ quốc và sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Bài thơ “*Chú đi tuần*” như dấu tích tâm hồn của một thời đáng yêu đáng nhớ.

BÀI SỐ 41A

Luật tục xưa của người Ê Đê

Câu hỏi.

1. *Người xưa đặt ra luật tục để làm gì?*
2. *Kể những việc mà người Ê Đê xem là có tội.*
3. *Tìm những dẫn chứng trong bài cho thấy đồng bào Ê Đê quy định xử phạt rất công bằng.*

4. Ngày nay, việc xét xử dựa trên những quy định nào? Vì sao cần thay thế luật tục bằng những quy định ấy?

5. Hãy kể tên một số luật của nước ta mà em biết.

Đọc, hiểu bài “Luật tục xưa của người Ê Đê”

Bài làm

1. Người xưa đặt ra luật tục để:

- Giáo dục mọi người, từ già tới trẻ, từ đàn ông đến đàn bà trong cộng đồng phải biết sống và hành xử theo đúng nền nếp, đúng quy định, khuôn phép của buôn làng, của bộ tộc.

- Bảo vệ trật tự, trị an và cuộc sống bình yên của buôn làng.

- Giáo dục mọi người về thuần phong mỹ tục.

- Bảo vệ và phát huy truyền thống văn hoá của buôn làng, bộ tộc, dân tộc.

Cho nên người Ê Đê thì có luật tục, người Kinh thì có hương ước. Và các dân tộc khác cũng vậy, mỗi dân tộc có một luật tục riêng, phong tục riêng.

2. Những việc mà người Ê Đê xem là có tội là:

-Tội không hỏi mẹ cha (bất hiếu, vô lễ, ngang bướng, mất dạy...).

-Tội ăn cắp (gian tham, gian manh).

- Tội giúp kẻ có tội (đồng mưu, đồng phạm...).

- Tội dẫn đường cho địch đến đánh làng mình (phản bội, làm tay sai cho địch, phản quốc hại dân...).

3. Luật tục của người Ê Đê quy định xử phạt rất công bằng và nghiêm minh. Muốn xử phạt ai thì căn cứ vào bằng chứng. Bằng chứng phải có bốn, năm người có mặt khi sự việc xảy ra, và phải “mọi người tai đều đã nghe, mắt đều đã thấy”, không thể vu vơ.

Tội trạng có tội nhỏ, tội lớn, tội nặng. Luật tục rất nghiêm minh, bắt kẻ ai, thân hay sơ: “Chuyện nhỏ thì xử nhẹ, chuyện lớn thì xử nặng; chuyện giữa những người bà con, anh em cũng vậy”. Nghĩa là, mọi người phải sống theo luật tục; ai phạm tội đều bị xử, bị phạt.

Mức độ xử phạt tuy còn đơn giản, nhưng khá rõ ràng:

- Chuyện nhỏ thì phạt tiền một song.

- Chuyện lớn thì phạt tiền một co (bằng hai song),

- Chuyện nặng (trọng tội) thì phải chịu chết (tử hình).

Các tội trạng nêu lên khá rõ ràng, nghiêm minh:

- Kẻ bất hiếu, vô đạo như đi rừng lấy củi mà không hỏi cha, đi suối lấy nước mà không hỏi mẹ, tự tiện mua bán đổi chác mà không hỏi ông già, bà cả là sai, phải đưa ra xét xử.

- Tội gian manh, ăn cắp: bắt trả lại đủ giá, bắt bồi thường gấp đôi.
- Tội đồng mưu, đồng phạm: *"cùng đi, cùng bước, cùng nói với kẻ có tội cũng là có tội"*.
- Tội phản bội, làm tay sai cho giặc, dẫn đường cho địch đánh phá buôn làng, giết hại dân làng, là có tội lớn, phải xử bằng *"dao sắc, gươm lớn và bỏ xác hẳn cho diều tha quạ mổ"*.

4. Ngày nay, ở một số nơi vẫn còn luật tục, hương ước mà bà con trong dòng họ, trong buôn làng, bản làng vẫn tôn trọng. Ví dụ, có làng, trai gái lấy vợ lấy chồng phải đóng góp một vài tảng đá xanh để lát đường, ai đổ đát cao, công thành danh toại thì dâng biểu họ, làng một kỉ vật...

Trên phạm vi cả nước, việc tổ tụng xét xử phải căn cứ vào luật pháp của Nhà nước. Viện kiểm soát, Tòa án, Công an, Trại giam... là những cơ quan chuyên trách.

Phải thay thế luật tục bằng các bộ luật là cần thiết vì như thế mới phù hợp với chế độ mới, xã hội mới văn minh, dân chủ, và để xây dựng và bảo đảm ý thức công dân, quyền công dân cho mọi người, mọi tổ chức.

Vì vậy, mọi công dân phải sống và làm việc theo pháp luật.

5. Ở nước ta hiện nay có hàng trăm bộ luật. Quốc hội sẽ còn tiếp tục thông qua nhiều bộ luật khác nữa. Có một số bộ luật sau đây mà nhiều người cần biết: Bộ luật Hình sự, Luật Nghĩa vụ quân sự, Bộ Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Giáo dục, Luật Báo chí, Luật Doanh nghiệp, Luật Giao thông vận tải, Luật Xuất bản, v.v...

BÀI SỐ 41B

Bài "Luật tục xưa của người Ê Đê" đã để lại cho em những cảm xúc ý nghĩa gì?

Ê Đê là một trong những bộ tộc lớn ở Tây Nguyên có phong tục tốt đẹp, có nền văn hoá lâu đời, giàu bản sắc. Văn bản *"Luật tục xưa của người Ê Đê"* đã phản ánh một nét đẹp về phong tục, về nếp sống văn hoá của bộ tộc Ê Đê trước đây.

Về các hình phạt nêu rõ nguyên tắc: xử nhẹ các chuyện nhỏ, xử nặng các chuyện lớn; chuyện trong nội bộ bà con các anh em cũng xử như vậy. Hình thức xử phạt: phạt tiền một song chuyện nhỏ, phạt một cò chuyện lớn; kẻ trọng tội phạt chịu chết.

Qua đó, ta thấy các hình phạt, cách xử phạt tuy còn đơn giản, nhưng rõ ràng, công minh, nghiêm khắc.

Về tang chứng: phải có vài ba người, bốn năm người chứng kiến khi sự

vụ xảy ra: mọi người làm chứng phải mắt thấy tai nghe, không thể nói vu vơ. Có như thế tang chứng mới chắc chắn.

Như thế là luật tục xưa của người Ê Đê coi trọng **chứng hơn cung**.

Về các tội trạng, có 4 loại tội:

- **Xử phạt những kẻ vô đạo bất hiếu**, vô lễ đối với cha mẹ, ông bà.
- **Xử phạt kẻ ăn cắp**: bắt bồi thường ngang giá, bắt bồi thường gấp đôi giá trị của đã lấy cắp.
- **Trừng phạt kẻ đồng mưu, đồng lõa** với kẻ có tội.
- **Trừng trị những kẻ phản bội, làm tay sai** cho giặc để đốt buôn làng, để giết hại dân làng. Kẻ phản bội, làm tay sai cho giặc thì phải trị bằng dao sắc, gươm lớn, và bỏ xác hắn cho điều tha quạ mổ.

Qua đó, ta thấy người Ê Đê xưa đã xử phạt rất nghiêm khắc những kẻ phản bội bộ tộc, giống như người Kinh trừng trị bọn phản quốc hại dân.

Luật tục xưa của người Ê Đê đã được duy trì qua hàng nghìn năm lịch sử, tạo nên phong tục tập quán tốt đẹp, phát triển nền văn hoá bộ tộc.

Ngày nay, dân tộc Ê Đê là một thành viên trong đại gia đình Việt Nam có 54 dân tộc anh em. Tuy đồng bào Ê Đê đã và đang sống, làm việc theo pháp luật, theo Hiến Pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhưng luật tục xưa còn in sâu trong tâm hồn họ.

BÀI SỐ 42A

Hộp thư mật

Câu hỏi.

1. Em hiểu hộp thư mật để làm gì?
2. Người liên lạc nguy trang hộp thư mật khéo léo như thế nào?
3. Qua những nhân vật có hình chữ V, người liên lạc muốn nhắc gửi chú Hai Long điều gì?
4. Nêu cách lấy thư và gửi báo cáo của chú Hai Long. Vì sao chú Hai Long làm như vậy?
5. Hoạt động trong vùng địch của chú Hai Long và người liên lạc có ý nghĩa như thế nào đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc?

Đọc, hiểu bài “Hộp thư mật”

Bài làm

1. Ngoài hộp thư công cộng (bưu điện), hộp thư gia đình... còn có hộp thư mật. Đó là nơi nhắn tin, truyền tin hoặc tài liệu tình báo, điệp viên một cách bí mật.

2. Người liên lạc nguy trang hộp thư mật rất khéo léo.

- Dấu hiệu là một hòn đá hình mũi tên trở vào một hòn đá gập.

- Thư bí mật là một mảnh giấy nhỏ dút vào chiếc vỏ đựng thuốc đánh răng. Hộp thư được giấu kín dưới mặt đất, phía trên là một hòn đá gập. Nếu có ai vô tình nhìn thấy cũng ít chú ý đến vì cho rằng đó chỉ là thứ phế thải vứt đi.

3. Qua những vật có hình chữ V, người liên lạc ngoài dụng ý mật hiệu để chỉ rõ hướng, nơi đặt hộp thư bí mật, còn gửi gắm vào đây một chút tình cảm của mình mà chỉ chú Hai Long mới nhận thấy. Đó là tên Tổ quốc Việt Nam, là lời chiến thắng.

4. Chú Hai Long lấy thư và gửi báo cáo qua hộp thư mật rất cẩn trọng và cảnh giác. Chú phóng xe về phía Phú Lâm. Đến điểm hẹn, chú giả vờ như xe bị hỏng, chú dừng xe trước một cột cây số ven đường, giữa cánh đồng vắng. Chú tháo bu-gi ra xem như để sửa chữa, nhưng đôi mắt không nhìn chiếc bu-gi mà chăm chú quan sát mặt đất phía sau cột cây số. Khi đã phát hiện ra dấu hiệu, chú đến ngồi cạnh hòn đá, nhìn trước nhìn sau, một tay vẫn cầm chiếc bu-gi, một tay bạy nhẹ hòn đá. Khi đã lấy được hộp thư mật, chú nhẹ nhàng cạy đáy hộp thuốc, rút ra một mảnh giấy nhỏ, thay vào đó thư báo cáo của mình, rồi trả vỏ hộp thuốc về chỗ cũ. Chú trở lại bên xe, lắp bu-gi vào rồi đạp xe khởi động máy, hoà vào dòng người giữa phố phường náo nhiệt.

5. Hoạt động của chú Hai Long và người liên lạc trong vùng địch là hoạt động tình báo âm thầm, mưu trí, gian khổ, nguy hiểm. Hoạt động tình báo đó chủ động phát hiện âm mưu của địch để chủ động đánh địch; góp phần to lớn vào thắng lợi của cách mạng và kháng chiến.

BÀI SỐ 42B

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài văn “Hộp thư mật”.

Bài văn “Hộp thư mật” đã ca ngợi phẩm chất mưu trí, tinh thần cảnh giác của các chiến sĩ tình báo cách mạng hoạt động bí mật trong vùng địch.

Chiến sĩ tình báo được nói tới ở đây là anh Hai Long hoạt động tại Sài Gòn dưới thời Mĩ - Diệm, Mĩ - Thiệu.

Việc anh Hai Long đi tìm hộp thư bí mật được anh đóng rất khéo, như đi chơi, đi có việc riêng như những người dân bình thường. Anh đi về Phú Lâm, ngoại ô Sài Gòn. Anh đi bằng xe máy.

Cột cây số ven đường là điểm hẹn, là nơi đặt hộp thư bí mật, nơi đó “ở giữa cánh đồng, vắng”. Anh Hai Long rất mưu trí và cảnh giác; anh dừng xe trước cột cây số; anh giả vờ như xe hỏng, rồi tháo bu-gi ra xem, nhưng mắt anh

không nhìn chiếc bu-gi mà chăm chú quan sát mặt đất phía sau cột cây số. Anh tìm dấu hiệu. Anh khẽ reo lên: “*Nó kia rồi!*”. Dấu hiệu nơi đặt hộp thư mật là một hòn đá hình mũi tên trở vào một hòn đá gập chỉ cách anh ba bước chân.

Cách lấy thư và gửi thư bí mật của anh Hai Long rất thận trọng, cảnh giác: anh tới ngôi cạnh hòn đá, nhìn trước nhìn sau, một tay vẫn cầm chiếc bu-gi, một tay bầy nhẹ hòn đá.

Hộp thư bí mật là một chiếc vỏ đựng thuốc đánh răng. Anh nhẹ nhàng cạy đáy hộp, rút ra một mảnh giấy nhỏ, thay vào đó thư báo cáo của anh, rồi anh trả hộp thuốc về chỗ cũ.

Xong việc, anh lắp bu-gi vào xe, rồi khởi động máy, chưa đầy nửa giờ sau, anh đã “*hoà lẫn vào dòng người giữa phố phường náo nhiệt*”.

Tóm lại, cách tìm nơi đặt hộp thư bí mật, cách lấy hộp thư bí mật, cách lấy thư bí mật và gửi thư bí mật của anh Hai Long thật khôn khéo, mưu trí, cảnh giác và thuần thục.

Chiến công của anh Hai Long, của các chiến sĩ tình báo của ta tuy thâm lặng nhưng đã góp phần quan trọng vào thắng lợi chung vô cùng to lớn của cách mạng và của dân tộc.

BÀI SỐ 43A

Phong cảnh đền Hùng

Câu hỏi.

1. *Hãy kể những điều em biết về các vua Hùng.*
2. *Tìm những từ ngữ miêu tả cảnh đẹp của thiên nhiên nơi đền Hùng.*
3. *Những cảnh vật nào ở đền Hùng gợi nhớ những truyền thuyết về sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc? Hãy kể tên các truyền thuyết đó.*
4. *Em hiểu câu ca dao sau như thế nào?*

*“Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng ba”.*

Đọc, hiểu bài “Phong cảnh đền Hùng”

Bài làm

1. Về các vua Hùng:

Lạc Long Quân (nòi Rồng) kết duyên với Âu Cơ (giống Tiên). Âu Cơ đẻ ra một bọc trứng, nở ra 100 người con trai tuần tú, khôi ngô. Sau đó, 50 người con trai theo bố xuống miền biển lập nghiệp; 50 người con trai lên núi theo mẹ để làm ăn, trong đó người con cả là Hùng Vương. Hùng Vương truyền được 18

dời, đóng đô ở Phong Châu. Theo lịch sử, các vua Hùng đã trị vì 2621 năm (từ năm 2879 đến năm 258 trước Công nguyên).

2. Thiên nhiên nơi đền Hùng có nhiều cảnh đẹp hùng vĩ, thơ mộng. Núi Nghĩa Lĩnh cao chót vót. Trước đền Thượng, những khóm hải đường đâm hoa “rực rỡ”, những cánh bướm nhiều màu sắc “bay rập rờn như quạt xòe hoa”. Lãng các vua Hùng “ẩn trong rừng cây xanh xanh”. Bên trái là đỉnh Ba Vì “vòi vọi”. Bên phải là dãy Tam Đảo “như bức tường xanh sừng sững”. Phía xa là núi Sóc Sơn, nơi in dấu chân ngựa sắt Phù Đổng. Trước mặt là ngã ba Hạc, nơi hợp lưu 3 dòng sông lớn...

Ở đền Hạ, có “giếng Ngọc trong xanh”, tương truyền nơi bốn ngàn năm về trước, Ngọc Hoa và Tiên Dung công chúa thường xuống rửa mặt, soi gương.

Cảnh thiên nhiên nơi đền Hùng không chỉ mang vẻ đẹp thơ mộng, hùng vĩ mà còn thấm đẫm màu sắc huyền thoại thiêng liêng.

3. Bài văn “Phong cảnh đền Hùng” gợi nhớ trong tâm hồn chúng ta một số truyền thuyết về sự nghiệp dựng nước và giữ nước của tổ tiên, ông cha.

- Núi Ba Vì vòi vọi gợi nhớ truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh.
- Núi Sóc Sơn gợi nhớ truyền thuyết chàng trai làng Gióng đánh giặc Ân.
- Cột đá thẻ trước đền Thượng gợi nhớ truyền thuyết An Dương Vương xây thành Ốc và chế nỏ thần, truyền thuyết về My Châu - Trọng Thủy.
- Giếng Ngọc gợi nhớ truyền thuyết về Tiên Dung và Chử Đồng Tử.
- Ngã ba Hạc gợi nhớ truyền thuyết vua Hùng dựng lâu son kén rể, là nơi Sơn Tinh - Thủy Tinh lần đầu gặp nhau và trở tài.
- Đền Hạ gợi nhớ truyền thuyết “Bánh chưng, bánh giầy”.

4. Câu ca dao:

“Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba”.

Câu ca dao nhắc nhở mọi người dân Việt Nam dù sinh sống, làm ăn ở bất cứ nơi nào cũng nên ghi nhớ ngày mùng mười tháng ba âm lịch hàng năm là ngày giỗ Tổ Hùng Vương.

Câu ca dao còn khuyên mọi chúng ta phải luôn luôn nhớ về cội nguồn, tương thân tương ái, đoàn kết xây dựng và bảo vệ đất nước.

BÀI SỐ 43B

**Hãy nói lên cảm xúc và suy nghĩ của em
khi đọc bài văn “Phong cảnh đền Hùng”.**

Bài văn “Phong cảnh đền Hùng” là bút kí thăm di tích lịch sử của một du khách. Bài văn hay và hấp dẫn người đọc là ở chỗ tác giả vừa miêu tả cảnh sắc

thiên nhiên vừa giới thiệu một số di tích lịch sử, gợi ra bao liên tưởng thú vị về truyền thuyết thời Hùng Vương.

Phong cảnh đền Hùng là cõi linh thiêng.

Tác giả như đưa ta đi thăm thú đền Thượng, đền Trung, đền Hạ, với bao di tích, trở về với năm tháng, với cội nguồn tổ tiên, ông cha...

Phong cảnh đền Thượng rất hùng vĩ, tráng lệ. Đền nằm trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh, thôn Cổ Tích, xã Hi Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Bức hoành phi với dòng chữ vàng *"Nam quốc sơn hà"* treo trong đền gợi lên tôn nghiêm. Trước đền là những khóm hải đường *"đâm bông rực đỏ, những cánh bướm nhiều màu sắc bay rập rờn như mùa quạt xoè hoa"* gợi lên vẻ đẹp mơn mơn đầy sức sống.

Kê bên đền Thượng là lăng các vua Hùng *"ẩn trong rừng cây xanh xanh"*, chốn thâm nghiêm nghìn xưa còn lưu lại. Phía xa là cảnh núi, sông bao bọc, tụ hội. Đỉnh Ba Vì vời vợi, nơi Mị Nương cùng Sơn Tinh trấn giữ, ở bên trái. Dãy Tam Đảo như bức tường xanh sừng sững chắn bên phải. Phía xa xa là núi Sóc Sơn in dấu chân ngựa sắt của Phù Đổng Thiên Vương. Trước mặt là ngã ba Hạc nơi gặp gỡ 3 dòng sông lớn: sông Đà, sông Chảy, sông Hồng.

Tác giả không chỉ tả mà còn gợi nên đã đem đến cho người đọc bao liên tưởng thú vị, mệnh mang về truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh, về chiến công người anh hùng làng Gióng phi ngựa sắt, dùng roi sắt và ngựa sắt đánh đuổi giặc Ân xâm lược.

"Cột đá thế" còn đó, gợi nhớ An Dương Vương chế nỏ thần và xây thành Cổ Loa để giữ vững sơn hà xã tắc.

Lung chừng núi là đền Trung, nơi thờ 18 chi vua Hùng. Những cánh hoa đại, những gốc thông già *"che mát và tỏa hương thơm cho con cháu về thăm đất Tổ"*. Hoa đại, thông già như những chứng nhân lịch sử bền vững, trường tồn.

Đi dân xuống là đền Hạ có chùa Thiên Quang, đền Giếng nơi có Giếng Ngọc trong xanh, nơi mà công chúa Ngọc Hoa và Tiên Dung, bốn ngàn năm trước thường xuống rửa mặt soi gương...

Cái hay của bài văn *"Phong cảnh đền Hùng"* là lối viết chấm phá, tả ít mà gợi nhiều. Núi sông hùng vĩ, thiên nhiên tráng lệ như ôm ấp, như chở che, như nâng niu giữ gìn đền đài, lăng tẩm của các vua Hùng. Tác giả đã làm sống lại trong lòng người đọc dấu tích oai hùng của tổ tiên, đẩy lên trong lòng ta bao tự hào, nhắc nhở một cách rung động thấm thía bài học *"Uống nước nhớ nguồn"*.

Bài ca dao lại xôn xao như những lớp sóng thời gian và nghĩa tình cứ dâng lên, cứ vỗ mãi trong tâm hồn ta:

*"Ai về Phú Thọ cùng ta,
Vui ngày giỗ Tổ tháng ba mừng mười.
Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng ba".*

“Phong cảnh đền Hùng” là bài văn hay, gợi cảm “lắng hồn sông núi ngàn năm”...

*** Bài đọc tham khảo 1**

BÀI SỐ 43C

Cổ Loa thành

Cách chúng ta ngày nay hơn 2.000 năm về trước, An Dương Vương đã xây thành Cổ Loa (thành Ốc) - kinh đô nước Âu Lạc. Di tích thành Cổ Loa và đền thờ An Dương Vương hiện còn ở xã Cổ Loa, huyện Đông Anh; cách trung tâm thủ đô Hà Nội khoảng 18km.

Hành hương về cố đô Âu Lạc, chúng ta bồi hồi nhớ lại chuyện Thần Kim Quy giúp An Dương Vương xây thành Ốc và chế Nỏ Thần, chuyện tình My Châu - Trọng Thủy,...

Du khách sẽ đến thăm đền tướng công Cao Lỗ, người có công rất lớn trong lịch sử triều đại An Dương Vương. Trước đền có một hồ nhỏ được xây bờ kè bằng gạch, giữa hồ có tượng tướng quân đang giương nỏ thần về phía xa. Cách đền thờ Cao Lỗ độ 300m là khu đền Thượng thờ An Dương Vương. Ở đây có một hồ nước trong khá rộng được xây bờ kè, và giữa hồ có giếng tròn xây bằng gạch. Đình Ngự Triều Di Quy và am My Châu nằm sát nhau trên cùng một khu đất cách đền Cao Lỗ khoảng 100m. Giếng Ngọc, am My Châu mang tính thần bí linh thiêng gợi lên bao bồi hồi, thương cảm, xót xa...

Nỏ Thần xưa, chân lông ngỗng, và tiếng thét của thần Kim Quy... như đưa hồn du khách nhớ về truyền thuyết My Châu - Trọng Thủy. Giếng Ngọc còn đây, bài học lịch sử của cha ông còn đây. Bước chân của khách hành hương dùng dằng cứ vương vấn mãi...

BÀI SỐ 44A

Cửa sông

*Là cửa nhưng không then khóa
Cũng không khép lại bao giờ
Mênh mông một vùng sông nước
Mở ra bao nỗi đợi chờ.*

*Nơi những dòng sông cần mẫn
Giữ lại phù sa bãi bồi
Để nước ngọt ủa ra biển
Sau cuộc hành trình xa xôi.*

Nơi biển tìm về với đất
Bằng con sóng nhớ bạc đầu
Chất muối hòa trong vị ngọt
Thành vùng nước lợ nông sâu.

Nơi cá dổi vào để trống
Nơi tôm rảo đến búng càng
Cần câu uốn cong lưỡi sóng
Thuyền ai lấp lóa đêm trăng.

Nơi con tàu chào mặt đất
Còi ngân lên khúc già từ
Cửa sông tiễn người ra biển
Mây trắng lành như phong thư.

Dù giáp mặt cùng biển rộng
Cửa sông chẳng dứt cội nguồn
Lá xanh mỗi lần trôi xuống
Bồng... nhớ một vùng núi non...

Quang Huy

Câu hỏi

1. Tìm biện pháp chơi chữ trong khổ thơ đầu. Nhờ biện pháp chơi chữ, tác giả đã nói được điều gì về cửa sông?
2. Theo bài thơ, cửa sông là một địa điểm đặc điểm thế nào?
3. Biện pháp nhân hóa ở khổ thơ cuối giúp tác giả nói lên điều gì về “tấm lòng” của cửa sông đối với cội nguồn?
4. Cách sắp xếp các ý trong bài thơ có gì đặc biệt?

Đọc, hiểu bài “Cửa sông” của Quang Huy

Bài làm

1. Khổ thơ đầu, tác giả sử dụng nghệ thuật chơi chữ khá hay và hóm hỉnh. “là cửa” nhưng lại “không then khóa”; “là cửa” nhưng “cũng không khép bao giờ”; “là cửa” nên mới “mở ra bao nỗi đợi chờ”.

Với biện pháp chơi chữ, tác giả gợi ra cửa sông là một vùng trời nước bao la mênh mông không nhìn thấy bến bờ.

2. Qua bài thơ, ta cảm nhận được cửa sông là một địa điểm rất đặc biệt. Đó là nơi “mênh mông một vùng sông nước”, là nơi dòng sông đem nước ngọt “ùa ra biển”, gửi phù sa lại làm nên bao bãi bồi, là nơi biển “tìm về với đất”, với sóng bạc đầu, là nơi có “vùng nước lợ nông sâu”. Cửa sông là nơi có nhiều tôm

cá, thuyền câu “lấp lóa đêm trăng”, là nơi những con tàu rời bến ra khơi “còi ngân lên khúc giã từ”, là nơi “tiễn người ra biển” đi tới mọi bến cảng xa xôi. Cửa sông bắt ngát giữa một trời mây trắng: mây đẹp và “lành như phong thư”.

Tất cả gọi lên cửa sông - bến cảng của đất nước thanh bình.

3. Khổ thơ cuối, cửa sông và lá xanh được nhân hóa:

*“Dù giáp mặt cùng biển rộng
Cửa sông chẳng dứt cội nguồn
Lá xanh mỗi lần trôi xuống
Bồng... nhớ một vùng núi non...”.*

Qua biện pháp nhân hóa ấy, tác giả muốn gửi gắm bao ý tưởng tốt đẹp: cửa sông “chẳng dứt cội nguồn” thì con người cũng phải sống chung thủy, gắn bó với cội nguồn, với quê hương đất nước.

4. Bài thơ có 6 khổ thơ. Năm khổ thơ đầu, tác giả viết lên những đặc điểm riêng của cửa sông: cửa sông không có khóa mà là một vùng sông nước mênh mông; cửa sông gửi lại phù sa, đưa nước ngọt ra biển; cửa sông là nơi tiếp giáp với đất, tạo thành vùng nước lợ; cửa sông có nhiều tôm cá, là nơi có nhiều thuyền câu; cửa sông là bến cảng, nơi những con tàu ra khơi.

Khổ thơ thứ 6, tác giả gợi lên ý nghĩa: sự gắn bó với cội nguồn.

Cách sắp xếp đó khá đặc sắc, thú vị: đi từ hình ảnh cụ thể đến ý nghĩa khái quát, nhờ thế bài thơ vừa có giá trị nghệ thuật vừa có giá trị tư tưởng đậm đà.

BÀI SỐ 44B

**Nêu cảm xúc, ý nghĩ của em khi đọc bài thơ
“Cửa sông” của Quang Huy**

Bài làm

Bài “Cửa sông” của Quang Huy viết theo thể thơ 6 chữ (lục ngôn). Bài thơ có ý tưởng sâu sắc, tác giả mượn hình tượng cửa sông để nói về sự hội tụ, giao lưu, sự ra đi, sự trở về nguồn với tất cả tấm lòng thủy chung, tình nghĩa.

Khổ thơ đầu rất hóm hỉnh, tác giả dùng cách chơi chữ để tả cửa sông: Có cửa mà không có then khóa, chỉ mở ra, đợi chờ. Có ít nhiều buông khuâng, man mác:

*“Là cửa nhưng không then cài
Cũng không khép lại bao giờ
Mênh mông một vùng sông nước
Mở ra bao nỗi đợi chờ”.*

Bốn khổ thơ tiếp theo, tác giả nói lên những cảm nhận về cửa sông.

Cửa sông là nơi hội tụ, nơi hợp lưu những dòng sông. Có bãi bồi phù sa. Nơi sông đưa nước ngọt ra biển. Về ý thơ không có gì mới mẻ, phát hiện, nhưng cách dùng chữ và nghệ thuật nhân hóa tạo ra sự hồn nhiên của sự sống: “cản măn”, “giữ lại”, “ùa ra biển”, “hành trình xa xôi”...

Cửa sông là vùng nước lợi, là nơi giao hòa. Hai câu thơ hay, biển và con sông được nhân hóa tạo nên hình tượng đầy thú vị:

“Nơi biển tìm về với đất

Bằng con sông nhớ bạc đầu”.

Cửa sông có nhiều tôm cá: “Cá dôi vào đẻ trứng”, “tôm rảo đến búng càng”. Cửa sông có nhiều thuyền câu, đẹp nhất là những đêm trăng. Chữ “uốn cong” và “lấp lóa” gợi ra vẻ hữu tình, thơ mộng cửa sông:

“Cân câu uốn cong lưỡi sóng

Thuyền ai lấp lóa đêm trăng”.

Người đọc chợt nhớ đến câu thơ của thi sĩ Hàn Mặc Tử hơn 60 năm về trước:

“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay?”

(Đầy thôn Vĩ Dạ)

Cửa sông là nơi giã từ, là nơi “tiễn người ra biển”. Có tiếng còi ra khơi của những con tàu. Là nơi trời mây bắt ngát:

“Nơi con tàu chào mặt đất

Còi ngân lên khúc giã từ

Cửa sông tiễn người ra biển

Mây trắng lành như phong thư”

Hình ảnh so sánh “Mây trắng lành như phong thư” gợi lên cuộc sống đáng yêu nơi cửa sông thừa đất nước thanh bình.

Phải chăng tác giả đã tả cửa sông để nói về sự hội tụ, sự gặp gỡ, sự hẹn hò, sự chia tay lên đường, tình lưu luyến... trong cuộc đời?

Khổ cuối, qua các chi tiết về biển, về cội nguồn, về lá xanh, về núi non, cảnh vật được nhân hóa, tác giả diễn tả khá hay, nhẹ nhàng thấm thía về sự thủy chung, về ân tình đối với cội nguồn:

“Dù giáp mặt cùng biển rộng

Cửa sông chẳng dứt cội nguồn

Lá xanh mỗi lần trôi xuống

Bồng... nhớ một vùng núi non...”

“Lá xanh” chứ không phải lá vàng, và chữ “nhớ” dùng rất khéo, rất tinh tế, ý vị.

“Cửa sông” là một bài thơ của một số hình ảnh nhân hóa, so sánh khá hay, để lại dư vị đầy ấn tượng. Cuộc sống vốn có nhiều chuyển động, có sự ra đi và đợi chờ, có chuyện lên đường và thương nhớ, nhưng ai cũng cần biết sự thủy chung ân nghĩa ở đời là đáng quý, nên tôn trọng giữ gìn.

BÀI SỐ 45A

Nghĩa thầy trò

Câu hỏi

1. Các môn sinh của cụ giáo Chu đến nhà thầy để làm gì? Tìm những chi tiết cho thấy học trò rất tôn kính cụ giáo Chu.
2. Tình cảm của cụ giáo Chu đối với người thầy đã dạy cho cụ từ thuở học vỡ lòng như thế nào? Tìm những chi tiết biểu hiện điều đó.
3. Những thành ngữ, tục ngữ nào dưới đây nói lên bài học mà các môn sinh nhận được trong ngày mừng thọ cụ giáo Chu.
 - a. Tiên học lễ, hậu học văn
 - b. Uống nước nhớ nguồn
 - c. Tôn sư trọng đạo
 - d. Nhất tự vi sư, bán tự vi sư(Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy).

Đọc, hiểu bài “Nghĩa thầy trò”

Bài làm

1. Các môn sinh kéo đến nhà cụ giáo Chu để mừng thọ thầy. Những chi tiết cho thấy học trò rất tôn kính cụ giáo Chu, như mấy học trò cũ từ xa về dâng biểu thầy những cuốn sách quý; sau khi nghe cụ giáo Chu nói thì tất cả các môn sinh “đồng thanh dạ rân”. Trên đường đi sang thôn Đoài thăm thầy đồ xưa kia đã dạy vỡ lòng cho cụ giáo Chu thì “cụ giáo Chu đi trước, học trò theo sau” rất nền nếp: “các anh có tuổi đi ngay sau thầy, người ít tuổi hơn nhường bước, cuối cùng là mấy chú tóc để trái đào”

2. Tình cảm của cụ giáo Chu đối với người thầy đã dạy cho cụ từ thuở vỡ lòng là hết sức tôn kính, biết ơn mang tình nghĩa thầy trò thủy chung. Tình cảm tốt đẹp ấy được biểu hiện qua hành động, cử chỉ, lời nói rất trang trọng.

- Sau khi cảm ơn các môn sinh, cụ giáo Chu mời họ “tới thăm một người” mà cụ “mang ơn rất nặng”

- Vẫn nhớ nhà thầy giáo cũ, cụ giáo Chu dẫn học trò đi về cuối làng, sang tận thôn Đoài, đến một ngôi nhà tranh đơn sơ mà sáng sủa, ấm cúng.

- Cử chỉ “chắp tay cung kính vái” thầy học cũ.

- Lời nói cung kính, ân tình. Tiếng “con” cất lên nghe thật cảm động, chân thành: “Lạy thầy! Hôm nay con đem tất cả môn sinh đến tạ ơn thầy”.

3. Có 3 thành ngữ, tục ngữ dưới đây nói lên bài học mà các môn sinh nhận được trong ngày mừng thọ cụ giáo Chu:

- Uống nước nhớ nguồn.
- Tôn sư trọng đạo.
- Nhất tự vi sư, bán tự vi sư (Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy).

BÀI SỐ 45B

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài “Nghĩa thầy trò”

“Nghĩa thầy trò” là một bài văn để lại trong lòng chúng ta nhiều xúc động về truyền thống tôn sư trọng đạo và tình cảm uống nước nhớ nguồn của con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.

Câu chuyện các môn sinh tề tựu trước sân nhà cụ giáo Chu để mừng thọ cụ giáo Chu thật đông vui và cảm động. Có đông đủ các thế hệ học trò. Quả biểu thầy, mừng thầy là những cuốn sách quý, và tất cả muốn dâng lên thầy một tấm lòng biết ơn sâu sắc.

Gặp lại môn sinh, cụ giáo Chu vui mừng hỏi thăm công việc của từng học sinh cũ, bảo ban các học trò nhỏ.

Câu chuyện thứ hai càng cảm động hơn. Sau khi nghe cụ giáo Chu nói đi thăm thầy cũ thì các môn sinh dạ ran. Cụ giáo đi trước, môn sinh đi theo sau rất nền nếp. Thầy học cũ nay đã trên 80 tuổi “râu tóc bạc phơ”. Cử chỉ của cụ giáo Chu sáng ngời đạo lí: “Chắp tay cung kính vái” thầy học cũ. Tất cả môn sinh đều làm theo. Lời nói của cụ giáo Chu làm cho ai nghe cũng phải xúc động: “Lạy thầy! Hôm nay con đem tất cả môn sinh đến tạ ơn thầy”.

Đó là lời tri ân, là tình cảm uống nước nhớ nguồn. Vì thế, buổi mừng thọ cụ giáo Chu năm ấy, tất cả học sinh cũ mới đều được thêm một bài học thấm thía về nghĩa thầy trò.

Con người Việt Nam vốn hiếu học, có truyền thống tôn sư trọng đạo. Bài văn “Nghĩa thầy trò” như đã bồi đắp lên tâm hồn chúng ta một lớp phù sa về đạo lí làm người. Trong tuổi thơ chúng ta ai còn nhớ lời ru, tiếng hát:

*“Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,
Nghĩ sao cho bổ những ngày ước ao?”.*

Hội thổi cơm thi ở Đồng Văn**Câu hỏi**

1. *Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Văn bắt nguồn từ đâu?*
2. *Hội thổi cơm thi được tổ chức như thế nào?*
3. *Tìm những chi tiết cho thấy thành viên của mỗi đội thổi cơm thi đều phối hợp nhịp nhàng, ăn ý với nhau.*
4. *Tại sao nói việc giết giải trong cuộc thi là “niềm tự hào khó có gì sánh nổi đối với dân làng?”*
5. *Qua bài văn này, tác giả gửi gắm tình cảm gì của mình đối với những nét đẹp cổ truyền trong sinh hoạt văn hóa của dân tộc?*

Đọc, hiểu bài “Hội thổi cơm thi ở Đồng Văn”.

Bài làm

1. Làng Đồng Văn thuộc xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây. Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Văn bắt nguồn từ các cuộc truy quân đánh giặc của người Việt cổ bên bờ sông Đáy xưa.

2. Hội thổi cơm thi được tổ chức trên sân đình làng trong sự cổ vũ nồng nhiệt của người xem hội. Cuộc thi diễn ra độ một giờ rưỡi, bắt đầu từ việc lấy lửa, vót dũa bông, giã gạo, lấy nước, nấu cơm... đến khi các nồi cơm được lần lượt trình trước cửa đình để chấm giải. Các nồi cơm được đánh một số để giữ bí mật.

3. Những chi tiết cho thấy thành viên của mỗi đội thổi cơm thi đều phối hợp nhịp nhàng, ăn ý với nhau như:

- Người lấy lửa phải trèo lên ngọn cây chuối đã được bôi mỡ, người này trèo lên tụt xuống thì người khác trèo lên, trèo thật nhanh để lấy cho được nén hương cắm trên ngọn. Khi mang được hương xuống, người dự thi được phát 3 que diêm để châm vào hương cho cháy thành lửa thắp vào bó đuốc.

- Trong khi đó, những người trong đội, mỗi người một việc: người vót những thanh tre già thành dũa bông, người nhanh tay giã thóc, giã sàng thành gạo, người thì lấy nước và bắt đầu thổi cơm.

- Người nấu cơm thì mang một cần tre được cắm rất khéo vào dây lưng, uốn cong hình cánh cung từ phía sau ra trước mặt, đầu cần đeo cái nồi nhỏ (thường là cái niêu đất còn mới). Người thổi cơm thì, một tay giữ cần, một tay cầm đuốc đun đưa cho ánh lửa bập bùng. Các đội vừa thổi cơm, vừa đan xen uốn lượn trên sân đình xung quanh nồi cơm đang nấu.

- Cơm nấu chín được trình trước cửa đình để dự chấm giải theo ba tiêu chuẩn: gạo trắng, cơm dẻo, và không có cháy.

4. Việc giật giải trong hội thổi cơm thi là “niềm tự hào khó có gì sánh nổi đối với dân làng” vì đó là bằng chứng về sự nhanh nhẹn, khéo léo của con trai con gái trong đội (thuộc các phe, giáp trong làng). Và đó còn là cái phước lành đầu xuân hay trong năm dự báo sự làm ăn tốt đẹp, thịnh vượng cho phe, giáp nào giành được giải (một niềm tin thánh thiện của dân gian trong lễ hội). Tuy giải không lớn về mặt vật chất, nhưng niềm vinh dự về tinh thần trong làng xã thì không thể nào nói hết, đúng là “tiếng lành đồn xa”.

5. Qua bài văn này, tác giả gửi gắm niềm tự hào, trân trọng đối với lễ hội dân gian, coi hội thổi cơm thi là một trong những nét đẹp cổ truyền về sinh hoạt văn hóa về bản sắc của dân tộc, cần được giữ gìn và phát huy.

BÀI SỐ 46B

Nêu cảm nghĩ của em khi đọc bài “Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân”

Nước ta có nền văn hóa lâu đời, giàu bản sắc. Lễ hội dân gian là một trong những nét đẹp văn hóa dân tộc. Hầu như ở địa phương nào cũng có lễ hội dân gian: Hội Chùa Hương, Hội Yên Tử, lễ hội Kiếp Bạc, Hội Phủ Giầy, Hội Vía Bà, v.v... Hội vật, hội trọi trâu, hội thổi cơm thi, hội dệt chiếu thi ở làng Hới... nhiều người đã biết.

Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân là một hội độc đáo.

Đồng Vân là một làng quê ở bên bờ sông Đáy. Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân bắt nguồn từ các cuộc truy quân đánh giặc của người Việt cổ. Người lính ra trận vừa hành quân vừa nấu cơm, trong khi tay nấu cơm thì đôi chân cứ mãi mê bước theo nhịp trống dồn. Trải qua hàng nghìn năm mà hội thổi cơm thi không hề mai một, trái lại ngày một thêm tung bừng, ngày một thêm dồi dào ý nghĩa.

Bài văn của Minh Nhượng cho ta biết về cách thức tổ chức hội cơm thi ở Đồng Vân diễn ra như thế nào.

Nơi tổ chức cuộc thi là sân đình. Các đội thi gồm có nhiều nam nữ. Sau hồi trống hiệu là trèo cây chuối bôi mỡ để lấy lửa. Cách trèo lên tụt xuống, hết người này đến người khác diễn ra trong tiếng trống, tiếng hò reo của dân làng. Lửa là cây hương, lấy được hương, mỗi đội dự thi được phát 3 cây diêm để lấy lửa từ cây hương đang cháy để thắp lên bó đuốc. Cùng lúc đó, người vót dừa bông, người lấy nước, người giã gạo, người giần sàng, người vo gạo nổi tay nhau tít tít.

Người nấu cơm là các cô gái. Chiếc cần tre uốn cong giắt vào cạp quần cạp váy uốn từ phía lưng qua đầu về phía trước có giá để đặt niêu cơm. Người nấu cơm, một tay cầm bó đuốc bập bùng, một tay dùng đũa nôi cơm qua lại.

Con trai con gái thuộc đội nào nhảy múa lượn vòng theo người nấu cơm thi của đội ấy. Cảnh nấu cơm diễn ra náo nhiệt tung bùng. Phải nhanh tay và khéo léo.

Sau độ một tiếng rưỡi, hồi trống thúc lên, kéo dài. Các đội đưa niêu cơm lên trình trước cửa đền. Mỗi niêu cơm được ghi một số riêng để giữ bí mật. Ban giám khảo chấm thi theo 3 tiêu chuẩn: cơm dẻo, gạo trắng, không có cháy.

Đội nào giặt được giải lấy làm tự hào “*khó có gì sánh nổi đối với dân làng*”. Tiếng thơm đồn gần, tiếng lành đồn xa, sự khéo tay và sự nhanh nhẹn của các chàng trai, các cô gái trong hội thổi cơm thi được ca ngợi, truyền tụng. Đọc bài văn của Minh Nhượng ta cảm thấy vui như được sống lại những ngày vui của lễ hội mùa xuân.

BÀI SỐ 47A

Tranh làng Hồ

Câu hỏi.

1. *Hãy kể tên một số bức tranh làng Hồ lấy đề tài trong cuộc sống hằng ngày của làng quê Việt Nam.*
2. *Kỹ thuật tạo màu của tranh làng Hồ có gì đặc biệt?*
3. *Tìm những từ ngữ thể hiện lòng biết ơn và khâm phục của tác giả với các nghệ sĩ vẽ tranh làng Hồ.*
4. *Vì sao tác giả lại khâm phục và biết ơn những nghệ sĩ dân gian làng Hồ?*

Đọc, hiểu bài “Tranh làng Hồ”

Bài làm

1. Một số bức tranh làng Hồ lấy đề tài trong cuộc sống hằng ngày của làng quê Việt Nam mà em biết: tranh gà, tranh lợn, tranh đầu vật, tranh đánh đu, tranh hứng dừa, tranh thầy đồ cóc, tranh đám cưới chuột, tranh đồ trạng vịnh quy...

Thi sĩ Hoàng Cầm trong bài thơ “*Bên kia sông Đuống*” có viết:

“Bên kia sông Đuống

Quê hương ta lúa nếp thơm nồng

Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong

Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp...”

2. Kỹ thuật tạo màu của tranh làng Hồ, theo nhà văn Nguyễn Tuân thì “*đã đạt tới sự trang trí tinh tế*”.

- Tranh tố nữ: áo, màu, quần hoa chanh nền đen lĩnh của một thứ màu đen

rất Việt Nam (màu đen luyện bằng bột than của chất rơm bếp, của cội chiếu, than của lá tre mùa thu...).

- Màu trắng điệp: những hạt cát của điệp trắng nhấp nháy muôn ngàn hạt phấn làm cho khuôn mặt người tăng thêm vẻ thâm thúy, đáng người thêm sống động.

- Tranh làng Hồ sử dụng nhiều màu sắc sáng tạo từ chất liệu dân gian: đỏ cờ, đỏ son, vàng nghệ, tím hoa mua, tím hoa sim, xanh gỉ đồng, xanh thiên lí, v.v... Đó là những chất liệu “gợi nhắc đến đồng quê đất nước”, thể hiện “một sự sáng tạo góp vào kho tàng màu sắc của dân tộc trong hội họa” như Nguyễn Tuân đã nói tới.

3. Những từ ngữ thể hiện lòng biết ơn và khâm phục của tác giả với các nghệ sĩ vẽ tranh làng Hồ là:

- “Tôi đã thích” những tranh làng Hồ từ ngày còn ít tuổi.

- “Lòng tôi thấm thía một nỗi biết ơn” đối với nghệ sĩ dân gian vẽ tranh làng Hồ.

- Tranh làng Hồ “càng ngắm càng thấy đậm đà lành mạnh, hóm hỉnh và tươi vui”.

- Kỹ thuật tranh làng Hồ đã đạt tới “sự trang trí tinh tế... càng ngắm càng ưa nhìn”.

4. Tác giả khâm phục và biết ơn những nghệ sĩ dân gian làng Hồ vì Nguyễn Tuân là một nhà văn tài tử - tài hoa thông hiểu nhiều lĩnh vực nghệ thuật, nhất là hội họa. Ông hiểu sâu sắc và cảm thụ thấu đáo tinh tế vẻ đẹp tranh làng Hồ. Ông coi trọng tranh làng Hồ là một vốn quý của hội họa dân gian, của nền văn hóa dân gian cần lưu giữ và phát huy.

BÀI SỐ 47B

**Nêu cảm nghĩ của em khi đọc bài “Tranh làng Hồ”
của nhà văn Nguyễn Tuân.**

Nhà thơ Hoàng Cầm đã viết về tranh làng Hồ:

*“Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp”.*

Đông Hồ còn gọi là làng Hồ, thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tranh làng Hồ là tranh dân gian do các nghệ nhân dân gian khắc ván gỗ in trên giấy dó có phết một lớp điệp óng a óng ánh. Tranh Đông Hồ được treo trong

ngày Tết cổ truyền mà ai cũng thích nhất là trẻ con. Các tranh: Tổ nữ, Thầy đồ cóc, Đám cưới chuột, Hứng dừa, Đánh đu,... rất ngộ nghĩnh, hấp dẫn.

Bài văn *"Tranh làng Hồ"* thể hiện một cách viết rất tài hoa của nhà văn Nguyễn Tuân.

Nguyễn Tuân cho biết khi còn nhỏ *"đã thích những tranh lợn, gà, chuột, ếch, tranh cây dừa, tranh tổ nữ của làng Hồ"*. Khi đứng trước những bức tranh bày bán trên các lề phố Hà Nội trong dịp Tết, Nguyễn Tuân cho biết lòng ông *"thấm thía một nỗi biết ơn đối với những người nghệ sĩ tạo hình của nhân dân"*. Cuộc sống dân dã thấm vào tranh làng Hồ *"càng ngắm càng thấy đậm đà, lành mạnh, hóm hỉnh và tươi vui"*. Với Nguyễn Tuân thì những khoáy âm dương của con lợn ráy trong tranh *"rất có duyên"*, đàn gà con thì *"tưng bừng như ca múa bên gà mái mẹ"*.

Nguyễn Tuân là một nghệ sĩ am hiểu sâu sắc các loại hình nghệ thuật. Ở đây ông đưa ra nhiều nhận xét, đánh giá lí thú về màu sắc, về nghệ thuật trang trí trên các tranh làng Hồ, *"Màu đen rất Việt Nam"* được luyện bằng bột than của rơm bếp, than cỏi chiếu, than của *"lá tre mùa thu rụng lá"*. Màu trắng điệp *"nhấp nhánh muôn ngàn hạt phấn"* làm tăng thêm *"vẻ thâm thúy"* cho khuôn mặt, tăng thêm *"sống động"* cho dáng người trong tranh. Ông khen tranh tổ nữ *"áo màu, quần hoa chanh, nền đen lĩnh của một thứ màu đen rất Việt Nam"*.

Nói tóm lại, sự đánh giá, bình phẩm của Nguyễn Tuân rất chính xác, tinh tế, lời viết rất tài hoa. Ông đã giúp chúng ta yêu hơn, trân trọng hơn tranh làng Hồ, vốn cổ về hội họa của dân tộc.

BÀI SỐ 48A

Đất nước (trích)

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa.
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.
Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới

Trời thu thay áo mới
 Trong biếc nói cười thiết tha.
 Trời xanh đây là của chúng ta
 Núi rừng đây là của chúng ta
 Những cánh đồng thơm mát
 Những ngả đường bát ngát
 Những dòng sông đỏ nặng phù sa
 Nước chúng ta,
 Nước những người chưa bao giờ khuất
 Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
 Những buổi ngày xưa vọng nói về.

Nguyễn Đình Thi

Câu hỏi

1. “Những ngày thu đã xa” được tả trong khổ thơ đầu đẹp mà buồn. Em hãy tìm những từ ngữ nói lên điều đó.
2. Cảnh đất nước trong mùa thu mới được tả trong khổ thơ thứ ba đẹp như thế nào?
3. Lòng tự hào về đất nước tự do và về truyền thống bất khuất của dân tộc được thể hiện bằng những từ ngữ, hình ảnh nào ở khổ thơ cuối?

Đọc, hiểu bài “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi

Bài làm

1. Hai khổ thơ đầu nói về “những ngày thu đã xa” đẹp mà man mác buồn. Nhiều từ ngữ, hình ảnh đã nói rõ điều đó: “mát trong”, “gió thổi”, “hương cơm mới”, “sáng chớm lạnh”, “xao xác hơi may”, “thêm nắng lá rơi đầy”. Hình ảnh người ra đi vừa lưu luyến vừa đầy chí khí diễn ra trên một không gian trải dài, trải rộng màu vàng li biệt:

“Những phố dài xao xác hơi may
 Người ra đi đầu không ngoảnh lại
 Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy.”

2. Cảnh đất nước trong mùa thu mới rất đẹp, một vẻ đẹp đầy sức sống mãnh liệt. Giọng thơ cất lên ngân vang hào hùng, mạnh mẽ. Con người đứng hiên ngang trong tư thế làm chủ, niềm vui dào dạt dâng lên trong tâm hồn: “Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi”. Núi đồi được nhà thơ nói đến là núi đồi giữa chiến khu Việt Bắc những năm đầu kháng chiến chống Pháp (1946-1954). Các từ ngữ như: “pháp phối”, “áo mới”, “trong biếc”, “thiết tha” gọi tả vẻ đẹp tráng lệ, đầy sức sống và niềm vui của đất nước trong mùa thu mới. Và đó cũng là khí thế của quân dân ta trong kháng chiến:

*"Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha."*

3. Hai khổ thơ cuối thể hiện một cách tuyệt đẹp niềm tự hào về đất nước tự do và về truyền thống bất khuất của dân tộc. Giọng thơ danh thép hùng hồn được diễn tả qua các điệp ngữ: *"đây là của chúng ta... đây là của chúng ta..."*, *"những"* (những cánh đồng..., những ngã đường..., những dòng sông...), *"nước"* (nước chúng ta, nước những người...), *"đêm đêm"*.... Các từ ngữ, hình ảnh rất chọn lọc, hình tượng: *"trời xanh"*, *"núi rừng"*, *"cánh đồng"*, *"ngã đường"*, *"dòng sông"*, *"thơm mát"*, *"bát ngát"*, *"đỏ nặng phù sa"* gọi tả vẻ đẹp đất nước hồi sinh, đất nước tự do.

Từ tượng thanh *"rì rầm"* và cụm động từ *"vọng nói về"*, kết với từ ngữ *"chưa bao giờ khuất"* đã thể hiện truyền thống bất khuất anh hùng của dân tộc ta trong trường kì lịch sử với tất cả niềm tự hào mãnh liệt:

*"Nước chúng ta,
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về".*

BÀI SỐ 48B

**Hãy nói lên cảm xúc và suy nghĩ của em
sau khi đọc bài thơ "Đất nước" của Nguyễn Đình Thi.**

Năm khổ thơ được nói đến ở đây là phần đầu bài thơ *"Đất nước"* của Nguyễn Đình Thi, một bài thơ viết theo thể tự do, giọng thơ thiết tha, trầm hùng.

Đoạn thơ ca ngợi hương sắc mùa thu, vẻ đẹp hùng vĩ dạt dào sức sống và truyền thống anh hùng bất khuất của đất nước chúng ta.

Hương sắc mùa thu đọng lại trong tâm hồn Nguyễn Đình Thi là gió mát, là cái *"trong"* của hồn thu, là *"hương cốm mới"* ngào ngạt trên những cánh đồng quê, nơi hội tụ *"những dòng sông đỏ nặng phù sa"*...

Hương sắc ấy đã trở thành hoài niệm mà thi sĩ *"nhớ"* không bao giờ quên:

*"Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa".*

Khổ thơ thứ hai thoáng một nỗi buồn già biệt của người ra đi đối với Hà Nội trong ngày tàn thu. Các chi tiết nghệ thuật như cái *"chớm lạnh"*, cái âm thanh *"xao xác"* trong hơi may, là màu vàng của nắng, của lá đầy thềm. Người

ra đi chiến đấu vì nghĩa lớn, nén cảm xúc trong lòng, tuy “đầu không ngoảnh lại” mà vẫn nhiều lưu luyến băng khuâng. Cảm xúc thơ tràn ra ngoài câu chữ:

*“Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”.*

Khổ thơ thứ ba cất lên như một tiếng reo của người chiến sĩ đang cầm súng chiến đấu bảo vệ đất nước. Rất tự hào trước sự đổi thay của đất nước - đất nước dào dạt sức sống. Tiếng nói cười vui giữa đất trời tự do, giữa chiến khu núi rừng:

*“Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha”.*

Đất nước hùng vĩ đẹp tươi. Có trời xanh, và núi rừng. Có cái “thơm mát” của những cánh đồng quê thẳng cánh cò bay. Có cái “bát ngát” của những nẻo đường tự do, nẻo đường kháng chiến. Có màu “đỏ nặng phù sa” của những dòng sông. Tất cả đều là “của chúng ta” do nhân dân ta làm chủ. Các điệp ngữ: “đây là”, “của chúng ta”, “những” làm cho giọng thơ mạnh mẽ, tự hào:

*“Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa”.*

Khổ thơ thứ năm, giọng thơ trầm hùng ngợi ca âm thanh “rì rầm” của ông cha từ nghìn xưa nói về khẳng định tư thế hiên ngang, đáng đứng “chưa bao giờ khuất” của đất nước Việt Nam, của con người Việt Nam:

*“Nước chúng ta,
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về”.*

“Những buổi ngày xưa vọng nói về” là khi người anh hùng làng Gióng dùng gốc tre quật vào lũ giặc Ân xâm lược, khi quân Hai Bà Trưng ào ào tràn tới Luy Lâu, khi Trần Quốc Tuấn bắt sống Ô Mã Nhi trên sông Bạch Đằng, khi nghĩa quân Lam Sơn chém đầu Liễu Thăng tại ải Chi Lăng, khi Nguyễn Huệ tiến quân vào Thăng Long làm cho Tôn Sĩ Nghị phải kinh hồn bạt vía...

“Đất nước” là bài thơ kiệt tác đã nuôi dưỡng và nâng cao tình yêu nước và niềm tự hào dân tộc cho mỗi chúng ta.

BÀI SỐ 49A

Một vụ đắm tàu

Câu hỏi

1. *Nêu hoàn cảnh và mục đích chuyến đi của Ma-ri-ô và Giu-li-ét-ta.*
2. *Giu-li-ét-ta chăm sóc Ma-ri-ô như thế nào khi bạn bị thương?*
3. *Quyết định nhường bạn xuống xuống cứu nạn của Ma-ri-ô nói lên điều gì về cậu bé?*
4. *Hãy nêu cảm nghĩ của em về nhân vật chính trong truyện.*

Đọc, hiểu bài “Một vụ đắm tàu”

Bài làm

1. Cùng đi trên một chuyến tàu thủy rời cảng Li-vơ-pun nhưng Ma-ri-ô và Giu-li-ét-ta lại có hoàn cảnh và mục đích khác nhau. Cô bé Giu-li-ét-ta trên đường về nhà rất vui vì sắp được gặp lại bố mẹ. Còn chú bé Ma-ri-ô 12 tuổi thì bố cậu mới mất, chú về quê sống với họ hàng. Ma-ri-ô đã giấu kín cảnh ngộ buồn của mình, không hề thổ lộ với cô gái Giu-li-ét-ta, cao hơn Ma-ri-ô.

2. Khi Ma-ri-ô bị một ngọn sóng lớn, ập tới xô cậu ngã dúi, thì cô bé Giu-li-ét-ta hoảng sợ, chạy lại, quỳ xuống bên Ma-ri-ô, lau máu trên trán bạn, rồi dịu dàng gỡ chiếc khăn đỏ trên mái tóc băng cho bạn.

Hành động và cử chỉ đó rất đẹp nói lên tấm lòng nhân hậu, giàu tình thương, hết lòng săn sóc bạn bè trong hoàn nạn của Giu-li-ét-ta.

3. Tàu gặp bão, thân tàu bị sóng phá thủng, đang chìm dần. Ma-ri-ô và Giu-li-ét-ta “*hai tay ôm chặt cột buồm, khiếp sợ nhìn mặt biển*”. Khi chiếc xuống cuối cùng được thả xuống, có ai đó kêu lên: “*Còn chỗ cho một đứa bé*”. Khi hai đứa trẻ sức tỉnh lao ra, thì một thủy thủ nói: “*Đứa nhỏ thôi! Nặng lắm rồi!*”. Như ta đã biết, Giu-li-ét-ta cao hơn Ma-ri-ô một cái đầu, vậy “*đứa nhỏ thôi*” đó chính là Ma-ri-ô. Khi Giu-li-ét-ta “*sững sờ, buông thõng hai tay, đôi mắt thần thờ tuyệt vọng*” thì Ma-ri-ô hét to: “*Giu-li-ét-ta, xuống đi! Bạn còn bố mẹ...*”. Hành động của Ma-ri-ô thật đẹp: ôm ngang lưng Giu-li-ét-ta ném xuống nước; còn mình thì chấp nhận cùng chìm với con tàu sắp đắm,

Ma-ri-ô có một tấm lòng cao cả làm ta khâm phục và ngưỡng mộ. Cậu sẵn sàng chấp nhận cái chết để dành lại sự sống cho Giu-li-ét-ta.

Tiếng khóc nức nở của Giu-li-ét-ta và tiếng kêu thương của cô bé: “*Vĩnh biệt Ma-ri-ô*” đã thể hiện sự đau đớn tiếc thương, lòng cảm phục và biết ơn trước hành động xả thân để cứu bạn của Giu-li-ét-ta đối với Ma-ri-ô.

4. Cảm nghĩ của em đối với 2 nhân vật Ma-ri-ô và Giu-li-ét-ta.

Đọc truyện “*Một vụ đắm tàu*” chúng ta vô cùng xúc động trước tấm lòng cao cả của cô bé Giu-li-ét-ta và cậu bé Ma-ri-ô. Cảm phục Giu-li-ét-ta về tấm lòng nhân hậu, biết yêu thương và sẵn sàng hy sinh bạn bè trong hoàn cảnh. Càng cảm phục và ngưỡng mộ Ma-ri-ô về đức hi sinh, tinh thần xả thân để cứu người, sẵn sàng chấp nhận cái chết khi mới 12 tuổi xanh, để dành sự sống lại cho bạn.

Qua Ma-ri-ô, ta càng thấm thía câu nói: “*Cái chết đẹp như một bài ca*”.

BÀI SỐ 49B

Nêu cảm nghĩ của em sau khi đọc mẫu chuyện “Một vụ đắm tàu”

Đọc câu chuyện “*Một vụ đắm tàu*”, hình ảnh cô bé Giu-li-ét-ta và cậu bé Ma-ri-ô đã để lại trong tâm hồn mỗi chúng ta bao tình xót thương và cảm phục sâu sắc.

Ma-ri-ô 12 tuổi; Giu-li-ét-ta cao hơn Ma-ri-ô. Tàu vừa nhỏ neo rời cảng Li-vơ-pun được một lúc thì hai đứa bé đồng hành quen nhau. Tâm trạng mỗi đứa vui, buồn khác nhau. Giu-li-ét-ta rất vui vì sắp được gặp bố mẹ. Còn Ma-ri-ô thì bố mới mất, cậu bé về quê sống với họ hàng, nhưng cậu ta giấu kín trong lòng.

Đêm xuống, một cơn sóng lớn ập tới, Ma-ri-ô bị xô ngã dúi. Giu-li-ét-ta hốt hoảng chạy lại. Cử chỉ và hành động của Giu-li-ét-ta thật đẹp, hết lòng san sẻ đau đớn và chăm sóc người bạn nhỏ bị nạn. Giu-li-ét-ta quỳ xuống, lau máu trên trán bạn, gỡ chiếc khăn đỏ trên mái tóc “*dịu dàng*” băng cho bạn. Người bạn đồng hành mới gặp đã dành cho Ma-ri-ô sự chăm sóc, thương xót chứa chan tình người.

Bão dữ dội bất ngờ nổi lên. Một tai họa khủng khiếp: thân tàu bị sóng “*phá thủng*”, nước phun vào khoang như vòi rồng. Quang cảnh tàu thật hỗn loạn. Hai giờ đồng hồ sau, con tàu chìm dần. Có bao nhiêu hành khách đã chết? Có bao nhiêu hành khách được cứu? Hình ảnh hai đứa bé thật đáng thương: “*hai tay ôm chặt cột buồm, khiếp sợ nhìn mặt biển*” khi con tàu đang chìm dần.

Khi chiếc xuồng cuối cùng được thả xuống thì hai đứa bé cùng lao ra. Một tiếng kêu lên: “*Còn chỗ cho một đứa bé... Đứa nhỏ thôi nặng lắm rồi*”. Có nghĩa là Ma-ri-ô bé hơn sẽ được cứu. Lúc ấy, Giu-li-ét-ta “*sững sờ, buông thõng hai tay, đôi mắt thần thờ tuyệt vọng*”. Người đọc sao không khỏi đau lòng khi nghĩ về Giu-li-ét-ta, cô bé nhân hậu, dịu dàng, dễ thương.

Sự lựa chọn và chấp nhận của Ma-ri-ô thật phi thường, ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Ma-ri-ô đã dành sự sống cho Giu-li-ét-ta vì “*bạn còn bố mẹ...*”. Ma-ri-ô đã “*ôm ngang lưng Giu-li-ét-ta ném xuống nước*”. Và cô bé đã được một thủy thủ “*nắm tay cô lôi lên xuồng*”. Ma-ri-ô đã chấp nhận cái chết để

cứu bạn. Tình thương bạn và đức hi sinh của Ma-ri-ô vô cùng cao cả, để lại trong lòng mọi người sự xót thương và cảm phục vô bờ bến.

Cảnh vĩnh biệt giữa hai đứa bé thật xúc động. Sau tai họa khủng khiếp trên biển, Giu-li-ét-ta được sống sót, được gặp lại bố mẹ. Còn Ma-ri-ô sẽ chìm sâu đáy biển cùng con tàu. Tiếng bật khóc nức nở và cử chỉ giơ tay về phía người bạn nhỏ, với tiếng kêu thương của Giu-li-ét-ta: *"Vĩnh biệt Ma-ri-ô"* làm thăng thốt lòng người đời.

Tấm lòng nhân hậu và tính dịu dàng của Giu-li-ét-ta, lòng thương người và đức hi sinh cao cả của Ma-ri-ô mãi mãi in sâu vào tâm hồn chúng ta. Ma-ri-ô và Giu-li-ét-ta là hai tấm lòng cao cả.

Truyện *"Một vụ đắm tàu"* đầy dư vị tinh thần nhân đạo. Hình ảnh Ma-ri-ô chấp nhận cái chết để dành cái sống cho bạn sáng mãi trong cuộc đời. Trái tim của cậu bé là *"viên ngọc của tình thương"*.

BÀI SỐ 50A

Đọc, hiểu bài "Con gái"

Câu hỏi

1. Những chi tiết nào trong bài cho thấy ở làng quê Mơ vẫn còn tư tưởng xem thường con gái?
2. Những chi tiết nào chứng tỏ Mơ không thua gì các bạn trai?
3. Sau chuyện Mơ cứu em Hoan, những người thân của Mơ có thay đổi quan niệm về "con gái" không? Những chi tiết nào cho thấy điều đó?
4. Đọc câu chuyện này, em nghĩ gì về vấn đề sinh con gái, con trai?

Bài làm

1. Có một số chi tiết trong bài cho thấy ở làng quê Mơ vẫn còn tư tưởng xem thường con gái. Khi mẹ Mơ sắp đẻ thì cả nhà mong, Mơ rất háo hức. Khi mẹ đẻ em gái, dì Hạnh bảo: *"Lại một vệt trời nữa"*. Bố mẹ Mơ *"đều có vẻ buồn buồn"*. Ở lớp học, bọn con trai còn dám trêu Mơ. Các bạn nói: *"Con gái chẳng được tích sự gì"* làm cho Mơ *"nức ghê!"*.

2. Có nhiều chi tiết cho thấy Mơ không thua gì các bạn trai, thậm chí Mơ còn hơn nhiều bạn trai.

- Về học tập, Mơ luôn là học sinh giỏi.
- Về lao động, khi tan học, các bạn trai còn mãi đá bóng thì Mơ đã về

cặm cùi tưới rau rồi chẻ củi, nấu cơm giúp mẹ. Khi bố đi công tác xa, Mơ làm hết mọi việc trong nhà giúp mẹ. Mơ đã ôm lấy mẹ, thì thào: “*Mẹ ơi, con sẽ cố gắng thay một đứa con trai trong nhà, mẹ nhé*”. Mơ là đứa con ngoan. Mơ đã làm đúng như lời em nói.

3. Mơ là một cô bé dũng cảm. Thành Hoan học lớp 3C sa chân xuống ngòi nước, cứ chơi với, chơi với thì Mơ đã vội vàng lao xuống cứu... Hành động dũng cảm của Mơ làm cho bố mẹ cảm động “*rơm rớm nước mắt*”, em bé nằm trong nôi cười rất tươi, chắc là em khen chị Mơ giỏi. Còn dì Hạnh rất tự hào về đứa cháu gái của mình: “*Biết cháu tôi chưa? Con gái như nó thì một trăm đứa con trai cũng không bằng*”. Việc làm tốt đẹp của Mơ đã làm cho người thân bước đầu có ý nghĩ tốt đẹp về sự đánh giá con gái.

4. Đọc bài văn “*Con gái*”, vấn đề sinh con gái hay con trai làm cho chúng ta suy nghĩ nhiều. Chỉ có điều này dễ thống nhất và khẳng định: Con gái cũng như con trai nếu tài giỏi, đạo đức tốt thì đều đáng quý. Nữ sinh và nam sinh đều bình đẳng và phải ngoan, phải học giỏi thì mới đáng yêu, đáng quý.

BÀI SỐ 50B

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài văn “Con gái” của Đỗ Thị Thu Hiền

Mẩu chuyện “*Con gái*” khá lí thú khi nói về chuyện sinh con “*một bề*” và quan niệm về con trai con gái trong nếp nghĩ, nếp sống của con người Việt Nam lâu nay.

Mơ rất “*háo hức*” vì mẹ sắp sinh em bé. Nhưng rồi mẹ đẻ một em gái. Dì Hạnh bảo: “*Lại một vệt trời nữa*”. Vệt trời lớn sẽ bay đi mất. Con gái lớn lên đi lấy chồng, sẽ trở thành dâu con thiên hạ, sẽ trở thành “*vệt trời*”. Quan niệm trọng nam khinh nữ ăn sâu vào tâm tư tình cảm của người Việt Nam đã lâu đời. Cho đến nay, vẫn còn nặng nề lắm!

Nghe dì Hạnh nói, cảm thấy “*vẻ buồn buồn*” của bố mẹ, đêm đêm Mơ cũng “*trần trọc không ngủ*”. Tâm hồn trong sáng, ngây thơ nên Mơ “*không hiểu vì sao mọi người có vẻ không vui lắm khi mẹ sinh em gái*”.

Mơ là một cô bé rất ngoan, học giỏi, dễ thương. Mơ là học sinh giỏi. Tan học, bọn con trai còn mãi đá bóng thì Mơ đi về nhà “*cặm cùi tưới rau rồi chẻ củi, nấu cơm giúp mẹ*”, Mơ có kèm gì bọn con trai, thế mà chúng còn dám trêu Mơ, cho rằng “*con gái chẳng được tích sự gì*”. Mơ “*tức ghê*” là thế!

Mơ còn bé nhỏ nhưng cách nghĩ của em khác gì người lớn. Khi được mẹ ôm vào lòng thủ thỉ: “*Đừng vất vả thế, để sức mà lo học con ạ!*” thì Mơ đã an ủi

mẹ: *Mẹ ơi, con sẽ cố gắng thay một đứa con trai trong nhà, mẹ nhé*". Câu nói ấy thể hiện lòng hiếu thảo của Mơ đối với mẹ hiền, nên đã làm cho mẹ vô cùng cảm động *"ôm chặt Mơ, trào nước mắt"*.

Hành động của Mơ vội vàng lao xuống ngòi nước cứu thằng Hoan học lớp 3C, mặc dầu cả hai đứa *"ngụp lên ngụp xuống, uống cơ man là nước"*, may mà mọi người đến kịp, đã thể hiện tấm lòng thơm thảo, lòng dũng cảm, đức hi sinh cao cả của một bé gái nhi đồng.

Chả thế mà bố Mơ ôm chặt Mơ *"đến ngộp thở"*; cả bố và mẹ đều *"rôm rôm nước mắt"*. Bố và mẹ cảm động vì lòng thương người, tinh thần dũng cảm của Mơ. Cảm động vì thằng Hoan và Mơ đã được cứu. Chi tiết *"em bé nằm trong nôi cười rất tươi"* khá thú vị, *"chắc là em khen chị Mơ giỏi đấy"*.

Di Hạnh đã từng coi hai chị em Mơ là *"vịt trời"*, nay trước việc làm cho cao cả của Mơ đã tự hào nói: *"Biết cháu tôi chưa? Con gái như nó thì một trăm đứa con trai cũng không bằng"*.

Mẩu chuyện *"Con gái"* đã ca ngợi Mơ là một cô gái bé nhỏ, ngoan ngoãn, học giỏi, giàu tình thương và rất dũng cảm. Qua đó, tác giả khẳng định một sự thật ở đời là nhiều người con gái rất đẹp, không hề thua kém con trai. Không được coi thường con gái.

BÀI SỐ 51A

Thuần phục sư tử

Câu hỏi

1. *Ha-li-ma đến gặp vị tu sĩ để làm gì?*
2. *Ha-li-ma nghĩ ra cách gì để làm thân với sư tử?*
3. *Vì sao khi gặp ánh mắt của Ha-li-ma, con sư tử đang giận dữ bỗng "cụp mắt xuống, lẳng lặng bỏ đi"?*
4. *Theo em, điều gì làm nên sức mạnh của người phụ nữ?*

Đọc, hiểu bài "Thuần phục sư tử"

Bài làm

1. Nàng Ha-li-ma lấy phải một anh chồng cau có, gắt gỏng. Nàng tìm đến nhờ vị tu sĩ già trong vùng giúp đỡ để có thể làm biến đổi tâm tính của người chồng, làm cho vợ chồng, gia đình được êm ấm, vui vẻ, hạnh phúc. Và vị tu sĩ đã đưa ra điều kiện: nếu nàng nhỏ được ba sợi lông bờm của một con sư tử sống đem về thì cụ sẽ bày cho bí quyết.

2. Ha-li-ma khao khát được sống hạnh phúc trong gia đình với chồng nên nàng đi tìm cách tiếp cận con sư tử trong rừng.

Lúc đầu, tối tối nàng ôm một con cừu non vào rừng: Khi sư tử gặm lên, nhảy bổ tới, Ha-li-ma cũng hét lên khiếp đảm rồi ném con cừu non xuống đất. Tối nào nó cũng được Ha-li-ma cho ăn một con cừu. Lâu dần nó đổi tính, nó quen với nàng, thậm chí nhiều hôm nó còn nằm cho nàng chải bộ lông bờm sau gáy.

Có thể nói, bước đầu Ha-li-ma đã chinh phục được chúa sơn lâm. Nhưng nhờ được ba sợi lông bờm của sư tử thì đâu dễ?

3. Khi bị nhốt ba sợi lông bờm, sư tử bị đau nó giật mình chồm dậy. Nó vừa được ăn uống no nê, nó nằm bên chân Ha-li-ma ngoan ngoãn như một con mèo lớn. Vì thế, khi giật mình chồm dậy, chúa sơn lâm bất gặp ánh mắt dịu hiền của nàng, nó cụp mắt xuống rồi lẳng lặng bỏ đi.

Chính sự vuốt ve, sự quen thân, đặc biệt là ánh mắt dịu hiền của Ha-li-ma đã làm cho chúa sơn lâm không thể giận dữ.

4. Điều gì đã làm nên sức mạnh của nàng Ha-li-ma? Đó là trí thông minh, lòng kiên nhẫn và đức dịu dàng. Và đó cũng là sức mạnh của người phụ nữ. Nhờ sức mạnh đó mà người phụ nữ xây dựng, bảo vệ một cuộc sống tốt đẹp, một gia đình hạnh phúc.

Chú ý: Truyện “*Thuần phục sư tử*” là một truyện cổ dân gian Ả-rập có nhiều lớp nghĩa sâu sắc, ý vị. Trên đây, chúng ta chỉ mới nói đến một lớp nghĩa trực tiếp. Các em thử tìm những lớp nghĩa khác.

BÀI SỐ 51B

Nêu cảm nghĩ của em khi đọc truyện “*Thuần phục sư tử*” - truyện dân gian Ả-rập.

“*Thuần phục sư tử*” là một truyện cổ dân gian Ả-rập ca ngợi sức mạnh về lòng dũng cảm và đức tính dịu dàng của người phụ nữ. Nhân vật Ha-li-ma tượng trưng cho vẻ đẹp và sức mạnh đó.

Lấy chồng, nhưng thật trở trêu thay, người chồng của Ha-li-ma chỉ sau 2 năm đã thay đổi đột ngột. Trước đây là một người “*dễ mến, lúc nào mời cũng nở nụ cười*”, thế mà giờ đây trở nên “*cau có, gắt gỏng*”.

Ha-li-ma chỉ còn biết tìm đến vị tu sĩ “*râu tóc bạc phơ*” để nhờ giúp đỡ.

Sau khi nhìn vào mắt Ha-li-ma hồi lâu (hình như để xem tướng?), vị tu sĩ bảo: “*Nếu con đem được ba sợi lông bờm của một con sư tử sống về đây, ta sẽ nói cho con bí quyết*”. Với số đông người thì câu nói đó của vị tu sĩ già chỉ là một lời đánh đố hoặc giễu cợt! Bởi lẽ xưa nay đã có mấy ai đến gần được sư tử,

và nhổ được 3 chiếc lông bờm của nó. Chả thế mà sau khi nghe vị tu sĩ già nói, Ha-li-ma “sợ toát mồ hôi”, trên đường trở về nhà, nàng “vừa đi vừa khóc”.

Động cơ nào khiến Ha-li-ma dám làm quen được chúa sơn lâm? Đó là lòng khao khát hạnh phúc gia đình.

Phẩm chất gì đã giúp Ha-li-ma tiếp cận được con sư tử vô cùng hung dữ? Và chinh phục được con thú dữ này? Đó là trí thông minh, lòng kiên nhẫn, tinh thần dũng cảm và đức tính dịu dàng.

Lần đầu Ha-li-ma ôm một cừu non đi vào rừng trong đêm tối. Cuộc “tiếp kiến” đầu tiên thật khủng khiếp: “Thấy có mối, sư tử gầm lên một tiếng, nhảy bổ tới; Ha-li-ma cũng hét lên khiếp đảm rồi ném con cừu xuống đất”.

Nhiều người sẽ bỏ cuộc, nhưng Ha-li-ma đã kiên nhẫn dùng cừu non để thuần phục sư tử. Tối nào, nàng cũng ôm cừu non vào rừng. Sư tử được ăn món cừu ngon lành trong tay Ha-li-ma mà “dần dần đổi tính”, rồi “quen với nàng”, thậm chí có hôm, nó “còn nằm cho nàng chải bộ lông bờm sau gáy”. Có thể nói bước đầu Ha-li-ma đã chinh phục được sư tử. Có điều là ta cần biết, thời gian nàng ôm cừu vào rừng không phải ngày một ngày hai.

Thời cơ đã đến. Một tối khi sư tử đã chén cừu non no nê, “ngoan ngoãn” như một con mèo lớn nằm bên chân Ha-li-ma, thế mà nàng còn phải “thăm khám” thánh A-la “che chở” cho nàng. Lúc đó, nàng mới “lén nhổ ba sợi lông bờm của nó”. Sư tử bị đau, “giật mình chồm dậy”. Nhưng bất gặp “ánh mắt dịu hiền” của nàng, nó “cụp mắt xuống rồi lẳng lặng bỏ đi”. Đức tính dịu hiền, dịu dàng đã tạo nên sức mạnh để Ha-li-ma có thể chinh phục, thuần được sư tử sau khi đã nhổ được 3 sợi lông bờm của chúa sơn lâm.

Chinh phục được sư tử là đã có thể thuần phục được người đàn ông, người chồng “vốn yếu đuối hơn sư tử nhiều”. Đó là chân lí. Cụ tu sĩ đã nói với Ha-li-ma sau khi nàng đem đến dâng cụ 3 sợi lông bờm sư tử:

“Chỉ trong ít ngày, bằng trí thông minh, lòng kiên nhẫn và đức dịu dàng, con đã thuần phục được một con sư tử hung dữ. Lẽ nào con không làm mềm lòng nổi một người đàn ông vốn yếu đuối hơn sư tử rất nhiều? Con đã nắm được bí quyết rồi đấy”.

Truyện cổ “Thuần phục sư tử” rất hấp dẫn, nó không chỉ ca ngợi trí thông minh, chí dũng cảm, lòng kiên nhẫn và đức dịu dàng của người phụ nữ mà còn nêu lên một bài học, một chân lí sâu sắc, giàu ý nghĩa: “Khi một việc cực kì khó đã làm được thì mọi việc khó khác đều có thể làm được”.

BÀI SỐ 52A

Bầm ơi (Trích)

Ai về thăm mẹ que ta
Chiều nay có đứa con xa nhớ thăm...
Bầm ơi có rét không bầm?
Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn
Bầm ra ruộng cấy bầm run
Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non
Mạ non bầm cấy mấy đon
Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.
Mưa phùn ướt áo tứ thân
Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu?
Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều
Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!
Con đi trăm núi ngàn khe
Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm
Con đi đánh giặc mười năm
Chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi.
Con ra tiền tuyến xa xôi
Yêu bầm yêu nước, cả đời mẹ hiền.

Tố Hữu

Câu hỏi

1. Điều gì gọi cho anh chiến sĩ nhớ tới mẹ? Anh nhớ hình ảnh nào của mẹ?
2. Tìm những hình ảnh so sánh thể hiện tình cảm mẹ con thấm thiết, sâu nặng.
3. Anh chiến sĩ đã dùng cách nói như thế nào để làm yên lòng mẹ?
4. Qua lời tâm tình của anh chiến sĩ, em nghĩ gì về người mẹ của anh?

Đọc, hiểu bài “Bầm ơi” của Tố Hữu

Bài làm

1. Sống và chiến đấu giữa núi rừng chiến khu vô cùng gian khổ ác liệt trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp (1946-1954), trong một buổi chiều mưa phùn gió rét, anh vệ quốc quân thăm nhớ người mẹ hiền đang run run lội bùn cấy lúa ở nơi quê nhà xa xôi. Anh thăm hỏi mẹ trong xa cách thời máu lửa:

*“Bầm ơi có rét không bầm?
Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn
Bầm ra ruộng cấy bầm run
Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non
Mạ non bầm cấy mấy đon
Ruột gan bầm lại thương con mấy lần”.*

2. Trong bài thơ, Tố Hữu đã sáng tạo nên một số hình ảnh so sánh thể hiện tình cảm mẹ con thâm thiết, sâu nặng:

- *“Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu?”*
- *“Con đi trăm núi ngàn khe
Chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm”.*
- *“Con đi đánh giặc mười năm
Chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi”.*

Anh chiến sĩ “nhớ thăm” mẹ, anh vừa an ủi mẹ vừa vỗ về tâm hồn mình, anh cảm thấy sự hi sinh của mẹ thật vô cùng to lớn. Các từ ngữ hình ảnh như: “thương bầm bấy nhiêu”, “chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm”, “chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi” đã thể hiện sâu sắc tình cảm ấy, nỗi niềm ấy.

3. Anh chiến sĩ đã dùng cách nói vừa khuyên mẹ, vừa an ủi mẹ. Anh khuyên mẹ đừng quá thương con mà lo buồn. Giọng thơ thật tha thiết:

*“Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều
Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!”*

4. Qua lời tâm tình của anh chiến sĩ, em càng kính trọng người mẹ của anh, một người mẹ già tiêu biểu cho bao bà mẹ, bao người phụ nữ Việt Nam: tần tảo, chịu thương chịu khó, đôn hậu, giàu tình thương con và yêu nước.

BÀI SỐ 52B

Hãy nói lên cảm nghĩ của em khi đọc bài thơ “Bầm ơi” của Tố Hữu

“Bầm ơi” là bài thơ lục bát của Tố Hữu nói về tình thương bao la của người mẹ hiền ở hậu phương và tấm lòng thương nhớ, biết ơn mẹ của người chiến sĩ ngoài mặt trận trong thời kháng chiến chống Pháp (1946-1954).

Đoạn thơ 18 câu dưới đây nói về sự thương nhớ mẹ ở hậu phương của người chiến sĩ nơi chiến trường xa:

*“Ai về thăm mẹ quê ta...
Yêu bầm yêu nước cả đời mẹ hiền”.*

Hai câu đầu nói lên nỗi “nhớ thăm” của đứa con xa đối với mẹ hiền. Nỗi

nhớ triển miên. ấp ủ sâu kín trong lòng. Con chỉ muốn được thổ lộ cùng mẹ nơi quê nhà xa xôi:

*"Ai về thăm mẹ quê ta
Chiều này có đưa con xa nhớ thăm".*

Giọng thơ phảng phất một nỗi buồn man mác.

Tám câu thơ tiếp theo gợi lên một không khí, một khung cảnh rất điển hình. Đứa con ngoài mặt trận hình dung, tưởng tượng người mẹ già thương yêu đang cấy lúa đồng sâu dưới cảnh mưa phùn lạnh lẽo. Con hỏi thăm mẹ vì quá nhớ thương mẹ dãi dầm mưa gió rét mướt:

*"Bầm ơi có rét không bầm?
Heo heo gió núi, lâm thâm mưa phùn
Bầm ra ruộng cấy bầm run
Chân lội dưới bùn, tay cấy mạ non".*

Người mẹ tận tảo giàu lòng thương con. Đứa con xa nhìn cảnh mưa phùn mà nhớ mẹ. Tố Hữu đã sử dụng cách diễn tả và gợi cảm trong ca dao để nói lên tình thương nỗi nhớ: "cấy mấy đơn... thương con mấy lần", "bao nhiêu... bấy nhiêu":

*"Mạ non bầm cấy mấy đơn
Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.
Mưa phùn ướt áo tứ thân
Muta bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu!"*

Tình thương nỗi nhớ thật là sâu nặng. Ngoài tình mẹ con ruột thịt, tình thương nỗi nhớ ở đây còn mang ý nghĩa ca ngợi tình hậu phương và tình tiền tuyến vô cùng tha thiết.

Đoạn thơ 8 câu cuối đoạn là lời nhắn gửi mẹ già của đứa con xa. Thương con, nhớ con, nhưng "bầm chớ lo nhiều bầm nghe". Con xông pha khói lửa, vượt qua trăm núi ngàn khe, mọi gian lao, gian truân của con là to lớn, nhưng vẫn "chưa bằng muôn nỗi tái tê lòng bầm". Điệp ngữ "chưa bằng" là sự so sánh ngợi ca, là lòng biết ơn của đứa con, của người lính ngoài mặt trận đối với mẹ hiền ở chốn hậu phương:

*"Con đi đánh giặc mười năm
Chưa bằng khó nhọc đời bầm sáu mươi".*

Hình bóng bà mẹ hậu phương thời kháng chiến mang tầm vóc bà mẹ Tổ quốc. Tình cảm gia đình, tình yêu nước hòa quyện trong tâm hồn người chiến sĩ. Tố Hữu đã nói lên tình cảm thiêng liêng cao quý ấy bằng lời thơ dung dị, đậm đà:

*"Con ra tiền tuyến xa xôi
Yêu bầm, yêu nước cả đôi mẹ hiền".*

Chất ca dao dân ca thấm đượm bài thơ "Bầm ơi". Tâm hồn, bóng hình

người mẹ hiền, bà mẹ hậu phương qua bài thơ hiện lên như một tượng đài tuyệt đẹp về người mẹ chiến sĩ. Hình ảnh bà mẹ Việt Nam tần tảo, đôn hậu đáng yêu và đáng kính vô cùng.

BÀI SỐ 53A

Công việc đầu tiên

Câu hỏi

1. Công việc đầu tiên anh Ba giao cho Út là gì?
2. Những chi tiết nào cho thấy Út rất hồi hộp khi nhận công việc đầu tiên này?
3. Út đã nghĩ ra cách gì để rải hết truyền đơn?
4. Vì sao Út muốn được thoát li?

Đọc, hiểu bài “Công việc đầu tiên”

Bài làm

1. Cô Út được nói đến trong bài văn là nữ chiến sĩ cách mạng hoạt động bí mật trước năm 1945, sau này là Bà Nguyễn Thị Định (1920-1992) được phong Thiếu tướng, làm Phó Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam thời đánh Mỹ. Bà quê ở Bến Tre gắn liền với những kỉ tích về “phong trào đông khởi” và “Đội quân tóc dài”.

Thời con gái, cô Út làm nghề bán cá. Cô được anh Ba Chẩn, một cán bộ Cộng sản hoạt động bí mật giao cho công việc đi rải truyền đơn cách mạng.

2. Những chi tiết cho thấy cô Út rất hồi hộp, khi nhận công việc vinh dự đầu tiên của anh Ba Chẩn giao cho là thấy trong người “bồn chồn, thấp thỏm”, đêm đó, “ngủ không yên, lục đục dậy từ nửa đêm, ngồi nghĩ cách giấu truyền đơn”.

3. Cô Út đã nghĩ ra cách rải truyền đơn rất khôn ngoan, bí mật: “tay bê rổ cá, còn bó truyền đơn thì giắt trên lưng cô”, cô “ráo bước và truyền đơn cứ từ từ rơi xuống đất”. Cô Út rải truyền đơn lúc đêm tối, trời sắp sáng nên đã giữ được bí mật. Khi cô Út rải hết truyền đơn thì “trời cũng vừa sáng tỏ”. Độ tám giờ, bà con “xì xào” âm lên: “Cộng sản rải giấy nhiều quá!”. Còn mấy tên lính mã tà thì “hót hải xách súng chạy rầm rầm”.

4. Lần sau, cô Út rải truyền đơn tại chợ Mỹ Lồng. Cô đã hoàn thành. Sau đó, cô còn làm được một số việc khác. Cô Út “bắt đầu ham hoạt động”. Cô Út muốn thoát li hẳn vì cô “chỉ muốn làm thật nhiều cho cách mạng”. Nghĩa là cô Út đã bắt đầu giác ngộ cách mạng.

*** Học thuộc và ghi nhớ:**

*"Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu
Đấn thân vô là phải chịu tù đầy
Là gươm kẻ tận cổ, súng kẻ tai
Là thân sống chỉ coi còn một nửa..."*

Tố Hữu

BÀI SỐ 53B

**Cảm nghĩ của em về cô Út trong đoạn hồi kí
"Công việc đầu tiên" mà em đã đọc.**

Cô Út là một o thôn nữ quê ở Bến Tre, vốn làm nghề bán cá ở các chợ. Công việc đầu tiên mà cô Út nhận làm là đi rải truyền đơn do anh Ba Chấn một cán bộ Cộng sản hoạt động bí mật tại Bến Tre giao cho.

Đoạn hồi kí ghi lại một cách chân thật bước đầu tham gia hoạt động và giác ngộ cách mạng của cô Út.

Khi nhận truyền đơn từ tay anh Ba Chấn giao cho, khi nghe anh hỏi: "Út có dám rải truyền đơn không?" thì cô vừa mừng vừa lo. Mừng vì được "Hội bí mật" tin cậy giao cho một công việc quan trọng. Lo vì chưa biết cách làm. Nếu bị bọn mật thám bắt thì đối phó như thế nào? Thời ấy, thực dân Pháp khủng bố và đàn áp dã man những người yêu nước, những người Cộng sản: "Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những biển máu!" (Hồ Chí Minh).

Cô Út vừa mừng vừa lo, nói: "Được, nhưng rải thế nào anh phải chỉ vẽ, em mới làm được chứ?".

Được anh Ba Chấn "dặn dò tỉ mỉ" cách rải truyền đơn, cách đối phó với bọn địch, cô Út bắt tay vào hành động. Tâm trạng cô Út "cứ bồn chồn, thấp thỏm". Suốt đêm "ngủ không yên", cô "lục đục dậy từ nửa đêm, ngồi nghĩ cách giấu truyền đơn".

Tuy lần đầu tiên nhận một công việc cách mạng cụ thể, nhưng cô Út rất mưu trí: ra đi khoảng ba giờ sáng, giả đi bán cá như mọi hôm. Truyền đơn giắt trên lưng quần, tay bê rổ cá, chân rảo bước, truyền đơn cứ từ từ rơi xuống đất. Cô Út đã hoàn thành nhiệm vụ một cách tốt đẹp. Truyền đơn đã rải hết, khi cô gần tới chợ, trời cũng vừa sáng tỏ.

Truyền đơn cô Út rải có tác dụng to lớn. Nhân dân "xì xào âm lên", bàn tán: "Cộng sản rải giấy nhiều quá!". Còn bọn địch thì bất ngờ, hốt hoảng đối phó: "Mấy tên lính mã tà hốt hải xách súng, chạy rầm rầm".

Được anh Ba Chấn khen, cô Út lại đi rải truyền đơn ở chợ Mỹ Lồng, và cũng hoàn thành. Cô “bắt đầu ham hoạt động”. Tình cảm yêu nước, tinh thần cách mạng chống thực dân Pháp và bọn tay sai trong lòng cô Út đã được khơi dậy. Điều tâm sự thổ lộ của cô với anh Ba Chấn cho thấy cô Út đã trưởng thành và thật sự giác ngộ cách mạng: “Em chỉ muốn làm thật nhiều việc cho cách mạng. Anh cho em thoát li hẳn nghe anh!”.

Đoạn hồi kí này chỉ ghi lại chuyện cô Út đi rải truyền đơn, những ngày đầu tham gia hoạt động cách mạng. Cô Út đã trưởng thành cùng Phong trào yêu nước và cách mạng. Cô Út chính là bà Nguyễn Thị Định sau này. Trong kháng chiến chống Pháp, bà là cán bộ cốt cán của Bến Tre. Thời chống Mĩ, tên tuổi của bà gắn liền với phong trào “đồng khởi” và “đội quân tóc dài” của Bến Tre, rồi trở thành Thiếu tướng, Phó Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

BÀI SỐ 54

Tà áo dài Việt Nam

Câu hỏi

1. *Chiếc áo dài đóng vai trò thế nào trong trang phục của phụ nữ Việt Nam?*
2. *Chiếc áo dài tân thời có gì khác so với chiếc áo dài cổ truyền?*
3. *Vì sao áo dài được coi là biểu tượng cho y phục truyền thống Việt Nam?*
4. *Em cảm nhận gì về vẻ đẹp của những người thân khi họ mặc áo dài?*

Đọc, hiểu “Tà áo dài Việt Nam”

Bài làm

1. Y phục của phụ nữ Việt Nam ngày xưa gồm có: áo, váy (quần), yếm, dây thắt lưng. Áo có lối mớ ba, áo lối mớ bảy, đó là những áo cánh nhiều màu như vàng mỡ gà, vàng chanh, hồng cánh sen, hồng đào, xanh hồ thủy... Ngoài ra có áo dài cổ truyền mặc khoác bên ngoài, dùng lúc đi đám, đi hội, đi chùa....

Chiếc áo dài mặc phủ bên ngoài những chiếc áo cánh màu bên trong, chiếc áo dài đã làm cho phụ nữ trở nên trang trọng, tế nhị, kín đáo.

2. Từ chiếc áo dài cổ truyền mà ta có áo dài tân thời ngày nay. Áo dài cổ truyền có hai kiểu: áo tứ thân và áo năm thân.

Áo tứ thân được may từ 4 mảnh vải: hai mảnh vải sau ghép liền ở giữa sống lưng; đằng trước là hai tà áo, không có khuy, khi mặc bỏ buông hoặc thắt vào nhau.

Áo năm thân cũng may như áo từ thân, chỉ có điều vạt áo trước phía trái may ghép từ hai thân vạt, thành ra rộng gấp đôi vạt phải.

Áo dài tân thời xuất hiện từ những năm 30 của thế kỉ XX. Từ chiếc áo dài cổ truyền mà cải tiến dần thành chiếc áo dài tân thời.

Chiếc áo dài tân thời là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phong cách dân tộc tề nhị, kín đáo với phong cách hiện đại phương Tây. Chiếc áo dài tân thời có nhiều cúc bấm, cổ áo và lưng áo (eo lưng) được cải tiến rõ nhất.

3. Áo dài được coi là biểu tượng cho y phục truyền thống Việt Nam vì áo dài đã làm tôn lên vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam: trang trọng, thướt tha, duyên dáng, mềm mại và thanh thoát...

4. Em cảm nhận gì về vẻ đẹp của những người thân khi họ mặc áo dài? -
Câu tự luận.

BÀI SỐ 55

Người gác rừng tí hon

Câu hỏi

1. Khi đi tuần rừng thay cha, bạn nhỏ đã phát hiện được điều gì?
2. Kể những việc làm của bạn nhỏ cho thấy:
 - Bạn là người thông minh.
 - Bạn là người dũng cảm.
3. Trao đổi với bạn để làm rõ những ý sau:
 - Vì sao bạn nhỏ tự nguyện tham gia việc bắt bọn trộm gỗ?
 - Em học tập được ở bạn nhỏ điều gì?

Đọc, hiểu bài “Người gác rừng tí hon”

Bài làm

1. Khi đi tuần rừng thay cha, bạn nhỏ đã phát hiện ra những dấu chân người lớn hằn trên đất, em thắc mắc và tự hỏi: “Hai ngày nay đâu có đoàn khách tham quan nào?”. Rồi em lần theo dấu chân, nhìn thấy hơn chục cây đước to cộ dễ đến 8, 9 tuổi đã bị chặt thành từng khúc dài. Em còn nghe tiếng bọn chặt trộm gỗ bần bạc với nhau. Qua khe lá, em đã nhìn thấy hai gã trộm đang cột các khúc gỗ.

2. Bạn nhỏ là một người thông minh, dũng cảm.

- Rất thông minh: lén chạy đường tắt về quán bà Hai, xin bà cho gọi điện thoại; nghe tiếng xe bành bạch của xe chở trộm gỗ, em bé chớp lấy cuốn dây

thùng lao ra, buộc căng hai đầu dây vào hai chạc cây để chặn xe. Khi xe lao tới, mắc vào dây thùng, nó hộc lên rồi dừng lại đột ngột, gỗ văng ra.

- Dũng cảm: Khi lão Sáu Bơ ngoan cố, bám bổ chạy, bạn nhỏ đuổi theo "dồn hết sức xô gã ngã". Sau khi bọn trộm gỗ bị bắt, chú công an đã khen bạn nhỏ: "Cháu quả là người gác rừng dũng cảm!"

3. Bạn nhỏ tự nguyện tham gia việc bắt bọn trộm gỗ, vì:

- Bạn nhỏ thay ba đi tuần rừng khi ba đi vắng.
- Bạn nhỏ yêu rừng, có tinh thần bảo vệ rừng, bảo vệ tài sản quốc gia.
- Chúng ta học tập được ở bạn nhỏ về ý thức công dân, về sự thông minh, dũng cảm trong hành động.

BÀI SỐ 56A

Những cánh bướm (trích)

Hai cha con bước đi trên cát
Ánh mặt trời rực rỡ biển xanh
Bóng cha dài lênh khênh
Bóng con tròn chắc nịch.
Sau trận mưa đêm rả rích
Cát càng mịn, biển càng trong
Cha dắt con đi dưới ánh mai hồng.
Con bỗng lắc tay cha khẽ hỏi:
"Cha ơi!
Sao xa kia chỉ thấy nước thấy trời
Không thấy nhà, không thấy cây, không thấy người ở đó?"
Cha mỉm cười xoa đầu con nhỏ:
"Theo cánh bướm đi mãi đến nơi xa
Sẽ có cây có cửa có nhà,
Nhưng nơi đó cha chưa hề đi đến".
Cha lại dắt con đi trên cát mịn
Ánh nắng cháy đầy vai,
Cha trầm ngâm nhìn mãi cuối chân trời.
Con lại trở cánh bướm nói khẽ:
"Cha mượn cho con cánh bướm trắng nhé,
Để con đi..."

*Lời của con hay tiếng sóng thăm thì
Hay tiếng của lòng cha từ một thời xa thăm?
Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận
Cha gặp lại mình trong những ước mơ con.*

Hoàng Trung Thông

Câu hỏi

1. Dựa vào những hình ảnh đã được gợi ra trong bài thơ, hãy tưởng tượng và miêu tả cảnh hai cha con dạo trên bãi biển.
2. Thuật lại cuộc trò chuyện giữa hai cha con.
3. Những câu hỏi ngây thơ của con cho thấy con có ước mơ gì?
4. Hãy nói ý nghĩ của người cha trong khổ thơ cuối:
 - a. Về tuổi trẻ của mình.
 - b. Về ước mơ của con.

Đọc, hiểu bài “Những cánh bướm” Hoàng Trung Thông

Bài làm

1. Mở đầu bài thơ gợi ra một cảnh tượng rất đẹp, hữu tình và nên thơ. Sau trận mưa đêm “rả rích” (đêm thu chăng?), mặt trời chiếu sáng biển xanh, “cát vàng mịn, biển càng trong”, hai cha con đi dạo trên bãi biển. Hình ảnh người cha, bóng “dài lênh khênh”, bóng người con khỏe mạnh “tròn chắc nịch”. Cha nắm tay con cùng đi dạo:

*“Sau trận mưa đêm rả rích
Cát càng mịn, biển càng trong
Cha dắt con đi dưới ánh mai hồng”.*

2. Cuộc dạo chơi của hai cha con cũng là cuộc trò chuyện tâm tình chứa chan tình thương mến. Dưới ánh mai hồng rực rỡ của ngày đẹp, người con bé nhỏ ngây thơ lần đầu đến với biển, nhìn thấy biển, cảm thấy bao điều kì lạ về chân trời góc biển xa xăm và bao la. Rất hồn nhiên, ngây thơ, con lắc tay cha, hỏi:

*“Cha ơi!
Sao xa kia chỉ thấy nước thấy trời
Không thấy nhà, không thấy cây, không thấy người ở đó?”.*

Cử chỉ người cha “mỉm cười xoa đầu con nhỏ” chứa đựng biết bao tình yêu thương. Câu trả lời của cha thật giản dị:

*“Theo cánh bướm đi mãi đến nơi xa
Sẽ có cây có cửa có nhà,
Nhưng nơi đó cha chưa hề đi đến”.*

Người cha “trầm ngâm” nhìn về chân trời xa xôi. Hai cha con vẫn dạo trên cát mịn, khi “ánh nắng chảy đầy vai”. Cha thấu hiểu nỗi lòng của con thơ khi con cất tiếng hỏi tiếp và trở cánh bướm xa:

*“Cha mượn cho con cánh bướm trắng nhẹ,
Để con đi...”*

Nghे tiếng sóng vỗ *“thầm thì”* từ biển khơi vọng lại, người cha xúc động *“gặp lại mình trong những ước mơ con”* khi đứng trước biển khơi vô tận, bao la.

3. Những câu hỏi ngây thơ của con cho thấy ước mơ của con rất đẹp. Con muốn đi tới nơi chân trời góc biển để khám phá; con khao khát muốn hiểu biết về biển, về vũ trụ bao la. Con muốn có *“một cánh bướm”* để thực hiện ước mơ hoài bão của mình. Cánh bướm ấy sẽ bay tới chân trời xa trong ngọn gió của thời đại và sức mạnh thần kì của nhân dân. Cánh bướm là một hình ảnh tượng trưng thể hiện cảm hứng lãng mạn của bài thơ.

4. Khổ thơ cuối cảm xúc lắng đọng, dồn nén diễn tả hàm súc những suy nghĩ sâu xa của người cha. Cha cảm thấy mình đang sống lại tuổi thơ của mình. Những ước mơ của cha ngày xưa giờ đây cha lại tìm thấy trong ước mơ cao đẹp của con thơ. Cánh bướm đưa con tới chân trời xa bao la lồng lộng gió thời đại. Cha hi vọng biết bao:

*“Lời của con hay tiếng sóng thẳm thì
Hay tiếng của lòng cha từ một thời xa thẳm?
Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận
Cha gặp lại mình trong những ước mơ con”.*

BÀI SỐ 56B

**Hãy nói lên cảm xúc, ý nghĩ của em sau khi đọc bài thơ
“Những cánh bướm” của Hoàng Trung Thông.**

“Những cánh bướm” là bài thơ của Hoàng Trung Thông viết theo thể tự do đã thể hiện một cách đậm đà tình thương con, niềm xúc động của người cha về những ước mơ đẹp của con thơ.

Những câu thơ đầu gợi tả cảnh bình minh trắng lẹ trên bãi biển. Sau trận mưa *“rả rích”* biển rất đẹp *“cát càng mịn, biển càng trong”*; mặt trời chói lọi *“rực rỡ biển xanh”*. Một ngày mới bắt đầu, một thời kì mới thanh bình mở ra sau những năm dài khói lửa.

Giữa khung cảnh tươi sáng ấy, hai cha con đang dạo chơi, bóng in *“dài”* và in *“tròn”* trên bãi cát biển mịn màng:

*“Bóng cha dài lênh khênh
Bóng con tròn chắc nịch”.*

Chữ *“lênh khênh”* và *“chắc nịch”* là hai nét vẽ gợi lên cái thần bức chân dung *“hai cha con bước đi trên cát”*:

"Cha dắt con đi dưới ánh mai hồng".

Cuộc đối thoại tâm tình giữa hai cha con làm cho cuộc dạo chơi thêm phần thú vị.

Lần đầu tiên đến với biển, ngắm mặt biển mênh mông, chân trời bao la xa tít, đứa con thơ càng ngắm biển càng ngạc nhiên. Đây là chân trời? Đây là cuộc sống con người? Chữ "*chỉ thấy*" và điệp ngữ "*không thấy*" với câu thơ dài (11 chữ) mở ra một không gian tâm trạng muốn hiểu, muốn biết của con thơ:

"Con bỗng lắc tay cha khẽ hỏi:

Cha ơi!

Sao xa kia chỉ thấy nước thấy trời

Không thấy nhà, không thấy cây, không thấy người ở đó?"

Cái gì cha đã biết, cái gì cha chưa biết. Lời cha cũng là lời giải bày tâm sự của một thế hệ đi trước. Nụ cười và cử chỉ "*xoa đầu con nhỏ*" biểu lộ biết bao tình yêu thương:

"Cha mỉm cười xoa đầu con nhỏ:

Theo cánh bướm đi mãi đến nơi xa

Sẽ có cây có cửa có nhà,

Nhưng nơi đó cha chưa hề đi đến".

Thế hệ cha anh trải qua những năm dài chiến đấu để giành lại độc lập, tự do, thống nhất đất nước, nên những nơi góc biển, chân trời xa xôi đều "*chưa hề đi đến*".

Sáu câu thơ tiếp theo thể hiện dạt dào, cháy bỏng ước mơ của đứa con thơ. Người cha "*trăm ngăm nhìn mãi cuối chân trời*", băng khuâng trước bao nỗi niềm của đứa con yêu quý:

"Con lại trở cánh bướm nói khẽ:

Cha mượn cho con cánh bướm trắng nhé,

Để con đi..."

"*Cánh bướm trắng*" trong thơ tượng trưng cho sức mạnh của thời đại mới, sức mạnh mà Đảng và Nhân dân sẽ trao cho thế hệ trẻ để thực hiện ước mơ, hoài bão tốt đẹp của mình hướng tới Ngày mai bừng sáng: công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nghe tiếng sóng vỗ "*thầm thì*", người cha vô cùng xúc động, cảm thấy hạnh phúc biết bao:

"Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận

Cha gặp lại mình trong những ước mơ con".

"*Những cánh bướm*" là một bài thơ đẹp và độc đáo. Đẹp ở cảnh bình minh tráng lệ. Đẹp ở cánh bướm trắng tượng trưng. Độc đáo ở hình thức đối thoại tâm tình. Độc đáo ở chỗ tác giả lấy ngoại cảnh biển bình minh sau cơn mưa để

tô đậm nội tâm của nhân vật trữ tình: tâm sự của cha và ước mơ của con thơ.

“*Những cánh bướm*” là bài thơ đặc sắc thể hiện ước mơ hoài bão “*lên đường*” của tuổi thơ - thế hệ tương lai sẽ tiếp bước cha anh để xây dựng và bảo vệ đất nước giàu mạnh, văn minh, hiện đại.

BÀI SỐ 57

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Câu hỏi

1. *Những điều luật nào trong bài nêu lên quyền của trẻ em Việt Nam?*
2. *Tóm tắt mỗi điều nói trên bằng một câu.*
3. *Hãy nêu những bốn phận của trẻ em được quy định trong luật. Tự liên hệ xem mình đã thực hiện được những bốn phận gì?*

Đọc, hiểu bài “Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em”

Bài làm

1. Điều 10 và Điều 11 nói lên quyền của trẻ em. Đó là quyền được **học tập và quyền được vui chơi, giải trí.**

2. Bài Tập đọc chỉ giới thiệu 3 Điều luật: 10, 11, 13. Có thể tóm lược mỗi Điều luật bằng một câu như sau:

- **Điều 10:** Trẻ em có quyền được học tập, cha mẹ và Nhà nước có trách nhiệm và chính sách đảm bảo quyền đó của các em.

- **Điều 11:** Trẻ em có quyền được vui chơi giải trí, Nhà nước khuyến khích việc bảo trợ và xây dựng tốt cơ sở vật chất để phục vụ việc vui chơi, giải trí của trẻ em.

- **Điều 13:** Trẻ em có bốn phận rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, học tập tốt, kỉ luật tốt, rèn luyện thân thể, biết yêu thương đất nước, đồng bào.

4. Những bốn phận của trẻ em trong Điều luật 13. Có 4 bốn phận sau:

- Một là, bốn phận rèn luyện, tu dưỡng đạo đức: yêu quý, kính trọng, hiếu thảo đối với cha mẹ, ông bà; lễ phép, đoàn kết, giúp đỡ mọi người.

- Chăm học, rèn luyện thân thể.

- Tôn trọng pháp luật, thực hiện nếp sống mới.

- Yêu quê hương, yêu đất nước, yêu đồng bào.

Những bốn phận trên nhằm hình thành mọi phẩm chất tốt đẹp cho thiếu niên, nhi đồng để trở thành những công dân làm chủ đất nước mai sau.

BÀI SỐ 58A

Sang năm con lên bảy (trích)

Sang năm con lên bảy
Cha sẽ đưa tới trường
Giờ con đang lon ton
Khắp sân vườn chạy nhảy
Chỉ mình con nghe thấy.
Tiếng muôn loài với con.

Mai rồi con lớn khôn
Chim không còn biết nói
Gió chỉ còn biết thổi
Cây chỉ còn là cây
Đại bàng chẳng về đây
Đậu trên cành khế nữa
Chuyện ngày xưa, ngày xưa
Chỉ là chuyện ngày xưa.

Đi qua thời ấu thơ
Bao điều bay đi mất
Chỉ còn trong đời thật
Tiếng người nói với con
Hạnh phúc khó khăn hơn
Mọi điều con đã thấy
Nhưng là con giành lấy
Từ hai bàn tay con.

Sang năm con lên bảy
Cha sẽ đưa tới trường.

Vũ Đình Minh

Câu hỏi

1. Những câu thơ nào cho thấy thế giới tuổi thơ rất vui và đẹp?
2. Thế giới tuổi thơ thay đổi như thế nào khi ta lớn lên?
3. Từ già thế giới tuổi thơ, con người tìm thấy hạnh phúc ở đâu?

1. Cách đọc:

Đọc diễn cảm, thanh thoát câu thơ, khổ thơ, bài thơ 5 chữ. Giọng đọc nhẹ nhàng, chan chứa tình yêu thương và hi vọng:

*"Sang năm con lên bảy
Cha sẽ đưa tới trường".*

Hiểu nghĩa và đọc đúng rõ các từ ngữ sau: *lon ton, lớn khôn, thời thơ ấu, hạnh phúc, khó khăn, con giành lấy.*

2. Đại ý:

Con đã lớn khôn, sang năm con lên bảy, cha sẽ đưa tới trường, con sẽ đi học. Lòng cha dào dạt hạnh phúc, yêu thương và tràn đầy hi vọng đối với con thơ.

Đọc, hiểu bài "Sang năm con lên bảy" của Vũ Đình Minh

Bài làm

1. Sang năm con lên bảy, nghĩa là năm nay con mới 6 tuổi. Con sống hồn nhiên, ngây thơ. Suốt ngày con nô đùa, chạy nhảy "lon ton" khắp sân vườn, trong nhà ngoài ngõ. Thế giới muôn loài là của riêng con, và chỉ mình con biết và con "nghe thấy":

*"Sang năm con lên bảy
Cha sẽ đưa tới trường".*

2. Thế giới tuổi thơ rất thơ ngây và hồn nhiên. Ngoại vật, ngoại cảnh đối với các em đều là những con người, biết vui chơi, cười nói với các em. Nhiều nhà tâm lí học danh tiếng nhận xét: *"Thế giới thiên nhiên và thần thoại cổ tích là tâm hồn tuổi thơ"*

Sẽ lớn khôn dần lên cùng trang sách mái trường, tuổi thơ dần thay đổi. Các em sẽ nhận biết dần về gió, chim, cây cối hoa lá, trăng sao,... đại bàng, nàng tiên, chú lùn... trong truyện cổ tích bằng cái nhìn tri thức. Thế giới ảo mộng, ngây thơ sẽ trôi qua. Tri thức làm cho tâm hồn trẻ em thay đổi. Đúng như Vũ Đình Minh đã viết:

*"Mai rồi con lớn khôn
Chim không còn biết nói
Gió chỉ còn biết thổi
Cây chỉ còn là cây
Đại bàng chẳng vẽ mây
Đậu trên cành khế nữa
Chuyện ngày xưa, ngày xưa
Chỉ là chuyện ngày xưa".*

3. Từ giã thế giới tuổi thơ, con người sẽ tìm thấy "trong đời thật", có rất nhiều khó khăn. Mọi hạnh phúc gặt hái được chỉ bằng bàn tay, khối óc trong

quá trình học tập lao động và chiến đấu. Bài học về hạnh phúc là bài học về cuộc đời, về lao động và tình thương:

*“Đi qua thời ấu thơ
Bao điều bay đi mất
Chỉ còn trong đời thật
Tiếng người nói với con
Hạnh phúc khó khăn hơn
Mọi điều con đã thấy
Nhưng là con giành lấy
Từ hai bàn tay con”.*

Hai câu thơ “Sang năm con lên bảy - Cha sẽ đưa tới trường” xuất hiện đầu đoạn thơ và kết lại cuối đoạn thơ đã làm cho giọng thơ trở nên thiết tha sâu lắng, và đó cũng là cảm xúc chủ đạo thể hiện lòng cha dạt dào hạnh phúc, yêu thương và tràn đầy hi vọng đối với con thơ.

BÀI SỐ 58B

**Cảm xúc và suy nghĩ của em khi đọc bài thơ
“Sang năm con lên bảy” của Vũ Đình Minh.**

Bài thơ năm chữ “Sang năm con lên bảy” của Vũ Đình Minh mang giọng điệu như một khúc đồng dao. Cha vui sướng nhìn con thơ lớn khôn từng ngày và bước dần vào, thâm nhập vào hành trình tuổi thơ, hành trình tuổi học đường.

“Sang năm con lên bảy” nghĩa là năm nay con mới chỉ 6 tuổi. Con còn nhỏ bé, ngây thơ và hồn nhiên, con chỉ “lon ton... chạy nhảy”. Tất cả muôn loài là tâm hồn trong sáng, và yêu thương của con. Lòng cha dạt dào tình thương mến. Giọng thơ nhẹ nhàng thiết tha:

*“Sang năm con lên bảy
Cha sẽ đưa tới trường
Giờ con đang lon ton
Khắp sân vườn chạy nhảy
Chỉ mình con nghe thấy
Tiếng muôn loài với con”.*

Con sẽ lớn khôn dần. Thế giới thiên nhiên (chim, gió, cây...) thế giới thần tiên, cổ tích sẽ trở thành kỉ niệm, hoài niệm. Sẽ trở thành “chuyện ngày xưa ngày xưa...”. Sang năm con lên bảy, con sẽ bước vào một hành trình mới với trang sách ngọn đèn, với mái trường, với thầy cô và bạn bè thơ ấu:

*"Mai rồi con lớn khôn
Chim không còn biết nói
Gió chỉ còn biết thổi
Cây chỉ còn là cây
Đại bàng chẳng về đây
Đậu trên cành khế nữa
Chuyện ngày xưa, ngày xưa
Chỉ là chuyện ngày xưa".*

Những hoàng tử, cô Tấm, những nàng tiên, những ông bụt, những dũng sĩ, chim đại bàng biết nói, v.v... của miền thơ ấu sẽ trở thành hoài niệm, sẽ trở thành kỉ niệm, sẽ *"chỉ là chuyện ngày xưa"*...

Con sẽ lớn khôn cùng mái trường, cùng trang sách ngọn đèn, tuổi ấu thơ sẽ đi qua *"Bao điều bay đi mất - Chỉ còn trong đời thật"*. Cuộc đời là nhiều vất vả, khó khăn. Hạnh phúc không thể cầu xin mà con phải giành lấy bằng hai bàn tay của mình:

*"Tiếng người nói với con
Hạnh phúc khó khăn hơn
Mọi điều con đã thấy
Nhưng là con giành lấy
Từ hai bàn tay con".*

"Tiếng người" là bài học cuộc sống, bài học cuộc đời. Hai bàn tay con là tri thức, lao động sáng tạo. Lời cha nói với con thơ là bài học vô cùng sâu sắc. Có điều, Vũ Đình Minh dùng lời thơ giản dị, dễ hiểu để diễn đạt lời cha dạy con. Lời thơ như nước mát thấm sâu vào tâm hồn con nhỏ.

Hai câu thơ: *"Sang năm con lên bảy - Cha sẽ đưa tới trường"* được điệp lại đã làm cho giọng thơ ngọt ngào thiết tha, thể hiện tình yêu thương và niềm mong ước của cha đối với con thơ yêu quý.

Niềm hi vọng dạt dào bài thơ *"Sang năm con lên bảy"*.

Con đường tới trường đang chờ đón con thơ.

BÀI SỐ 59A

Lớp học trên đường

Câu hỏi

- 1. Rê-mi học chữ trong hoàn cảnh như thế nào?**
- 2. Lớp học của Rê-mi có gì ngộ nghĩnh?**
- 3. Tìm những chi tiết cho thấy Rê-mi là một cậu bé rất hiếu học.**

4. Qua câu chuyện này, em có suy nghĩ gì về quyền được học tập của trẻ em?

Đọc, hiểu bài “Lớp học lên đường”

Bài làm

1. Rê-mi là một em bé rất đáng thương. Em bị lạc bố mẹ từ khi còn bé nhỏ. Em đã trở thành một thành viên trong gánh xiếc rong của cụ Vi-ta-li. Đọc tác phẩm *“Không gia đình”* của tác giả Héc-to Ma-lô, ai mà không yêu thương chú Rê-mi, một con người thông minh và mẫn cảm.

Trong đoạn văn *“Lớp học trên đường”* ghi lại một cách cảm động việc cụ Vi-ta-li dạy chữ cho Rê-mi trên những chặng đường lưu diễn của gánh xiếc rong, gồm cụ Vi-ta-li, bé Rê-mi và một số con thú như chó và khỉ.

2. Lớp học của Rê-mi rất ngộ nghĩnh.

Thầy dạy là cụ Vi-ta-li, chủ gánh xiếc.

Học trò là chú bé Rê-mi và con chó Ca-pi, hai diễn viên của gánh xiếc rong. Không có lớp học, bàn ghế, bảng, phấn, sách vở, bút mực. Mà chỉ có những chữ cái khắc trên những mảnh gỗ nhỏ, mỏng, dính đầy cát nhặt được trên đường lưu diễn.

3. Những chi tiết cho thấy Rê-mi rất hiếu học. Chỉ trong một thời gian ngắn, túi áo của chú đầy những miếng gỗ nhỏ khắc chữ cái. Và chẳng bao lâu, chú đã thuộc tất cả các chữ cái.

Rê-mi thông minh nhưng con chó Ca-pi lại có trí nhớ tốt hơn. Có một hôm, Rê-mi đọc sai một chữ thì con chó Ca-pi *“dắc chí vẫy vẫy cái đuôi”*. Từ đó, Rê-mi không dám sao nhãng một phút nào. Chỉ ít lâu sau, Rê-mi đã đọc được.

4. Đọc bài *“Lớp học trên đường”*, ta càng thấy rõ học tập là một trong những quyền lợi thiết yếu của tuổi thơ. Trẻ em có quyền được học tập, được dạy bảo. Được đi học là hạnh phúc. Thất học là bất hạnh. Do đó, được đi học thì chúng ta phải cố gắng, chăm chỉ và chuyên cần, phấn đấu học giỏi, để trở thành người công dân tốt, chủ nhân của đất nước tương lai.

BÀI SỐ 59B

**Hãy nói lên cảm nghĩ của em sau khi đọc bài
“Lớp học trên đường”**

“Không gia đình” là cuốn tiểu thuyết mang tâm thế giới của nhà văn Pháp Héc-to Ma-lô viết về những năm tháng dài trôi nổi, lưu lạc của chú bé Rê-mi tội nghiệp.

Đoạn văn “*Lớp học trên đường*” trích trong tác phẩm “*Không gia đình*” kể lại chuyện Rê-mi học chữ với cụ Vi-ta-li trên những chặng đường lưu diễn của gánh xiếc rong.

Một cách học chữ thật độc đáo. Thầy giáo là cụ Vi-ta-li, chủ gánh xiếc, một con người tài hoa, từng trải, rất thương người. Học trò là bé Rê-mi và chú chó Ca-pi hai diễn viên của gánh xiếc rong. Không có lớp, bảng, phấn, sách vở bút mực. Các con chữ được cụ Vi-ta-li khắc lên những mảnh gỗ mỏng, bé nhỏ từng dính đầy cát bụi nhặt được trên đường. Cách học là “*nhận mặt từng chữ, rồi ghép các chữ ấy thành tiếng*”.

Cặp sách là túi áo. Rê-mi rất thông minh và ham học, nên túi đầy những miếng gỗ ghép. Và chẳng bao lâu, chú “*đã thuộc tất cả các chữ cái*”.

Hai cậu học trò nhỏ cũng có cuộc thi đua ngầm. Ca-pi có trí nhớ tốt hơn Rê-mi, tuy không thể đọc lên những chữ, nhưng nó “*biết lấy ra những chữ*” mà thầy nó đọc lên. Rê-mi thông minh hơn Ca-pi nhưng cũng có lúc đọc sai. Khi cụ Vi-ta-li nói: “*Ca-pi sẽ biết đọc trước Rê-mi*” thì nó “*đắc chí vẫy vẫy cái đuôi*”. Thật là hóm hỉnh.

Rê-mi “*không dám sao nhãng một phút nào nữa*” nên chỉ ít lâu sau đã đọc được; còn Ca-pi thì chỉ biết “*viết*” tên nó bằng cách rút những chữ gỗ trong bảng chữ cái.

Có thể nói, cả hai chú học trò nhỏ đều tiến bộ, đều biết đọc, biết “*viết*”. Cụ giáo Vi-ta-li thật tài

Cụ Vi-ta-li là một con người giàu tình thương. Cụ đã dành cho Rê-mi và những con vật nhỏ bé như Ca-pi - những diễn viên xiếc đầy tài năng nhiều chăm chút thương yêu. Vì thế, những khóa học, những lớp học trên đường bằng nhiều hình thức sáng tạo, hấp dẫn cứ liên tiếp được mở ra. Sau khi dạy cho Rê-mi và Ca-pi biết đọc, biết “*viết*”, cụ Vi-ta-li lại dạy nhạc cho Rê-mi. Cụ không bắt ép, không áp đặt nên mới hỏi: “*Bây giờ con có muốn học nhạc không?*”.

Cậu học trò nhỏ hiểu học, thông minh và đáng thương đã bày tỏ tất cả tấm lòng thơ ngây, trong sáng của mình. Ai nghe được cũng phải cảm động: “*Đây là điều con thích nhất. Nghe thấy hát, có lúc con muốn cười, có lúc lại muốn khóc. Có lúc tự nhiên con nhớ đến mẹ và con tưởng như đang trông thấy mẹ con ở nhà*”.

Là một chủ gánh xiếc có tài dạy thú, một con người có trái tim nhân hậu bao la, cụ đã nói với Rê-mi bằng tất cả tấm lòng của một ông thầy vĩ đại: “*Con thật là một đứa trẻ có tâm hồn*”.

Lời khen đó cho thấy cụ Vi-ta-li không chỉ nhận biết Rê-mi là một đứa bé rất hiếu thảo mà còn rất mẫn cảm, có tâm hồn giàu năng khiếu nghệ thuật. Nhờ thế, đọc giả khi đọc tiếp những chương sau đã bắt gặp chú bé Rê-mi, một nghệ sĩ chơi đàn rất điệu nghệ.

Đọc trích đoạn “*Lớp học trên đường*”, ta vô cùng cảm phục thầy Vi-ta-li vừa nhân hậu vừa có tài sư phạm, ta càng thấy yêu thương hơn Rê-mi, một chú bé bất hạnh mà hiếu học, hiếu thảo, biết nỗ lực không ngừng vươn lên trên đường đời.

“*Lớp học trên đường*” là trang văn của tình thương, càng đọc và ngâm nghĩ, ta càng xúc động.

BÀI SỐ 60A

Nếu trái đất thiếu trẻ con (trích)

Tôi và Anh vào Cung Thiếu nhi
Gặp các em
Và xem tranh vẽ
Thành phố Hồ Chí Minh rất nhiều gương mặt trẻ
Trẻ nhất là các em
Pô-pốp bảo tôi:
“- Anh hãy nhìn xem:
Có ở đâu đâu tôi to được thế?
Anh hãy nhìn xem!
Và thế này thì “ghê gớm” thật:
Trong đôi mắt chiếm nửa già khuôn mặt
Các em tô lên một nửa số sao trời!”
Pô-pốp vừa xem vừa sung sướng mỉm cười
Nụ cười trẻ nhỏ
Những chú ngựa xanh lại nằm trên cỏ
Những chú ngựa hồng lại phi trong lửa
Qua tấm lòng các em
Cả thế giới quàng khăn quàng đỏ
Các anh hùng là những - đứa - trẻ - lớn - hơn.
Ngộ nghĩnh là các em
Sáng suốt là các em
Tôi lặng người sau lời Pô-pốp:
“Nếu trên trái đất này, trẻ con biến mất
Thì bay hay bò
Cũng vô nghĩa như nhau”.

Đỗ Trung Lai

Câu hỏi

1. Cảm giác thích thú của vị khách về phòng tranh được bộc lộ qua những chi tiết nào?
2. Tranh vẽ của các bạn nhỏ có gì ngộ nghĩnh?
3. Nét vẽ ngộ nghĩnh của các bạn chứa đựng những điều gì sâu sắc?
4. Em hiểu ba dòng thơ cuối như thế nào?

1. Cách đọc:

“Nếu trái đất thiếu trẻ con” của Đỗ Trung Lai là một bài thơ tự do nói lên những suy nghĩ sau khi đến xem phòng tranh triển lãm tại Cung Thiếu nhi ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập đọc diễn cảm bài thơ thể hiện niềm vui thích thú khi ngắm nhìn những bức tranh ngộ nghĩnh chứa đựng nhiều ý tưởng đẹp, độc đáo.

Hiểu nghĩa, đọc rõ, đúng các từ ngữ sau đây: *Cung Thiếu nhi, Thành phố Hồ Chí Minh, Pô-pốp, ghê gớm, sung sướng mỉm cười, chú ngựa xanh, chú ngựa hồng, phi trong lửa, quàng khăn quàng đỏ, những - đứa - trẻ - lớn - hơn, ngộ nghĩnh, sáng suốt, vô nghĩa.*

2. Đại ý - ý nghĩa bài thơ.

Bài thơ nói lên những cảm xúc và ý nghĩ của tác giả khi cùng Pô-pốp phi công vũ trụ, hai lần Anh hùng Liên Xô vào thăm phòng tranh Thiếu nhi tại Cung Thiếu nhi Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả khẳng định trái đất không thể thiếu trẻ con.

Đọc, hiểu bài “Nếu trái đất thiếu trẻ con” của Đỗ Trung Lai

Bài làm

1. Khách quý được giới thiệu trong bài thơ là phi công vũ trụ, hai lần Anh hùng Liên Xô. Câu “Anh hãy nhìn xem” được nhắc lại 2 lần thể hiện sự thích thú ngạc nhiên. Vừa xem tranh vị khách quý “vừa mỉm cười”. Mỉm cười vì những hình tượng ngộ nghĩnh về cái đầu, về đôi mắt, về khuôn mặt... của mình được các em vẽ:

“- Anh hãy nhìn xem:

Có ở đâu đâu tôi to được thế?

Anh hãy nhìn xem!

Và thế này thì “ghê gớm” thật:

Trong đôi mắt chiếm nửa già khuôn mặt

Các em tô lên một nửa số sao trời!”

2. Tranh vẽ của các bạn nhỏ trưng bày trong phòng triển lãm có nhiều hình tượng rất ngộ nghĩnh, chứa đựng nhiều ý tưởng đẹp:

- Chân dung phi công vũ trụ Pô-pốp: cái đầu rất to, đôi mắt chiếm nửa già khuôn mặt, trong mắt chứa một nửa số sao trời.

- Tranh ngựa: những chú ngựa xanh nằm trên cỏ, những chú ngựa hồng phi trong lửa.

- Tranh về trẻ em: tất cả đều quàng khăn quàng đỏ.

- Tranh về người lớn: tất cả đều anh hùng.

3. Tranh vẽ của các bạn nhỏ chứa đựng nhiều ý tưởng đẹp, sâu sắc.

- Đầu Pô-pốp rất to nhằm ca ngợi vị phi công vũ trụ rất thông minh, uyên bác, vô cùng tài giỏi.

- Mắt của Pô-pốp rất to chiếm nửa già khuôn mặt, chứa đựng vô số vì sao trời nhằm thể hiện ước mơ và hành động bay tới các vì sao, chinh phục vũ trụ.

- Tranh ngựa xanh, tranh ngựa hồng nói lên ước mơ của tuổi thơ được cưỡi ngựa đi du ngoạn, đi chinh chiến.

- Tranh trẻ em quàng khăn quàng đỏ, tranh các anh hùng nói về cuộc sống đẹp của tuổi thơ, về chí lớn anh hùng lập nên bao chiến công...

4. Đoạn cuối bài thơ nói lên những ý nghĩ của tác giả:

- Trái đất nếu không có trẻ em thì dù văn minh hay man dã (bay hay bò) thì đều vô nghĩa.

- Suy rộng ra: Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai. Trẻ em rất đáng yêu và hi vọng.

BÀI SỐ 60B

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài thơ “Nếu trái đất thiếu trẻ con” của Đỗ Trung Lai.

Bài làm

Nhân vật “Anh” được giới thiệu trong bài thơ “Nếu trái đất thiếu trẻ con”, là Pô-pốp, phi Công vũ trụ, hai lần Anh hùng Liên Xô trước đây.

Vào xem tranh vẽ được trưng bày tại Cung Thiếu nhi Thành phố Hồ Chí Minh, nhà thơ ngạc nhiên như reo lên thú vị:

*“Thành phố Hồ Chí Minh rất nhiều gương mặt trẻ
Trẻ nhất là các em”.*

Vị khách quý vừa xem tranh vừa nêu lên những nhật xét của mình:

*“Có ở đâu đâu tôi to được thế?
Anh hãy nhìn xem!”*

Và thế này thì “ghê gớm” thật:
Trong đôi mắt chiếm nửa già khuôn mặt
Các em tô lên một nửa số sao trời!”

Đó là bức tranh của họa sĩ tí hon vẽ về Pô-pốp - phi công vũ trụ. Bức tranh hóm hỉnh gợi lên một ý tưởng rất đẹp: “Cái đầu to” tất có bộ óc lớn, giỏi giang, tài năng, hiểu biết rộng, thông minh... Đôi mắt “chiếm nửa già khuôn mặt... một nửa số sao trời” là đôi mắt của một phi công thám hiểm và chinh phục vũ trụ. Đó là đôi mắt của một vĩ nhân làm chủ thiên hà.

Người khách quý rất thú vị lúc xem tranh, như trẻ lại:

“Pô-pốp vừa xem vừa sung sướng mỉm cười
Nụ cười trẻ con”.

Thế giới thiên nhiên, thế giới con người, thế giới tuổi thơ, qua những bức tranh ngựa xanh, ngựa hồng, nhân loại... được cảm nhận bằng những màu sắc, đường nét, hình ảnh rất kì diệu, rất ngộ nghĩnh, đáng yêu:

“Những chú ngựa xanh lại nằm trên cỏ
Những chú ngựa hồng lại phi trong lửa
Qua tấm lòng các em
Cả thế giới quàng khăn quàng đỏ
Các anh hùng là những - đứa - trẻ - lớn - hơn”.

Đó là những ước mơ đẹp về con người tương lai, thế giới tương lai. Chất lãng mạn cất cánh từ những bức tranh ấy.

Khổ cuối, nhà thơ nói lên những cảm xúc ý nghĩ của mình: Thế giới tuổi thơ rất “ngộ nghĩnh”, và “sáng suốt”. Còn Pô-pốp thì cho rằng trên trái đất không thể thiếu trẻ con:

“Nếu trên trái đất này, trẻ con biến mất
Thì bay hay bò
Cũng vô nghĩa như nhau”.

Bài thơ tuy hạn chế về vần điệu, khẩu ngữ lẫn át chất thơ, nhưng ý tưởng hay, sâu sắc và gần gũi.

BÀI SỐ 61

Kể chuyện về một gia đình hạnh phúc

Bài làm

Xóm Bầu có 72 hộ, phần lớn các gia đình làm nghề thủ công đan lát. Có trên 90% số hộ được bình chọn là “Gia đình Văn hóa mới”. Trong số đó, tiêu biểu nhất là gia đình anh Thiêm.

Anh Thiêm 42 tuổi, vợ là chị Hồng 41 tuổi. Bà nội em khen: *"Anh Thiêm chị Hồng thật tốt đôi, đúng là gái hơn hai, trai hơn một"*. Trước đây, cả hai anh chị đều công tác ở Phòng Thủ công - Mĩ nghệ huyện, xin về *"một cục"*. Với cái vốn ban đầu không đầy 20 triệu, anh chị mua tre nứa về đan lát, sắn máy chế nan, máy tuốt nan. Anh lên tận Sơn Tây học cách pha thuốc màu để nhuộm nan tre. Sản phẩm ban đầu của vợ chồng anh là những chiếc làn, chiếc lẵng đựng hoa. Vốn khéo tay và chịu khó, hàng của anh chị làm ra bao nhiêu bán hết bấy nhiêu. Chỉ hai năm sau, anh chị đã có một cái vốn trên một trăm triệu đồng.

Sau một năm tầm sư học đạo ở Chương Mĩ, Sơn Tây, ở một số làng nghề nổi tiếng ở Bắc Ninh, anh thành lập tổ sản xuất đan lát hàng Mĩ nghệ. Mười hai cô gái chàng trai khéo tay, chịu khó, là người xóm Bầu được anh cho học nghề, lương lúc đầu 300.000 đồng một tháng. Chỉ sau hơn 2 tháng, họ đã thành nghề. Mặt hàng của anh chị là lẵng hoa, làn,... đủ các kiểu dáng, nhuộm màu, phun thuốc bóng mượt, óng ánh rất đẹp xuất sang Nhật và Hàn Quốc.

Năm ngoái, doanh thu đến 600 triệu, lương công nhân từ tám trăm nghìn đến một triệu. Con em thương binh và các gia đình khó khăn được anh chị cho học nghề. Đến nay cơ sở sản xuất hàng mĩ nghệ của anh đã có 54 người. Anh được huyện, tỉnh tặng nhiều bằng khen. Chị Hồng được Hội Liên hiệp Phụ nữ tặng bằng khen: *"Người phụ nữ gương mẫu"*.

Anh chị Thiêm có 2 đứa con: cậu Hùng đang học năm thứ 2 trường Đại học Mĩ thuật Hà Nội, cô Nga học lớp 11, là học sinh giỏi Toán của tỉnh.

Cả làng, cả xã, cả vùng, ai cũng khen anh Thiêm, chị Hồng và hai đứa con của anh chị. Anh chị đã trở thành chủ doanh nghiệp trẻ, giải quyết công ăn việc làm cho nhiều người. Anh chị đã ủng hộ nạn nhân chất độc da cam 5 triệu, ủng hộ bà con vùng bão lụt 6 triệu đồng.

Bây giờ đã trở thành triệu phú, nhưng vợ chồng chị Hồng sống rất bình dị, cời mở, rộng bụng với anh em bà con, nên ai cũng mến. Cô giáo em nói: *"Hạnh phúc chỉ có bằng trí tuệ, tâm hồn, bàn tay của mình"*. Em nghĩ gia đình anh Thiêm, chị Hồng là một gia đình hạnh phúc, một gia đình kiểu mẫu để cho mọi người noi theo và học tập.

Nguyễn Hà Vinh
Cẩm Giàng - Hải Dương

BÀI SỐ 62

Hai cô gái thôn Tiền Lưu

Bài làm

Nghĩa trang thôn Tiền Lưu cuối năm ngoái có thêm hai ngôi mộ mới. Thế là sau gần 40 năm từ đỉnh dốc Mã Pí Lềng thuộc huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang, hai đứa con gái Tiền Lưu mới được “trở về” quê hương bản quán. Đó là cô Trần Thị Lua và cô Thái Thị Na lên miền Tây mở đường những năm 60 của thế kỉ trước.

Hai cô vừa học xong lớp 7 cấp 2 (tương đương học sinh lớp 9 Trung học cơ sở) thì gia nhập đội quân đi xây dựng kinh tế miền núi. Mỗi gia đình chỉ còn giữ lại được tám ảnh nhỏ của hai cô; tám ảnh nào nay cũng đã ố vàng. Gia đình cụ Chính còn giữ được 2 lá thư chữ nhỏ như con kiến của cô Lua từ Hoàng Su Phì gửi về, đó là vào cuối năm 1965. Cô kể chuyện đục đá, mở đường từ Đồng Văn đi Mèo Vạc, từ Mèo Vạc đi Mã Pí Lềng suốt mấy tháng trời ăn toàn bánh bột ngô, phải chia nhau từng thìa muối, từng ca nước, phải treo mình lên vách đá, phải đu mình chênh vênh nơi mép vực Mã Pí Lềng nhìn dòng sông Nho Quế sau cổng giới để đục đá, nổ mìn mở đường. Mỗi cung đường là một chiến công. Đường mở đến đâu thông xe đến đấy. Quảng - Đồng Văn - Mèo Vạc dài 24 cây số thế mà 8 đại đội thanh niên xung phong phải làm mất 18 tháng trời, 38 đội viên đã bỏ mình khi đục đá bắc cầu, trong đó có hai cô gái Tiền Lưu.

Không biết vì chiến tranh kéo dài hay đường lên Mèo Vạc quanh co dốc núi mà cuộc đời hai cô gái xấu số này bị quên lãng. Gia đình đã cố công tìm kiếm nhưng khác nào chuyện đáy bể mò kim.

Thế rồi năm 2004, anh Lục người Tiền Lưu, kĩ sư địa chất lên công tác ở Đồng Văn, lúc đến xem tám bia đá ghi công những chàng trai cô gái đi mở đường 40 năm về trước ở chân dốc Mã Pí Lềng. Anh kể lại là đêm nằm mơ có hai cô gái mặc áo trắng cứ đến tốc chân lên lay gọi: “*Chú nhớ đưa hai chị về đồng bể Tiền Hải với. Ở đây rừng núi lạnh lắm!*...” Chuyện mộng mị đó cứ làm anh thao thức nhiều đêm. Và sau đó 3 ngày, anh đã tìm thấy mộ hai cô gái đồng hương.

Anh Lục đã gọi điện về xã, về làng. Chỉ 5 ngày sau, đoàn cán bộ và gia quyến cô Lua, cô Na đi lên tới Mèo Vạc gặp Phòng thương binh - xã hội huyện, đi viếng mộ hai cô gái quê nhà. Thủ tục di dời mộ của hai cô đã được giải quyết chóng vánh, chu đáo. Huyện Mèo Vạc tặng mỗi cô một chiếc tiểu bằng gỗ pơ mu và 2 triệu đồng “*gọi là chút quà tình nghĩa*”.

Lễ truy điệu hai cô gái Tiền Lưu được tổ chức trọng thể vào ngày 28-12-2004 tại xã nhà. Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tiền Phú đem viếng hai vòng hoa, gần 500 thầy trò đến dự lễ. Em chưa từng thấy và được dự một lễ truy điệu nào trọng thể như thế!

Hôm ấy, anh Lục kĩ sư địa chất và hai cán bộ huyện Mèo Vạc có về dự lễ. Nhiều người cứ vây quanh.

Nguyễn Thị Hải
Tiền Hải - Thái Bình

BÀI SỐ 63

Chú bộ đội trên bến đò Găng

Bài làm

Qua đò Găng thì trời mưa to. Đường đến nhà bà ngoại còn khá xa. Trời sắp tối. Năm đó, em mới lên 9 tuổi, em rất lo. Em đến báo cho bà và cậu Long biết là mẹ đang cấp cứu ở bệnh viện.

Em phải trú mưa nơi quán nước trên bến đò. Em như lửa đốt trong lòng. Bỗng có một chú bộ đội đi qua, quay lại. Chú cũng đứng trú mưa. Chú nhìn em rồi hỏi:

- Em vừa ở dưới đò lên? Em ướt hết rồi? Trời sắp tối rồi, em đi về đâu?
- Thưa chú, em đi về làng Bồng thăm bà ngoại em. Còn xa không chú?
- Độ 2 cây số nữa. Chú cháu ta cùng đi.

Chú xin bà chủ quán cho em cái nón, rồi giục em: *"Ta đi thôi..."*. Chú đi trước, em đi sau.

Chú đeo quân hàm Thiếu úy. Chú về phép. Chú trạc bằng tuổi thầy giáo Ngọc dạy em, độ 25 tuổi. Chú cao to, nước da đen. Chú đi đôi giày da đen quân dụng mặc bộ quân phục màu xanh lá cây. Cặp mắt ánh lên trong sáng, vừa thông minh vừa hiền hậu.

Chú khoác cái ba lô rất nặng. Chắc là chú về phép.

Đi được độ cây số thì mưa tạnh. Em đã hơi quen và tin cậy. Em hỏi:

- Chú về phép hay đi công tác?
- Chú ở Lai Châu, về phép. Chú còn đi xa, xa hơn làng Bồng độ dặm cây số nữa.

Chú hỏi tên, tuổi và việc học hành của em. Sau khi biết chuyện về chuyến đi của em, chú nắm lấy hai vai của em rồi hỏi và nói: *"Thế à? Chú cháu mình phải đi gấp!"*

Độ 8 giờ tối, chú hỏi đường, chú dẫn em đến nhà bà. Nghe tiếng gọi, cậu Long ra mở cửa. Chú cười nói:

- Nhà có khách đây... Tôi vội phải đi ngay!

Chú vuốt mái tóc em và nói: *"Cháu ngoan lắm! Chỉ vài hôm nữa là mẹ sẽ khỏi bệnh, mẹ sẽ về nhà... Chú đi đây..."*.

Em ngoái cổ nhìn chú đi cho đến lúc bóng chú mờ dần trên con đường làng về phía núi.

Lê Quỳnh Châu
Yên Định - Thanh Hóa

MỤC LỤC

Bài số	Nội dung	Trang
Bài số 1	Thư gửi cho học sinh	5
Bài số 2	Quang cảnh làng mạc ngày mùa	8
Bài số 3	Ngàn năm văn hiến	10
Bài số 4	Sắc màu em yêu	12
Bài số 5	Lòng dân	14
Bài số 6	Lòng dân (tiếp theo)	15
Bài số 7	Những con sếu bằng giấy	16
Bài số 8	Bài ca về trái đất	17
Bài số 9	Một chuyện gia máy xúc	20
Bài số 10	Ê-mi-li con	21
Bài số 11	Sự sụp đổ của chế độ A-pác-thai	23
Bài số 12	Tác phẩm của Sin-le và tên phát xít	24
Bài số 13	Những người bạn tốt	27
Bài số 14	Tiếng đàn ba-la-lai-ca trên sông Đà	30
Bài số 15	Kì diệu rừng xanh	32
Bài số 16	Trước cổng trời	34
Bài số 17	Cái gì quý nhất	39
Bài số 18	Vườn quả cù lao sông	41
Bài số 19	Chuyện một khu vườn nhỏ	43
Bài số 20	Tiếng vọng	44
Bài số 21	Mùa thảo quả	47
Bài số 22	Hành trình của bầy ong	50
Bài số 23	Vườn chim	53
Bài số 24	Rừng ngập mặn	56
Bài số 25	Giây phút thiêng liêng	57
Bài số 26	Hạt gạo làng ta	58
Bài số 27	Buôn Chư Lênh đón cô giáo	63
Bài số 28	Về ngôi nhà đang xây	65
Bài số 29	Thầy thuốc như mẹ hiền	69

Bài số 30	Thầy cúng đi bệnh viện	74
Bài số 30	Người công dân số 1	76
Bài số 32	Người công dân số 1 (tiếp theo)	77
Bài số 33	Lê-nin trong hiệu cắt tóc	78
Bài số 34	Nhà tài trợ đặc biệt của cách mạng	80
Bài số 35	Chuyện cây khế thời nay	82
Bài số 36	Tiếng rao đêm	84
Bài số 37	Lập làng giữ biển	86
Bài số 38	Cao Bằng	88
Bài số 39	Phân xử tài tình	92
Bài số 40	Chú đi tuần	94
Bài số 41	Luật tục xưa của người Ê Đê	96
Bài số 42	Hộp thư mật	99
Bài số 43	Phong cảnh đèn Hùng	101
Bài số 44	Cửa sông	104
Bài số 45	Nghĩa thầy trò	108
Bài số 46	Hội thổi cơm thi ở Đồng Văn	110
Bài số 47	Tranh làng Hồ	112
Bài số 48	Đất nước	114
Bài số 49	Một vụ đắm tàu	118
Bài số 50	Con gái	120
Bài số 51	Thuần phục sư tử	122
Bài số 52	Bầm ơi	125
Bài số 53	Công việc đầu tiên	128
Bài số 54	Tà áo dài Việt Nam	130
Bài số 55	Người gác rừng tí hon	131
Bài số 56	Những cánh bướm	132
Bài số 57	Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	136
Bài số 58	Sang năm con lên bảy	137
Bài số 59	Lớp học trên đường	140
Bài số 60	Nếu trái đất thiếu trẻ con	143
Bài số 61	Kể chuyện về một gia đình hạnh phúc	146
Bài số 62	Hai cô gái thôn Tiên Lưu	148
Bài số 63	Chú bộ đội trên bến đò Găng	149

CẢM THỤ VĂN - TIỂU HỌC 5

TẠ ĐỨC HIỀN

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Số 4 - Tống Duy Tân - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.38252916 - Fax: 04.39289143

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN KIM SƠN

Biên tập: NGUYỄN QUỐC TUẤN

Vẽ bìa: TRÁNG KIÊN

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24 cm. Tại Công ty CP In và Thương mại HTC.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 451-2013/CXB/28TK-43/HN.

Số quyết định xuất bản: 455/QĐ-XBHN.

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2014.